BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

☐ **BẢN THÔNG TIN BẢO MẬT**

☐ **BẢN THÔNG TIN LƯU HÀNH HẠN CHẾ**

(điền vào ô thích hợp)

BẢN CÂU HỎI ĐIỀU TRA CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ DÀNH CHO NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT KHẨU NƯỚC NGOÀI

TÊN DOANH NGHIỆP:……
TÊN VIẾT TẮT (NẾU CÓ): …….
ĐỊA CHỈ: ……
QUỐC GIA: ……

VỤ VIỆC: RÀ SOÁT CUỐI KỲ VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM THÉP CÁN NGUỘI (ÉP NGUỘI) DẠNG CUỘN HOẶC TẤM CÓ XUẤT XỨ TỪ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (MÃ VỤ VIỆC: ER01.AD08)

THÁNG 01 NĂM 2025

HÀNG HOÁ BỊ ĐIỀU TRA:

- Hàng hóa thuộc đối tượng rà soát là sản phẩm thép các-bon cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm, hợp kim hoặc không hợp kim, được cán phẳng, có bề rộng dưới 1.600mm, độ dày từ 0,108mm đến 2,55mm, đã được ủ hoặc chưa được ủ, được phủ hoặc được tráng với chất vô cơ hoặc chưa được phủ hoặc tráng. Các sản phẩm không thuộc phạm vi áp dụng biện pháp chống bán phá giá gồm: (i) Thép không gỉ cán nguội; (ii) Thép mạ điện silicon (thép mạ kỹ thuật điện); (iii) Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc; (iv) Thép gió; (v) Thép lượn sóng; và (vi) Thép cán nguội được sơn phủ.

- Phân loại theo mã số hàng hóa (Mã HS): 7209.16.10; 7209.16.90; 7209.17.10; 7209.17.90; 7209.18.91; 7209.18.99; 7209.26.10; 7209.26.90; 7209.27.10; 7209.27.90; 7209.28.10; 7209.28.90; 7209.90.90; 7211.23.20; 7211.23.30; 7211.23.90; 7211.29.20; 7211.29.30; 7211.29.90 và 7225.50.90.

- Xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

THỜI KỲ ĐIỀU TRA (POI) :

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CƠ SỞ PHÁP LÝ:

- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2017;

- Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

- Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

- Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại;

- Thông tư số 42/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về các biện pháp phòng vệ thương mại;

- Quyết định số 2639/QĐ-0BCT ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phòng vệ thương mại;

- Quyết định số 3390/QĐ-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với một số sản phẩm thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

- Quyết định 3565/QĐ-BCT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm có xuất xứ từ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

THỜI HẠN NỘP BẢN TRẢ LỜI:

Đến hết ngày 12 tháng 02 năm 2025 (theo giờ Hà Nội).

CÁN BỘ PHỤ TRÁCH:

1. Minhbty– Email: minhbty@moit.gov.vn

Điện thoại: +84 24 73037898 (số máy lẻ: 111)

ĐỊA CHỈ:

PHÒNG ĐIỀU TRA BÁN PHÁ GIÁ VÀ TRỢ CẤP

CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

BỘ CÔNG THƯƠNG

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẦNG 8, SỐ 23 NGÔ QUYỀN, QUẬN HOÀN KIẾM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI, VIỆT NAM

CHÚ Ý: BẢN CÂU HỎI NÀY CẦN ĐƯỢC TRẢ LỜI THÀNH HAI BẢN: MỘT BẢN THÔNG TIN BẢO MẬT[1], MỘT BẢN THÔNG TIN LƯU HÀNH HẠN CHẾ

[1] Lưu ý: Những thông tin bảo mật được thể hiện bởi thuật ngữ "thông tin bảo mật". Chỉ có những tài liệu nào được đánh dấu "bản thông tin bảo mật" mới được coi là tài liệu mật theo quy định tại Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại và Điều 6 của Hiệp định WTO về việc Thực hiện Điều VI của GATT 1994 (Hiệp định chống bán phá giá).

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU 1

QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC NỘP BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐIỀU TRA VÀ MỘT SỐ LƯU Ý 5

1. TRANG BÌA BẢN TRẢ LỜI 1

2. DANH MỤC TÀI LIỆU 2

MỤC A – THÔNG TIN CHUNG 3

MỤC B - MÔ TẢ HÀNG HOÁ 6

MỤC C - THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG 8

MỤC D – XUẤT KHẨU HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC 11

MỤC E – BÁN HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA 19

MỤC F – CHI PHÍ 35

MỤC G – THÔNG TIN YÊU CẦU DƯỚI DẠNG DỮ LIỆU VI TÍNH 47

MỤC H - BẢNG ĐỐI CHIẾU 63

PHỤ LỤC I: BẢN CÂU HỎI DÀNH CHO CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ XUẤT KHẨU 65

MỤC I - THÔNG TIN CHUNG 66

MỤC J – CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG 68

MỤC K – THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ MUA 70

MỤC L - THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ BÁN LẠI 71

MỤC M: DỮ LIỆU MÁY TÍNH 74

MỤC N – BẢNG ĐỐI CHIẾU 79

PHỤ LỤC II: BẢN CÂU HỎI DÀNH CHO CÁC CÔNG TY THƯƠNG MẠI 81

MỤC O - THÔNG TIN CHUNG 82

MỤC P – CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG 84

MỤC Q – THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ MUA 85

MỤC R - THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ XUẤT KHẨU SANG VIỆT NAM 86

MỤC S: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT ĐƯỢC LƯU TRONG MÁY TÍNH 89

MỤC T – BẢNG ĐỐI CHIẾU 94

PHỤ LỤC III - BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ 96

PHỤ LỤC IV - HƯỚNG DẪN HOÀN THÀNH BẢN TRẢ LỜI ĐỂ LƯU HÀNH BẢO MẬT 102

PHỤ LỤC V - HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG HỆ THỐNG TRAV-ONLINE **ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.**

GIỚI THIỆU

Cục Phòng vệ thương mại (sau đây gọi là Cơ quan điều tra) thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật đối với lĩnh vực phòng vệ thương mại. Các quy định liên quan đến chống bán phá giá nhằm tạo ra cơ chế công bằng trong cạnh tranh với hàng hóa nhập khẩu cho các nhà sản xuất của Việt Nam khi việc bán phá giá gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước của Việt Nam. Các quy định này cũng phù hợp với cam kết của Việt Nam theo Hiệp định chống bán phá giá của WTO.

Trong vụ việc này, căn cứ theo quy định tại Điều 82 Luật Quản lý ngoại thương và Điều 11 của Hiệp định chống bán phá giá của WTO, Cơ quan điều tra tiến hành điều tra rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm có xuất xứ từ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa để xác định sự cần thiết, tính hợp lý và tác động kinh tế - xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá, đánh giá khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá gây thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp chấm dứt biện pháp chống bán phá giá.

Bản câu hỏi điều tra được xây dựng nhằm thu thập các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ việc đánh giá khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá của hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Cơ quan điều tra đề nghị Công ty tham gia, hợp tác toàn diện và trả lời đầy đủ Bản câu hỏi. Việc trả lời Bản câu hỏi là cơ sở ban đầu quan trọng để Cơ quan điều tra phân tích, đánh giá sự tồn tại của hành vi bán phá giá và/hoặc mức độ bán phá giá của công ty.

Trước khi hoàn thành Bản câu hỏi này, Cơ quan điều tra đề nghị Công ty xem kỹ hướng dẫn trả lời. Công ty cần nghiên cứu Bảng chú giải thuật ngữ được gửi kèm tại Phụ lục III. Bản câu hỏi này cần được thực hiện theo các mục và các Phụ lục sau:

Mục A: Các thông tin chung liên quan đến Công ty, ví dụ hình thức pháp lý, cơ cấu tổ chức và thông tin kế toán chung.

Mục B: Xác định Hàng hóa bị điều tra và các thông tin chi tiết về các loại hàng hóa mà công ty bán trên các thị trường khác nhau.

Mục C: Các dữ liệu thống kê về hoạt động, ví dụ tổng khối lượng hoặc số lượng và giá trị bán hàng, sản xuất và tồn kho.

Mục D: Thông tin tổng quát về giá bán xuất khẩu, các điều khoản bán hàng và một bảng kê doanh thu của Hàng hóa bị điều tra bán vào Việt Nam và các thị trường khác.

Mục E: Thông tin tổng quát về giá bán trong nước (giá bán tại Trung Quốc), các điều khoản bán hàng và một bảng kê doanh thu của Hàng hóa bị điều tra bán tại thị trường trong nước của Công ty.

Mục F: Thông tin tổng quát về các hệ thống và chính sách kế toán chi phí cũng như đối với chi phí sản xuất và doanh thu của Hàng hóa bị điều tra.

Mục G: Thông tin chi tiết về định dạng các tài liệu máy tính được yêu cầu trong toàn bộ Bản câu hỏi.

Mục H: Danh mục các câu trả lời của Công ty trong Bản câu hỏi này.

Mục I đến Mục N:

Những mục này gắn liền với **Phụ lục I**, dành riêng **cho các chi nhánh hoặc công ty con, công ty liên kết với công ty sản xuất** tham gia vào quá trình bán Hàng hóa bị điều tra tại thị trường trong nước của Công ty cũng như đưa Hàng hóa bị điều tra (bán hàng, tiếp thị…) vào Việt Nam.

Mục O đến Mục T

Những mục này gắn liền với **Phụ lục II**, dành riêng cho các **công ty thương mại độc lập (không phải công ty liên kết với công ty sản xuất)** tham gia vào quá trình đưa Hàng hóa bị điều tra (bán hàng, tiếp thị…), vào Việt Nam.

Mỗi mục từ Mục A đến Mục T nêu trên sẽ được nộp cho Cơ quan điều tra theo hồ sơ riêng biệt và mỗi tài liệu trong mỗi hồ sơ riêng biệt phải được đánh dấu rõ ràng với chữ cái thích hợp, ví dụ Mục A.

Trước khi trả lời Bản câu hỏi, Công ty cần đọc kỹ các hướng dẫn và trả lời một cách đầy đủ, chính xác; đồng thời gửi kèm tài liệu chứng minh cho Cơ quan điều tra. Công ty có thể bổ sung thêm các nội dung mà Công ty cho là cần thiết để Cơ quan điều tra đánh giá chính xác hơn về vụ việc. Nếu câu hỏi nào không áp dụng hoặc không phù hợp với Công ty, đề nghị giải thích rõ lý do.

Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ để xác minh, kiểm tra các thông tin được Công ty trả lời, cung cấp tại Bản trả lời câu hỏi điều tra này.

Lưu ý số 1:

Các thông tin, tài liệu do Công ty cung cấp tại Bản trả lời câu hỏi điều tra là cơ sở quan trọng để Cơ quan điều tra ban hành các kết luận trong vụ việc. Việc không nộp đầy đủ hoặc một phần thông tin, tài liệu liên quan; hoặc từ chối cung cấp thông tin, tài liệu trong thời gian quy định có thể dẫn đến các hậu quả bất lợi cho Công ty. Trong các trường hợp đó, Cơ quan điều tra có thể áp dụng khoản 4 Điều 75 Luật Quản lý ngoại thương, không chấp nhận việc trả lời chậm trễ hoặc không đầy đủ, gây trì hoãn quá trình điều tra; đồng thời sử dụng các dữ liệu sẵn

có để phân tích và ban hành các kết luận trong vụ việc.

Trường hợp Công ty là công ty thương mại độc lập xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam, đề nghị trả lời các câu hỏi tại Phụ lục II của Bản câu hỏi này, đồng thời có trách nhiệm chuyển các phần còn lại của Bản câu hỏi này tới các công ty sản xuất mà Công ty đã mua Hàng hóa bị điều tra để xuất khẩu sang Việt Nam để đề nghị các công ty này hợp tác trả lời Bản câu hỏi điều tra.

Trường hợp Công ty là công ty sản xuất Hàng hóa bị điều tra, nhưng không xuất khẩu trực tiếp sang Việt Nam mà thông qua các công ty thương mại, thì Công ty phải có trách nhiệm chuyển Bản câu hỏi này tới công ty thương mại (*bao gồm cả liên kết và không liên kết*) mua hàng của Công ty và trực tiếp xuất khẩu sang Việt Nam để trả lời. Nếu việc bán hàng và xuất khẩu qua các công ty thương mại được thực hiện qua chuỗi nhiều công ty thì tất cả các công ty thương mại trong chuỗi đó phải tham gia trả lời.

Trong trường hợp (i) Bản trả lời câu hỏi của Công ty không được Cơ quan điều tra xem xét hoặc (ii) Công ty là công ty thương mại nhưng không chuyển Bản câu hỏi này cho các nhà sản xuất mà Công ty đã mua Hàng hóa bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam để trả lời hoặc (iii) Công ty là công ty sản xuất và xuất khẩu sang Việt Nam thông qua các công ty thương mại nhưng các công ty thương mại này lại không tham gia trả lời, Cơ quan điều tra sẽ đưa ra quyết định điều tra trên cơ sở các thông tin sẵn có khác.

Công ty có thể liên lạc với các cán bộ phụ trách vụ việc nếu có bất cứ câu hỏi hoặc khó khăn nào trong quá trình trả lời Bản câu hỏi này.

Lưu ý số 2:

- Trong trường hợp một công ty trực thuộc hoặc công ty liên kết khác là một nhà sản xuất/xuất khẩu các Hàng hóa bị điều tra, công ty đó phải lập bản trả lời riêng cho Mục A-H của Bản câu hỏi này.

- Trường hợp công ty sản xuất hàng hóa bị điều tra cũng thực hiện mua/bán lại hàng hóa bị điều tra do công ty khác sản xuất thì phải trả lời thêm các bảng K-2, L-3, M-1 và M-2 của Phụ lục 1 (đối với sản phẩm bị điều tra mà công ty thực hiện mua/bán lại) ngoài các phần trả lời từ Mục A-H của Bản câu hỏi này. Các bảng G-3.1, G-3.2, G-3.3, G-3.4, G-3.5, G-4.1, G-4.2, G-4.3, G-4.4 chỉ kê khai các giao dịch bán hàng và chi phí của hàng hóa do công ty trực tiếp sản xuất.

- Mỗi công ty liên kết bị điều tra phải trả lời Phụ lục I khi các công ty trực thuộc và công ty liên kết khác tham gia vào việc bán hoặc tiếp thị các Hàng hóa bị điều tra tại thị trường nội địa hoặc xuất khẩu sang Việt Nam.

- Riêng công ty liên kết chỉ tham gia cung cấp "nguyên vật liệu chính" và/hoặc "phụ liệu chính" để sản xuất Hàng hóa bị điều tra mà không sản xuất, bán hoặc tiếp thị các Hàng hóa bị điều tra tại thị trường nội địa hoặc xuất khẩu sang

Việt Nam thì không cần trả lời Phụ lục I nhưng phải cung cấp các thông tin yêu cầu tại Mục F-3 của Bản câu hỏi này.

QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC NỘP BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐIỀU TRA VÀ MỘT SỐ LƯU Ý

1. Nộp bản trả lời câu hỏi điều tra

Toàn bộ Bản trả lời câu hỏi điều tra ***phải được nộp*** qua Hệ thống tiếp nhận hồ sơ phòng vệ thương mại trực tuyến (TRAV ONLINE) của Cơ quan điều tra. Hướng dẫn chi tiết về việc đăng ký và sử dụng hệ thống vui lòng xem tại Phụ lục V của Bản câu hỏi này hoặc theo địa chỉ bên dưới.

HTTPS://ONLINE.TRAV.GOV.VN

Hướng dẫn chi tiết về việc sử dụng hệ thống, công ty có thể tham khảo tại địa chỉ trên hoặc tải trực tiếp theo địa chỉ:

http://online.trav.gov.vn/files/TRAV_ONLINE-User_Guide.pdf

Thời hạn cuối cùng để nộp bản trả lời câu hỏi điều tra được xác định là **23h59 (giờ Hà Nội)** của ngày cuối cùng được nêu trên bản câu hỏi điều tra, thông báo của CQĐT hoặc ngày cuối cùng của thời hạn mà Cơ quan điều tra gia hạn cho các bên liên quan.

Khi nộp bản trả lời câu hỏi điều tra, công ty cần lựa chọn đúng Loại hình tài liệu là **"Bản trả lời câu hỏi điều tra".**

Bản trả lời câu hỏi điều tra chỉ được xác định là nộp đúng thời hạn khi toàn bộ các tài liệu có liên quan được nộp lên hệ thống trước thời hạn cuối cùng.

Hệ thống sẽ ghi nhận chính xác thời điểm mà tài liệu được ghi nhận lên hệ thống và đây là cơ sở để xác định bản trả lời có được nộp theo đúng thời hạn quy định hay không.

Do dữ liệu trong bản trả lời câu hỏi có thể lớn, vì vậy công ty cần thực hiện việc nộp bản trả lời sớm để tránh việc không có đủ thời gian để hoàn thành việc nộp bản trả lời theo đúng thời hạn quy định.

Lưu ý, dung lượng tối đa đối với mỗi file dữ liệu là 100 MB, trong trường hợp file dữ liệu của công ty nộp lên hệ thống lớn hơn 100MB, công ty cần chia nhỏ file để đảm bảo đáp ứng quy định của hệ thống cũng như không ảnh hưởng tới việc nộp bản trả lời của công ty.

Sau khi hoàn thành việc nộp dữ liệu, hệ thống sẽ có xác nhận về danh sách các file dữ liệu đã được công ty nộp lên hệ thống và thời gian nộp.

Đặc biệt lưu ý: khi nộp bản trả lời câu hỏi điều tra để tránh việc công ty nộp lẫn lộn giữa Bản thông tin lưu hành hạn chế (L) và Bản thông tin bảo mật (C), đề nghị công ty sắp xếp và thực hiện nộp riêng từng loại bản trả lời và kiểm tra kỹ lại tài liệu và tên tài liệu trước khi nộp lên hệ thống. Công ty hoàn toàn

chịu trách nhiệm trong việc nộp tài liệu lên hệ thống cũng như việc lộ thông tin bảo mật trong trường hợp xác định sai phân loại thuộc tính của tài liệu.

Trong trường hợp hệ thống không thể truy cập hoặc có lỗi trong quá trình nộp, đề nghị công ty chụp lại màn hình báo lỗi và liên lạc trực tiếp với đầu mối phụ trách để được hướng dẫn.

Do hệ thống mới được đưa vào áp dụng, để hạn chế những khó khăn và rủi ro trong quá trình nộp bản trả lời lên hệ thống, ngoài bản trả lời câu hỏi đã được nộp lên hệ thống, Cơ quan điều tra đề nghị công ty gửi bản trả lời tới Cơ quan điều tra các tài liệu sau:

- Phần Bản trả lời câu hỏi (Bản thông tin bảo mật) – **Bản in –** không bao gồm các phụ lục, bảng biểu đi kèm.
- Phần Bản trả lời câu hỏi (Bản thông tin lưu hành hạn chế) – **Bản in –** không bao gồm các phụ lục, bảng biểu đi kèm.
- USB chứa bản điện tử của toàn bộ Bản trả lời câu hỏi và toàn bộ các Phụ lục, bảng biểu, tài liệu kèm theo.

Các tài liệu này đề nghị gửi tới Cơ quan điều tra theo địa chỉ dưới đây:

CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI
Địa chỉ: Tầng 8, 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (+84-24) 7303.7898
THỜI GIAN TIẾP NHẬN CÔNG VĂN, HỒ SƠ, TÀI LIỆU:
TỪ THỨ HAI ĐẾN THỨ SÁU: SÁNG 08H00 ĐẾN 12H00
CHIỀU 13H00 ĐẾN 17H00
THỨ BẢY, CHỦ NHẬT, NGÀY LỄ: NGHỈ

2. Quy định về việc đặt tên file dữ liệu

Để thuận tiện cho việc nộp dữ liệu lên hệ thống và tìm kiếm tài liệu có liên quan trong các vụ việc, Cơ quan điều tra đề nghị các bên liên quan khi nộp dữ liệu lên hệ thống ***phải thực hiện đặt tên file dữ liệu theo cấu trúc như sau***:

MÃ VỤ VIỆC - TÊN VIẾT TẮT CÔNG TY - TÊN TÀI LIỆU - LOẠI HÌNH

Theo đó, cần lưu ý một số vấn đề sau:

Mã vụ việc	Đặt theo mã vụ việc do Cơ quan điều tra đã đặt (ví dụ ER01.AD08)
Tên viết tắt của công ty	Công ty sử dụng tên viết tắt hoặc tên rút gọn của công ty và giới hạn trong khoảng 3-8 ký tự

Tên tài liệu	Mô tả tên tài liệu
Loại hình	Công ty chỉ chọn 2 trong 3 loại hình tài liệu để xác định, cụ thể: - Bản thông tin lưu hành hạn chế (***chỉ được chia sẻ cho bên liên quan trong vụ việc cụ thể***): L - Bản thông tin bảo mật (***chỉ được tiếp cận bởi Cơ quan điều tra***): C

Tên file ***<u>không được</u>*** sử dụng tiếng Việt có dấu.

<u>Ví dụ 1:</u> Công ty ABC nộp bảng VNSALES và bảng DMCOP trong ***bản thông tin bảo mật*** của bản trả lời câu hỏi điều tra trong vụ việc CBPG đối với sản phẩm thép cán nguội, mã vụ việc ER01.AD08 thì đặt tên file như sau:

ER01.AD08-ABC-[Ten tai lieu trong Ban tra loi cau hoi dieu tra]-C
ER01.AD08-ABC-VNSALES-C
ER01.AD08-ABC-DMCOP-C

<u>Ví dụ 2:</u> Công ty ABC nộp bản trả lời ***bản thông tin lưu hành hạn chế*** của bản trả lời câu hỏi điều tra trong vụ việc CBPG đối với sản phẩm thép cán nguội, mã vụ việc ER01.AD08 thì đặt tên file như sau:

ER01.AD08-ABC-Ban tra loi ban cau hoi dieu tra-L

3. Một số lưu ý

(i) Trả lời các câu hỏi theo trình tự được trình bày trong Bản câu hỏi. Thông tin và bảng biểu được liệt kê phải phù hợp với các định dạng yêu cầu và phải được ghi tên rõ ràng. Nếu công ty gặp khó khăn với việc trình bày, đề nghị liên lạc với cán bộ phụ trách vụ việc để tìm giải pháp được Cơ quan điều tra chấp nhận. Nếu không đủ chỗ trống để cung cấp các thông tin chi tiết theo yêu cầu tại bất cứ Mục nào của Bản câu hỏi, Công ty phải đính kèm Phụ lục và nêu rõ Mục có liên quan. Cơ quan điều tra khuyến khích sử dụng các câu trả lời rõ nghĩa và một nghĩa; và không chịu trách nhiệm về các câu trả lời gây nhầm lẫn.

(ii) Đối với mỗi yêu cầu cung cấp thông tin về số liệu tại các nội dung bên dưới, công ty cần nêu rõ nguồn số liệu trên hệ thống kế toán của Công ty và cung cấp bảng chi tiết tài khoản tương ứng trong POI làm cơ sở kiểm tra, xác minh lại thông tin công ty đã cung cấp. Đồng thời, đề nghị Công ty cung cấp bảng cân đối tài khoản (trial balance) của công ty trong từng giai đoạn POI, POI-1 và POI-2. Ngoài ra CQĐT đề nghị Công ty cung cấp bảng chi tiết về hệ thống tài khoản kế toán của công ty (ở cấp độ chi tiết nhất) (Chart of Accounts) và phải được dịch

sang tiếng Việt.

(iii) Tất cả bảng tính, công thức và phương pháp tính toán ra các số liệu được cung cấp trong Bản trả lời câu hỏi phải được lưu trữ và cung cấp cho Cơ quan điều tra trong bất kỳ thời gian nào của vụ việc.

(iv) Đề nghị xác định rõ nơi lưu trữ các tài liệu gốc và sẵn sàng cung cấp cho Cơ quan điều tra trong bất kỳ thời gian nào của vụ việc, bao gồm nhưng không giới hạn bởi việc điều tra tại chỗ.

(v) Bản trả lời câu hỏi điều tra và tất cả tài liệu, thông tin kèm theo trong Bản trả lời câu hỏi ***phải được dịch sang tiếng Việt***. Công ty phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung bản dịch. Trong trường hợp có những thuật ngữ có thể gây nhầm lẫn khi dịch sang tiếng Việt, công ty cung cấp bản dịch tiếng Việt và bản tiếng Anh tương ứng.

(vi) Thông tin, tài liệu được nộp dưới dạng dữ liệu máy tính phải phù hợp với định dạng được trình bày tại mục 2 – quy định về việc đặt tên file dữ liệu và Mục G . Đề nghị cung cấp đầy đủ thông tin theo định dạng này để Cơ quan điều tra có thể kiểm tra, tìm kiếm từ hệ thống máy tính hoặc hệ thống quản lý điện tử của Công ty.

(vii) Việc không cung cấp câu trả lời dưới dạng dữ liệu máy tính bị coi là không hợp tác.

(viii) Bản câu hỏi Công ty nhận được được hiểu là dành cho Công ty và tất cả các chi nhánh, công ty con, công ty trực thuộc, công ty thương mại (*liên kết hoặc không liên kết*). Các câu hỏi chi tiết về cơ cấu tổ chức của Công ty được lập tại Mục A của Bản câu hỏi.

(ix) Để trả lời Bản câu hỏi này, Công ty cần sử dụng tỷ giá hối đoái thực tế phù hợp với các chứng từ giao dịch các giai đoạn được xem xét.

(x) Xác minh rõ tất cả đơn vị đo lường và tiền tệ được sử dụng trong bảng biểu, danh sách và bảng tính. Áp dụng đơn vị đo lường một cách thống nhất trong toàn bộ phần trả lời Bản câu hỏi của Công ty. Khi Cơ quan điều tra yêu cầu "đơn vị chiếc" có nghĩa là Cơ quan điều tra đề cập đến từng mặt hàng riêng lẻ được hiểu là "một đơn vị" của Hàng hóa bị điều tra. Khi Cơ quan điều tra yêu cầu số lượng theo Kilogram (Kg) hoặc Tấn (MT), Công ty phải báo cáo theo đơn vị đo lường này (khối lượng tịnh).

(xi) Trừ khi có quy định khác, toàn bộ giá bán và trị giá bán hàng cần được thể hiện bằng loại tiền tệ thể hiện trong các tài khoản kế toán của Công ty.

(xii) Trừ khi có quy định khác, các câu trả lời phải liên quan đến **thời kỳ điều tra (POI)** như đã định nghĩa dưới đây. Tất cả các dẫn chiếu đến **POI, POI-1**,

POI-2 đều được nêu rõ trong các phần dưới đây.

Thời kỳ điều tra (POI)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thời kỳ khác:

POI-1: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

POI-2: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(xiii) Bản trả lời câu hỏi và các dữ liệu dưới dạng bảng biểu phải được gửi dưới dạng dữ liệu điện tử sử dụng phần mềm Microsoft (Word, Excel), để nộp lên Hệ thống TRAV ONLINE cũng như để lưu trữ vào USB gửi cho Cơ quan điều tra. Lưu ý rằng các bảng biểu phải được đặt tên giống với tên bảng biểu tương ứng trong Bản câu hỏi và phù hợp với định dạng được trình bày mục 2 – quy định về việc đặt tên file dữ liệu.

(xiv) Bản trả lời câu hỏi **bao gồm 02 bản:**

- **Bản thông tin bảo mật ; và**
- **Bản thông tin lưu hành hạn chế**.

Cục Phòng vệ thương mại chỉ xem xét các Bản trả lời câu hỏi được tiếp nhận trong thời hạn quy định. Thời điểm nộp bản trả lời được ghi nhận chính xác trên Hệ thống TRAV ONLINE. Các công ty nộp Bản trả lời câu hỏi sau thời hạn quy định có thể sẽ bị coi là không hợp tác với Cơ quan điều tra.

Ngoài ra, các công ty sản xuất đồng thời cung cấp các mẫu giấy chứng nhận chất lượng (Mill-test certificate) đối với hàng hóa bị điều tra do công ty sản xuất và xuất khẩu sang thị trường Việt Nam.

(xv) Bảo mật thông tin

Cơ quan điều tra đảm bảo cơ hội tiếp cận với các thông tin không bảo mật liên quan đến vụ việc và được Cơ quan điều tra sử dụng trong quá trình điều tra.

Các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, mà việc công khai thông tin đó có thể sẽ tạo lợi thế cạnh tranh đáng kể cho đối thủ cạnh tranh, hoặc những thông tin được Cơ quan điều tra chấp thuận lý do bảo mật; sẽ được bảo mật theo quy định.

Các bên yêu cầu xử lý thông tin dưới dạng bảo mật cần:

- Chỉ rõ thông tin nào được yêu cầu xử lý bảo mật;

- Nêu rõ lý do yêu cầu bảo mật;

- Cung cấp bản thông tin lưu hành hạn chế tóm tắt các thông tin được yêu cầu bảo mật. Nếu thông tin không thể tóm tắt được thì phải nêu rõ lý do vì sao không thể tóm tắt được những thông tin đó. Bản thông tin lưu hành hạn chế phải được làm giống với Bản thông tin bảo mật nhưng các thông tin bảo mật được bỏ đi hoặc được tóm tắt.

(xvi) Yêu cầu gia hạn thời hạn trả lời Bản câu hỏi

Nếu không thể trả lời Bản câu hỏi đúng hạn, Công ty có thể gửi đề nghị gia hạn chính thức bằng văn bản cho Cơ quan điều tra trước khi kết thúc thời hạn trả lời. Yêu cầu gia hạn phải giải thích lý do đề nghị gia hạn và do đại diện pháp lý của Công ty ký gửi.

(xvii) Cơ quan điều tra có quyền xem xét không chấp nhận gia hạn thời hạn trả lời nếu yêu cầu gia hạn được gửi quá gần thời hạn trả lời hoặc lý do đề nghị gia hạn không chính đáng.

(xviii) Đối với các khoản chi phí được công ty kê khai theo hình thức phân bổ thay vì chi phí thực tế của từng hàng hóa, hãy chú giải công thức phân bổ chi phí và cơ sở phân bổ chi phí trong Bản trả lời câu hỏi. Các khoản chi phí được phân bổ không kèm theo công thức phân bổ và cơ sở phân bổ sẽ không được Cơ quan điều tra xem xét.

1. TRANG BÌA BẢN TRẢ LỜI

[TÊN NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT KHẨU NƯỚC NGOÀI]

[TÊN QUỐC GIA NƠI ĐẶT NHÀ MÁY SẢN XUẤT]

_____

☐ **BẢN THÔNG TIN BẢO MẬT (C)**

☐ **BẢN THÔNG TIN LƯU HÀNH HẠN CHẾ (L)**

(điền vào ô thích hợp)

BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐIỀU TRA CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ DÀNH CHO NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT KHẨU NƯỚC NGOÀI

VỤ VIỆC: **RÀ SOÁT CUỐI KỲ VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM THÉP CÁN NGUỘI (ÉP NGUỘI) DẠNG CUỘN HOẶC TẤM CÓ XUẤT XỨ TỪ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (MÃ VỤ VIỆC: ER01.AD08)**

[ĐỊA ĐIỂM, THÁNG/NĂM HOÀN THÀNH BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI]

2. DANH MỤC TÀI LIỆU

DANH MỤC TÀI LIỆU TRONG HỒ SƠ

1. BẢN TRẢ LỜI CÂU HỎI CỦA CÔNG TY

TÀI LIỆU NỘP KÈM

2. TÊN TÀI LIỆU 1 (TÀI LIỆU [BẢO MẬT/LƯU HÀNH HẠN CHẾ])

3. TÊN TÀI LIỆU 2 (TÀI LIỆU [BẢO MẬT/ LƯU HÀNH HẠN CHẾ])

...

MỤC A – THÔNG TIN CHUNG

A - 1 Chi tiết về Công ty

Cung cấp thông tin về Công ty như sau:

Tên Công ty:
Tên viết tắt (nếu có):
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:

Người liên lạc:
Chức vụ:
Điện thoại:
E-mail của người liên lạc:

A - 2 Đại diện theo pháp luật

Nếu Công ty chỉ định đại diện theo pháp luật để hỗ trợ Công ty tham gia vào quá trình điều tra này, đề nghị cung cấp các chi tiết sau đây:

Tên:
Địa chỉ:
Số điện thoại:
Fax:
E-mail của người liên lạc:

A - 3 Thông tin về công ty

1. Hình thức pháp lý của Công ty.

2. Đề nghị nêu rõ địa chỉ của tất cả các cơ sở sản xuất của Công ty. Nếu đặt tại nhiều địa điểm khác nhau, đề nghị mô tả đặc điểm chính của mỗi địa điểm.

3. Đề nghị nêu lịch sử tóm tắt của công ty (ví dụ, ngày thành lập, nước đăng ký....).

4. Liệt kê mỗi thành viên góp vốn vào công ty nắm giữ **hơn 5%** vốn điều lệ trong suốt thời kỳ điều tra và liệt kê các hoạt động của các thành viên góp vốn đó theo bảng sau:

Tên thành viên góp vốn	% vốn góp	Hoạt động của thành viên góp vốn

5. Cung cấp sơ đồ cơ cấu tổ chức và phân cấp nội bộ của Công ty. Sơ đồ phải chỉ rõ tất cả các đơn vị tham gia vào quy trình sản xuất, bán hàng và/hoặc phân phối Hàng hóa bị điều tra tại thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu (Xem Mục B) ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu.

6. Cung cấp danh sách tất cả các hàng hóa do công ty sản xuất và/hoặc bán. Nếu các hàng hóa thuộc vào các nhóm hàng hóa khác nhau, đề nghị nêu ra các nhóm đó.

7. Mô tả cơ cấu tổ chức của Công ty và các công ty trực thuộc, công ty con toàn cầu của Công ty, bao gồm các công ty mẹ, các công ty trực thuộc hoặc các công ty liên kết khác (kèm theo mô tả chi tiết về mức độ quan hệ, chi phối lẫn nhau trên thực tế). Công ty có thể cung cấp dưới dạng biểu đồ nhằm làm rõ các mối quan hệ này.

8. Cung cấp tên và địa chỉ, số điện thoại và số fax của tất cả các công ty trực thuộc, công ty con hoặc các công ty liên kết có liên quan đến Hàng hóa bị điều tra. Nêu rõ các hoạt động của từng công ty này. Ngoài ra, đề nghị nêu rõ tất cả các công ty trực thuộc, công ty con, công ty liên kết cung cấp các nguyên liệu đầu vào để sử dụng của việc sản xuất Hàng hóa bị điều tra cho Công ty (xem Mục B sau đây) hoặc Công ty thay mặt cho các công ty liên kết này bán Hàng hóa bị điều tra trong POI và năm tài chính gần nhất (Most recent financial year). Nêu rõ tỷ lệ phần trăm vốn góp mà Công ty nắm giữ trong mỗi công ty này và tỷ lệ phần trăm vốn góp mà các công ty này nắm giữ trong Công ty. Đề nghị sử dụng bảng sau để cung cấp các thông tin trên:

Tên, địa chỉ, điện thoại, và fax của công ty liên kết	Nếu có liên quan đến các Hàng hóa bị điều tra xin đánh dấu ☑	Danh sách các hoạt động	Nếu là nhà sản xuất các Hàng hóa bị điều tra xin đánh dấu ☑	Nếu là nhà cung cấp cho sản xuất các Hàng hóa bị điều tra xin đánh dấu ☑	Tỷ lệ phần trăm vốn góp nắm giữ của Công ty trong các công ty liên kết	Tỷ lệ phần trăm vốn góp nắm giữ của công ty liên kết trong Công ty

9. Trong mọi trường hợp, đề nghị mô tả bản chất mối quan hệ của Công ty. Nêu rõ Công ty có bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị hoặc điều hành viên cao cấp ở các công ty đó hay không. Nếu có, xác định rõ những người này và bản chất việc liên kết của họ. Đề nghị đính kèm bản sao các thoả thuận giữa các công ty.

10. Nêu chi tiết về bất kỳ mối liên hệ tài chính hoặc theo hợp đồng và liên doanh với bất kỳ công ty khác liên quan đến việc sản xuất, bán hàng, li-xăng, các thỏa thuận về kỹ thuật và sáng chế đối với các hàng hóa liên quan.

A - 4 Thông tin kế toán tổng quát

1. Nêu rõ kỳ kế toán tài chính (năm tài chính) thông thường của Công ty.

2. Nêu địa chỉ nơi lưu các tài liệu kế toán liên quan đến hoạt động của Công ty. Nếu các tài liệu này được lưu trữ ở các nơi khác nhau, đề nghị nêu rõ tài liệu nào được lưu trữ tại địa điểm nào.

3. Đề nghị đính kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh báo cáo tài chính được kiểm toán bao gồm bản cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính và ý kiến của kiểm toán viên đối với báo cáo tài chính cho 03 (ba) **năm tài chính gần nhất** của Công ty cũng như cho các công ty liên kết với Công ty có tham gia vào sản xuất, tiếp thị hoặc bán các Hàng hóa bị điều tra (xem Phụ lục I). Nếu có thể, Công ty nên cung cấp bản sao các báo tài chính tổng hợp cho các giai đoạn nêu trên. Trong trường hợp các báo cáo kế toán của Công ty chưa được kiểm toán, đề nghị đính kèm theo báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Cung cấp bản sao của bất kỳ báo cáo tài chính nào hoặc báo cáo tài chính khác đã được nộp cho chính quyền địa phương hoặc chính quyền trung ương nơi công ty hoặc các công ty liên kết hoạt động cho 03 (ba) năm tài chính gần nhất.

4. Nếu báo cáo tài chính nội bộ, báo cáo quản lý, các bản rà soát chi phí tiêu chuẩn, v.v. được chuẩn bị và lưu trữ cho các Hàng hóa bị điều tra, cung cấp các bản sao cho 03 (ba) năm tài chính gần nhất (bao gồm cả POI).

5. Cung cấp một bảng liệt kê các tài khoản chi tiết đến cấp 4 được dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh, đối với mỗi công ty trong tập đoàn tham gia vào sản xuất hoặc bán các Hàng hoá bị điều tra (Chart of accounts).

MỤC B - MÔ TẢ HÀNG HOÁ

B - 1 Phạm vi điều tra

Hàng hóa thuộc đối tượng rà soát là sản phẩm thép các-bon cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm, hợp kim hoặc không hợp kim, được cán phẳng, có bề rộng dưới 1.600mm, độ dày từ 0,108mm đến 2,55mm, đã được ủ hoặc chưa được ủ, được phủ hoặc được tráng với chất vô cơ hoặc chưa được phủ hoặc tráng.

Thép cán nguội nêu trên nếu thỏa mãn một trong các trường hợp sau không thuộc phạm vi rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá: (i) Thép không gỉ cán nguội; (ii) Thép mạ điện silicon (thép mạ kỹ thuật điện); (iii) Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc; (iv) Thép gió; (v) Thép lượn sóng; và (vi) Thép cán nguội được sơn phủ.

Sản phẩm thuộc phạm vi điều tra rà soát có thể được phân loại theo các mã HS sau: HS 7209.16.10; 7209.16.90; 7209.17.10; 7209.17.90; 7209.18.91; 7209.18.99; 7209.26.10; 7209.26.90; 7209.27.10; 7209.27.90; 7209.28.10; 7209.28.90; 7209.90.90; 7211.23.20; 7211.23.30; 7211.23.90; 7211.29.20; 7211.29.30; 7211.29.90 và 7225.50.90.

Bộ Công Thương có thể sửa đổi, bổ sung danh sách các mã HS của hàng hoá bị điều tra để phù hợp với mô tả hàng hoá bị điều tra và các thay đổi khác (nếu có).

Bất kỳ dẫn chiếu nào tới "hàng hóa thuộc đối tượng điều tra" trong Bản câu hỏi này là những hàng hoá được mô tả ở trên. Những hàng hóa không đúng theo mô tả trên không thuộc phạm vi điều tra. Đề nghị giới hạn phần trả lời của quý công ty trong phạm vi thông tin liên quan đến hàng hóa thuộc đối tượng điều tra.

B - 2 Phân loại các Hàng hóa bị điều tra

Thông tin sau cần thiết để xác định và phân biệt Hàng hoá bị điều tra khác nhau do Công ty và các công ty liên kết của Công ty sản xuất hoặc bán. Đề nghị cung cấp thông tin càng chi tiết càng tốt.

1. Cung cấp một bộ tài liệu hoàn chỉnh giới thiệu hàng hóa do Công ty và/hoặc các công liên kết của Công ty phát hành thể hiện tất cả các loại Hàng hoá bị điều tra.

2. Giải thích chi tiết các loại Hàng hoá bị điều tra do Công ty hoặc công ty liên kết của Công ty sản xuất và/hoặc bán.

3. Mô tả chi tiết hệ thống mã hàng hoá của Công ty. Cung cấp phương

thức xây dựng mã hàng hóa đối với mã sản xuất và mã bán hàng, bao gồm tất cả mã đầu và mã cuối, hoặc các ký hiệu khác, mà xác định các quy cách riêng biệt.

4. Giải thích chi tiết tất cả sự khác biệt giữa các loại Hàng hóa bị điều tra do Công ty và các công ty liên kết của Công ty bán trên thị trường nội địa và các hàng hóa được xuất khẩu vào Việt Nam. Các yếu tố cần nêu rõ bao gồm nguyên vật liệu, thiết kế, đặc điểm kỹ thuật và quy trình sản xuất. Giải thích bất kỳ các yếu tố khác làm cho giá thành khác nhau giữa các loại.

B – 3 So sánh hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa bán tại thị trường nội địa

1. Đề nghị xây dựng **'Mã kiểm soát hàng hóa'** (sau đây gọi tắt là **PCN**) riêng lẻ cho từng phần kết hợp thống nhất các đặc điểm của hàng hóa được thể hiện theo hướng dẫn tại Mục G - 2. PCN sẽ được sử dụng để thống kê các giao dịch xuất khẩu với các hàng hóa trùng hoặc tương tự nhất tại thị trường nội địa. *Đối với vấn đề này, điều quan trọng là công ty áp dụng PCN thống nhất trong toàn bộ Bản trả lời câu hỏi.*

   Lưu ý: Nếu công ty không kê khai được mã PCN theo hướng dẫn tại Mục G – 2 của bản câu hỏi này thì Cơ quan điều tra sẽ dữ liệu sẵn có để tính toán biên độ phá giá cho công ty.

2. Chuẩn bị thông tin về **mối quan hệ trực tiếp** được thiết lập giữa các loại Hàng hoá bị điều tra được bán tại thị trường nội địa và/hoặc thị trường xuất khẩu Việt Nam, trong suốt thời kỳ điều tra.

MỤC C - THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG

C - 1 Doanh thu

1. Đề nghị kê khai doanh thu của Công ty, chưa bao gồm các khoản thuế và đã tính các khoản chiết khấu của Công ty (sử dụng loại tiền tệ được sử dụng trong hệ thống tài khoản của Công ty). Đề nghị nêu rõ đơn vị tiền tệ.

2. Trong trường hợp các tài khoản của Công ty được **tổng hợp** với các công ty liên kết, đề nghị sử dụng **Bảng C-1** tại Phụ lục gửi kèm để thể hiện doanh thu tổng hợp đó, không bao gồm các loại thuế và đã tính các khoản chiết khấu. Đề nghị giải thích chi tiết về cách thức tổng hợp các tài khoản.

C - 2 Kết quả hoạt động kinh doanh

Đề nghị cung cấp thông tin thể hiện Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty[2] theo **Bảng C-2** tại Phụ lục gửi kèm. Đề nghị giải thích chi tiết về cách phân bổ chi phí cho Hàng hóa bị điều tra.

C - 3 - A Lượng và trị giá bán hàng

1. Đề nghị nêu rõ mỗi loại và tất cả các mã HS của Hàng hóa bị điều tra (xem Mục B-1), tổng lượng và giá trị thuần[3] của các giao dịch Hàng hóa bị điều tra mà Công ty bán cho các **khách hàng không liên kết** trong từng giai đoạn POI, POI-1 và POI-2. Ngoài ra, đề nghị cung cấp một bảng tóm tắt với tổng các mã HS.

2. Đề nghị cung cấp các bảng biểu tương tự về doanh số bán **Hàng hóa bị điều tra** cho các **khách hàng liên kết**.

3. Đề nghị cung cấp theo yêu cầu tại **Bảng C-3-A** tại Phụ lục gửi kèm.

4. Đề nghị công ty cung cấp bảng tổng hợp tất cả các giao dịch bán hàng (master sales ledger) của sản phẩm bị điều tra (PUI) trong POI, trong đó có phân biệt rõ giữa hàng hóa bán trong nước, hàng hóa xuất khẩu sang Việt Nam và các thị trường khác.

---

[2] Có thể điều chỉnh tên đề mục cho phù hợp với thuật ngữ của Bảng báo cáo doanh thu của công ty. Đề nghị tham vấn với cán bộ phụ trách vụ việc để biết thêm thông tin.

[3] Sau khi đã trừ các khoản chiết khấu bán hàng và chưa bao gồm thuế. Tất cả các giá trị phải được thể hiện theo đơn vị tiền tệ nội địa được sử dụng trong các tài khoản đã được kiểm toán.

C - 3 - B Tổng lượng và trị giá bán hàng sang 05 (năm) nước xuất khẩu lớn nhất của Công ty, trừ Việt Nam.

Đề nghị liệt kê 05 (năm) nước xuất khẩu lớn nhất của Công ty, trừ Việt Nam theo số lượng hàng bán ra và của Hàng hóa bị điều tra. Đề nghị nêu tổng lượng và giá trị thuần của các giao dịch xuất khẩu này (sử dụng đơn vị tiền tệ trong sổ sách kế toán) bán cho khách hàng không liên kết trong mỗi giai đoạn nêu tại **Bảng C-3-B** tại Phụ lục gửi kèm.

C - 4 Thống kê sản lượng và công suất

Đề nghị cung cấp các thông tin liên quan đến tổng sản lượng và, nếu có, số lượng thu mua các Hàng hóa bị điều tra của Công ty bao gồm tất cả các công ty con hoặc các công ty liên kết khác theo **Bảng C-4** tại Phụ lục gửi kèm.

Xin lưu ý:

1. "Số lượng mua" nghĩa là tất cả việc mua thành phẩm Hàng hóa bị điều tra.

2. Đề nghị mô tả dây chuyền và các linh kiện chính của dây chuyền.

3. Đề nghị giải thích cách tính công suất sử dụng và công suất thiết kế.

4. Nếu Công ty sản xuất Hàng hóa bị điều tra tại các nhà máy ở ngoài lãnh thổ nước xuất khẩu, các thông tin trên cần được cung cấp theo một bảng riêng biệt đối với mỗi nhà máy liên quan đang bị điều tra.

5. Nếu Công ty không chỉ sản xuất mà còn mua Hàng hóa bị điều tra, đề nghị chỉ rõ nước hoặc các nước xuất xứ (xem "Nước xuất xứ" tại Phụ lục III – Bảng chú giải thuật ngữ).

6. Đề nghị chỉ rõ "tỷ lệ phế liệu" bình quân trong quy trình sản xuất.

7. Đề nghị cung cấp chi tiết các kế hoạch tương lai để tiến hành sản xuất hoặc tăng công suất tại nước xuất khẩu, tại thị trường Việt Nam hoặc tại các nước thứ ba.

C - 5 Hàng tồn kho

1. Đề nghị cung cấp thông tin theo **Bảng C-5.1** tại Phụ lục gửi kèm về tồn kho Hàng hóa bị điều tra của Công ty và từng công ty sản xuất liên kết.

2. Ngoài ra, đề nghị hoàn thiện **Bảng C-5.2** tại Phụ lục gửi kèm nêu rõ

tổng số theo tháng bắt đầu từ đầu kỳ của POI và kết thúc bằng tháng cuối cùng của POI.

Yêu cầu cung cấp các thông tin về thành phẩm tồn kho của các công ty con hoặc các công ty liên kết khác không sản xuất Hàng hóa bị điều tra nhưng có tham gia vào quá trình bán hoặc tiếp thị **sẽ được đưa ra tại Bản câu hỏi phụ đối với các công ty liên kết đính kèm tại Phụ lục I của Bản câu hỏi này.**

Đề nghị nêu rõ theo thông lệ kế toán của Công ty, việc định giá hàng tồn kho của Hàng hóa bị điều tra dựa trên chi phí hoặc sử dụng cách định giá nào khác về hàng tồn kho.

C - 6 Lao động

Đề nghị cung cấp một bảng thể hiện số lao động đang được Công ty sử dụng theo **Bảng C-6** tại Phụ lục gửi kèm.

Xin lưu ý: Đề nghị chuẩn bị một bảng tương tự cho từng công ty liên kết tham gia trong quá trình sản xuất Hàng hóa bị điều tra. Nếu có sự phân bổ, đề nghị giải thích tại sao và được áp dụng như thế nào.

C - 7 Các khoản đầu tư

Đề nghị nêu rõ trong bảng dưới đây các khoản đầu tư cho việc sản xuất Hàng hóa bị điều tra theo **Bảng C-7** tại Phụ lục gửi kèm. Nêu rõ đơn vị tính.

Xin lưu ý: Đề nghị chuẩn bị một bảng tương tự cho từng công ty liên kết tham gia trong quá trình sản xuất Hàng hóa bị điều tra.

C - 8 Các kênh phân phối

Đề nghị nêu rõ tỷ lệ % doanh thu từ **Hàng hóa bị điều tra** trên tổng doanh thu trong suốt thời kỳ điều tra theo kênh phân phối theo **Bảng C-8** tại Phụ lục gửi kèm.

MỤC D – XUẤT KHẨU HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC

Mục này sẽ yêu cầu các thông tin cụ thể về việc bán Hàng hóa bị điều tra vào thị trường Việt Nam trong suốt thời kỳ điều tra. Đặc biệt là Công ty phải cung cấp giá bán và các phương pháp định giá cho các lô hàng này. **Xin lưu ý là các công ty trực thuộc, công ty con và các công ty liên kết phải trả lời các câu hỏi riêng được nêu tại Phụ lục I của Bản câu hỏi này. Nếu công ty sản xuất và xuất khẩu Hàng hóa bị điều tra qua các công ty thương mại thì tại mục này, Công ty phải khai báo các giao dịch bán Hàng hóa bị điều tra cho các công ty thương mại để xuất khẩu sang Việt Nam, đồng thời tất cả các công ty thương mại liên quan đến việc mua bán Hàng hóa bị điều tra để xuất khẩu sang Việt Nam phải trả lời các câu hỏi riêng nêu tại Phụ lục II của Bản câu hỏi này.**

Công ty có trách nhiệm phối hợp với các công ty liên kết trong việc trả lời các phần có liên quan của Bản câu hỏi này và Bản câu hỏi của các công ty liên kết. Đề nghị đảm bảo các thông tin do công ty liên kết trả lời trong Mục "**Các thông tin về giá mua"** có thể đối chiếu dễ dàng và đầy đủ với các thông tin dưới đây.

Để xác định được các hàng hoá nào thuộc thời kỳ điều tra, ngày ghi trên hóa đơn sẽ được coi là ngày bán hàng. Tuy nhiên, Công ty cần cung cấp cả thông tin về ngày hợp đồng, trong một số trường hợp, Cơ quan điều tra có thể xem xét sử dụng ngày hợp đồng là ngày bán hàng.

Lưu ý: Định dạng ngày tháng của ngày hóa đơn và ngày mua hàng phải được để đúng theo định dạng của phần mềm excel.

D - 1 Các thông tin tổng quát

1. Đề nghị giải thích các kênh phân phối của Công ty vào Việt Nam bắt đầu từ việc bán cho khách hàng không liên kết đầu tiên. Hồ sơ bao gồm một lược đồ chi tiết nêu rõ điều kiện bán hàng và chính sách giá cho từng loại khách hàng (ví dụ người sử dụng cuối cùng, nhà phân phối, v.v.) bao gồm cả các công ty liên kết. Trong danh sách khách hàng của Mục D-2, Công ty phải kê khai mã số quản lý của từng kênh. Đề nghị giải thích cách thức Công ty phân loại các khách hàng.

2. Mô tả từng giai đoạn thương lượng bán hàng, kể từ bước tiếp cận đầu tiên với khách hàng cho đến việc điều chỉnh giá cuối cùng. Nếu quá trình bán hàng khác nhau giữa các loại khách hàng, đề nghị mô tả sự khác nhau đó một cách riêng rẽ.

3. Nếu hàng xuất khẩu thông qua một nước trung gian, đề nghị cung cấp các thông tin dưới đây:

   a) Đề nghị giải thích về từng kênh phân phối sử dụng để xuất khẩu Hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam. Cung cấp tên của các công ty tham gia và nêu rõ công ty đó có phải là công ty liên kết hay không. Đề nghị cung cấp thông tin về việc ai là chủ sở hữu các Hàng hóa bị điều tra khi hàng lưu tại nước trung gian. Lập danh sách các mẫu/loại hoặc chất lượng của các Hàng hóa bị điều tra và các quốc gia mà từ đó các chuyến hàng này được xuất vào Việt Nam. Đề nghị cung cấp một lược đồ chỉ rõ phương thức giao hàng, đặt hàng, xuất hóa đơn, và thanh toán các chuyến hàng của Hàng hóa bị điều tra.

   b) Đề nghị giải thích chi tiết trong trường hợp có lắp ráp hoặc gia công thêm hoặc Hàng hóa bị điều tra được thay đổi hoặc gia cố bằng bất kỳ cách nào tại nước trung gian. Công ty có thể sử dụng các bảng biểu hoặc đồ thị để hoàn thiện các câu trả lời của mình.

   c) Đề nghị cung cấp thông tin về việc liệu hàng hóa đó được gửi tới Việt Nam thông qua nước trung gian hay không, bao gồm các linh kiện từ các nước ngoài nước xuất khẩu. Nếu có, xác định nước xuất xứ của mỗi linh kiện, bao gồm hàng hóa thực sự được bán vào Việt Nam và chỉ rõ nơi lắp rắp hàng hóa đó.

4. Đối với các chuyến hàng bán thông qua các công ty liên kết, đề nghị cung cấp thông tin chi tiết về cách thức sản xuất, theo đó chỉ rõ quá trình diễn ra giữa lúc đặt hàng và giao hàng đến khách hàng không liên kết đầu tiên. Đề nghị giải trình đầy đủ về việc xuất hóa đơn và thực hiện thanh toán.

5. Đề nghị cung cấp biểu đồ theo trình tự thời gian theo mẫu riêng biệt và nêu chi tiết tất cả các bước trong quá trình này. Cho biết lượng thời gian trung bình tại mỗi bước.

6. Nếu Công ty bán hàng theo các hợp đồng (ngắn hoặc dài hạn), đề nghị mô tả chi tiết về quá trình thương lượng các hợp đồng, giá và số lượng của các hợp đồng. Mô tả từng loại hợp đồng áp dụng cho từng loại Hàng hóa bị điều tra, bao gồm các điều khoản, các yêu cầu đối với việc thay đổi giá hoặc thương lượng giá lại bởi một bên của hợp đồng, v.v. Đề nghị giải thích các cam kết của các bên nếu hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn.

7. Đề nghị giải thích liệu việc sản xuất bắt đầu sau khi khách hàng đặt hàng với các đặc điểm kỹ thuật sản phẩm cụ thể hoặc tuân theo lịch

trình sản xuất thông thường của Công ty.

8. Đề nghị cung cấp bản sao của tất cả các bảng giá (bằng tiếng Việt hoặc kèm theo bản dịch tiếng Việt) đã phát hành hoặc đang sử dụng trong suốt thời kỳ điều tra cho các khách hàng ở Việt Nam, bao gồm cả các công ty liên kết.

9. Đề nghị liệt kê tất cả các chi phí mà Công ty đã thanh toán hoặc hoàn trả cho các công ty liên kết, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kể là các chi phí đó có liên quan đến Hàng hóa bị điều tra hay không. Đề nghị giải thích chi tiết về bản chất của các chi phí này.

D - 2 Bán hàng cho các khách hàng Việt Nam

Trong phần này của Mục D, Công ty phải cung cấp tất cả các thông tin về các lô hàng của Hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng tại thị trường Việt Nam (kể cả liên kết và không liên kết).

1. Đề nghị chuẩn bị một **danh mục** được đặt tên là "**VNSALES**" (dưới dạng tập tin máy tính – xem chi tiết tại Mục G-3 - **Bảng G-3.1 tại Phụ lục gửi kèm**) đối với tất cả các giao dịch Hàng hóa bị điều tra xuất vào Việt Nam theo từng giao dịch.

2. Đề nghị chuẩn bị một **danh mục** được đặt tên là "**VNCUST**" (dưới dạng tập tin máy tính – xem chi tiết tại Mục G-3 - **Bảng G-3.2 tại Phụ lục gửi kèm**) để cung cấp các thông tin của tất cả các khách hàng Việt Nam.

3. Đề nghị Công ty **cung cấp 10 (mười) bộ chứng từ** giao dịch bán xuất khẩu **sang Việt Nam** cho các khách hàng khác nhau **trong mỗi tháng** của POI **(chỉ cung cấp bản chụp và lưu dưới dạng file pdf)**. Mỗi bộ chứng từ giao dịch bao gồm nhưng không giới hạn bởi các giấy tờ sau:

   - Hợp đồng mua bán;
   - Đơn đặt hàng;
   - Xác nhận đơn hàng;
   - Hóa đơn thương mại
   - Phiếu đóng gói;

- Hóa đơn vận chuyển;
- Vận đơn;
- Các chứng từ khác thể hiện các khoản giảm trừ: chiết khấu, bảo hiểm, phí ngân hàng…;
- Chứng từ thanh toán.

4. Đề nghị công ty cung cấp bảng tổng hợp chi phí bán hàng trực tiếp của công ty, phương thức phân bổ và ghi nhận cho từng dòng trong bảng VNSALES nêu trên.

5. Đề nghị công ty cung cấp tài khoản Sales expense ledger liên quan tới các chi phí nêu trên.

D - 3 <u>Bán hàng cho các thị trường khác</u>

1. Đề nghị công ty cung cấp bảng kê chi tiết G-3.5 (tương tự như bảng G-3.1) đối với các giao dịch xuất khẩu hàng hoá thuộc đối tượng điều tra sang các thị trường khác (không bao gồm Việt Nam) trong POI.

2. Đề nghị Công ty **cung cấp 10 (mười) bộ chứng từ** giao dịch bán xuất khẩu **sang thị trường khác** cho các khách hàng khác nhau **trong mỗi tháng** của POI **(chỉ cung cấp bản chụp và lưu dưới dạng file pdf)**. Mỗi bộ chứng từ giao dịch bao gồm nhưng không giới hạn bởi các giấy tờ sau:

- Hợp đồng mua bán;
- Đơn đặt hàng;
- Xác nhận đơn hàng;
- Hóa đơn thương mại
- Phiếu đóng gói;
- Hóa đơn vận chuyển;
- Vận đơn;
- Các chứng từ khác thể hiện các khoản giảm trừ: chiết khấu, bảo hiểm, phí ngân hàng…;

- Chứng từ thanh toán

3. Đề nghị công ty cung cấp bảng tổng hợp chi phí bán hàng trực tiếp của công ty, phương thức phân bổ và ghi nhận cho từng dòng trong bảng G-3.5 nêu trên và bảng tính (worksheet) để xác định được các chi phí chi tiết nêu trên

4. Đề nghị công ty cung cấp tài khoản Sales expense ledger liên quan tới các chi phí nêu trên

D – 4 Chiết khấu đối với hàng hóa xuất khẩu

Nhằm so sánh công bằng giữa giá xuất khẩu và giá thông thường của Hàng hóa bị điều tra, cần có các thông tin sau đây. Khi giá thông thường và giá xuất khẩu đã thiết lập không trên cơ sở so sánh, mức chiết khấu hợp lý, dưới hình thức điều chỉnh, có thể được thực hiện khi giá và sự so sánh về giá bị ảnh hưởng. Do đó, Công ty có thể yêu cầu có sự điều chỉnh nếu có thể chỉ ra được rằng yếu tố liên quan là một yếu tố dẫn đến mức giá khác biệt được áp dụng đối với khách hàng của Công ty.

Công ty cần giải thích chi tiết về tất cả sự điều chỉnh được báo cáo theo cơ sở từng giao dịch trong bảng **"VNSALES"** như được mô tả trong Bảng G-3.1 **báo cáo về các chi phí thực tế** chứ không phải là chi phí bình quân. Nếu Công ty phân bổ bất cứ chi phí nào, hãy giải thích lý do lựa chọn của Công ty và phương pháp được sử dụng.

1. SỰ KHÁC BIỆT TRONG CHIẾT KHẤU, GIẢM GIÁ VÀ SỐ LƯỢNG

Mô tả chi tiết về chính sách của Công ty trong việc chiết khấu và giảm giá cho các khách hàng ở Việt Nam. Liệt kê tất cả các loại chiết khấu và giảm giá khác nhau mà Công ty đưa ra, ví dụ chiết khấu tiền mặt, chiết khấu số lượng, chiết khấu cho những khách hàng trung thành, giảm giá cuối năm... và mô tả điều kiện của các loại chiết khấu này, bao gồm chiết khấu được thực hiện sau. Nếu chiết khấu hoặc giảm giá khác nhau đối với các loại khách hàng khác nhau, giải thích một cách riêng rẽ về các loại chiết khấu và giảm giá đối với mỗi loại khách hàng.

Liệt kê tất cả các khách hàng của Công ty và số lượng khách hàng của Công ty (xem Mục D-2) đủ điều kiện cho mỗi chương trình, và mô tả các tiêu chí mà Công ty sử dụng để xác định đủ kiện kiện.

Cung cấp chương trình chiết khấu và đề nghị chuẩn bị cung cấp theo yêu cầu hợp đồng hoặc các thỏa thuận phản ánh tất cả các khoản chiết khấu và giảm giá được thực hiện.

Đề nghị lưu ý khái niệm "**giảm giá**" bao gồm ghi nợ cho việc mua hàng hiện tại hoặc tương lai, giấy nợ, gia hạn ghi nợ hoặc hàng hóa hoặc dịch vụ miễn phí.

Đề nghị báo cáo sự điều chỉnh trong từng giao dịch được liệt kê (xem điểm 9 - **TẬP TIN MÁY TÍNH**). Đề nghị nêu rõ các nguồn dữ liệu do Công ty sử dụng.

2. SỰ KHÁC BIỆT TRONG CHI PHÍ VẬN CHUYỂN, BẢO HIỂM, BỐC DỠ HÀNG HÓA VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC

Liệt kê tất cả các chi phí bao gồm trong giá xuất khẩu và giải thích rõ phương pháp phân bổ, định lượng mỗi loại chi phí đó như thế nào. Báo cáo sự điều chỉnh theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 9 - **TẬP TIN MÁY TÍNH**). Xác định sổ cái mà mỗi loại chi phí được phân bổ.

Đối với chi phí vận chuyển, Công ty cần lưu ý là thực tế việc điều chỉnh có thể chỉ được thực hiện đối với chi phí vận chuyển phát sinh sau khi thực hiện việc bán hàng, để chuyển các hàng hóa này từ địa điểm sản xuất đến khách hàng không liên kết.

3. SỰ KHÁC BIỆT VỀ CHI PHÍ ĐÓNG GÓI

Đề nghị nêu cụ thể chi phí đóng gói của Hàng hóa bị điều tra. Liệt kê riêng biệt các chi phí nguyên liệu và lao động. Đề nghị cụ thể hóa trong việc mô tả nguyên liệu đóng gói và các thủ tục đặc biệt hoặc bất thường được sử dụng trong việc chuẩn bị cho Hàng hóa bị điều tra để vận chuyển vào Việt Nam. Nếu Hàng hóa bị điều tra được đóng gói lại ở Việt Nam, đề nghị báo cáo các phí và chi phí một cách riêng biệt.

Đề nghị báo cáo sự điều chỉnh trong từng giao dịch được liệt kê dưới dây (xem điểm 9 - **TẬP TIN MÁY TÍNH**). Xác định số cái mà chi phí đó được phân bổ.

4. SỰ KHÁC BIỆT TRONG CHI PHÍ CỦA KHOẢN TÍN DỤNG ĐƯỢC CẤP CHO VIỆC BÁN HÀNG

Chi phí tín dụng đề cập đến **"các chi phí"** của việc cung cấp ghi nợ cho một giao dịch bán hàng cụ thể. Các điều khoản thanh toán được thống nhất phải được các bên liên quan biết và các chi phí của điều khoản ghi nợ phải phản ánh trong giá bán Hàng hóa bị điều tra. Mô tả phương pháp mà Công ty sử dụng để tính toán chi phí ghi nợ. Cho biết lãi suất mà Công ty sử dụng để tính toán các chi phí cùng với việc cấp ghi nợ bán hàng.

Đề nghị cung cấp thông tin về lãi suất mà Công ty phải trả cho các khoản vay ngắn hạn theo đơn vị tiền tệ gốc và cung cấp phương pháp quy đổi tiền tệ. Giải thích việc tính toán chi phí ghi nợ theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 9 - **TẬP TIN MÁY TÍNH**).

5. SỰ KHÁC BIỆT TRONG CHI PHÍ TRỰC TIẾP CHO VIỆC BẢO HÀNH, BẢO ĐẢM, HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NHƯ ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG LUẬT VÀ/HOẶC TRONG CÁC HỢP ĐỒNG BÁN HÀNG

Liệt kê tất cả các chi phí được đề cập ở trên phát sinh và được cụ thể trong hợp đồng bán hàng xuất khẩu, hoặc được yêu cầu theo luật của nước liên quan, ví dụ chi phí của các nguyên liệu liên quan.

Cung cấp riêng biệt mỗi mô hình/loại sổ sách về bảo đảm/bảo hành để bán Hàng hóa bị điều tra trong mỗi 04 (bốn) năm tài chính cuối cùng.

Đề nghị chỉ rõ phương pháp tính toán các chi phí này như thế nào. Chỉ rõ nguồn dữ liệu của Công ty. Nếu chi phí đó chỉ phát sinh đối với một số khách hàng nhất định, cung cấp thông tin cụ thể về khách hàng. Nếu Công ty chịu các chi phí này đối với một số chứ không phải tất cả các loại Hàng hóa bị điều tra, hoặc nếu các chi phí khác nhau giữa các loại hàng hóa, đề nghị làm rõ hàng hóa đó và giải thích phương pháp phân bổ mà Công ty đã sử dụng. Giải thích việc tính toán các chi phí bảo đảm/bảo hành trong từng giao dịch được liệt kê.

Chi phí cho các dịch vụ kỹ thuật có thể bao gồm dịch vụ, sửa chữa hoặc tham vấn mà Công ty cung cấp cho các khách hàng liên quan đến Hàng hóa bị điều tra. Việc điều chỉnh có thể chỉ được thực hiện đối với các chi phí trực tiếp liên quan đến việc bán Hàng hóa bị điều tra. Nếu hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ được thực hiện bởi một phòng hoặc trung tâm trong Công ty, đề nghị cho biết phòng hoặc trung tâm đó. Mô tả hỗ trợ kỹ thuật hoặc dịch vụ mà Công ty cung cấp ở thị trường xuất khẩu. Lưu ý khoản thu mà Công ty nhận được khi cung cấp các dịch vụ đó. Báo cáo sự điều chỉnh trong các giao dịch được liệt kê (xem điểm 9 - **TẬP TIN MÁY TÍNH**). Xác định sổ cái mà các chi phí đó được phân bổ.

6. SỰ KHÁC BIỆT VỀ HOA HỒNG ĐƯỢC TRẢ CHO VIỆC BÁN HÀNG BỊ ĐIỀU TRA

Khi hoa hồng được trả cho người bán hàng liên quan hoặc không liên quan, đề nghị báo cáo tổng số chi phí hoa hồng và giải thích các điều khoản theo đó hoa hồng được trả. Đề nghị báo cáo sự điều chỉnh theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 9 - **TẬP TIN MÁY TÍNH**). Xác định sổ cái chung mà chi phí đó được phân bổ.

7. CHUYỂN ĐỔI TIỀN TỆ

Để so sánh giá xuất khẩu với giá bán nội địa, cần phải có sự chuyển đổi tiền tệ. Sự dao động trong tỷ giá hối đoái chỉ có thể tính đến trong một số trường hợp nhất định, ví dụ khi sự dao động trở thành xu hướng có thể "duy trì được".

Nếu Công ty điều chỉnh việc chuyển đổi tiền tệ, đề nghị cung cấp thông tin chi tiết về sự dao động trong tỷ giá hối đoái ở nước mà Công ty hoạt động. Đề nghị cung cấp tỷ giá hối đoái của ngân hàng trung ương, cụ thể hóa tỷ giá hối đoái mua bán chính thức hàng ngày được sử dụng cho ngoại hối liên quan trong hai năm gần nhất liên quan đến hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu. Đề nghị cung cấp tỷ giá hối đoái do Công ty sử dụng cho từng giao dịch và nguồn của tỷ giá này. Đề nghị giải thích sự điều chỉnh mà Công ty yêu cầu theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 9 - **TẬP TIN MÁY TÍNH**).

Nếu Công ty mua ngoại tệ trước ngày bán hàng, đề nghị cung cấp chi tiết việc này có mối liên quan như thế nào tới việc xuất khẩu Hàng hóa bị điều tra. Nếu có, đề nghị chỉ rõ tỷ giá hối đoái của việc mua hàng trước khi có hàng cho từng đợt mua Hàng hóa bị điều tra theo từng giao dịch được liệt kê (xem điểm 9 - **TẬP TIN MÁY TÍNH**).

8. CÁC YẾU TỐ KHÁC

Có thể điều chỉnh những khác biệt trong các yếu tố khác không được đưa ra trong phần 1 đến 7 nếu thấy rằng chúng ảnh hưởng đến sự so sánh giá cả, đặc biệt là khách hàng liên tục trả mức giá khác nhau tại thị trường nội địa do sự khác nhau trong các yếu tố đó.

9. TẬP TIN MÁY TÍNH

Đề nghị chuẩn bị một danh sách có tên **"VNSALES"** (dưới dạng tập tin máy tính - xem chi tiết tại Mục G-3 – Bảng G-3.1) với tất cả các điều chỉnh mà Công ty yêu cầu đối với việc bán hàng cho các khách hàng của Công ty ở Việt Nam trên cơ sở từng giao dịch hoặc (hoặc bán hàng cho các công ty thương mại để xuất khẩu sang Việt Nam nếu Công ty xuất khẩu sang Việt Nam qua các công ty thương mại). Tất cả các khoản chiết khấu phải được báo cáo theo đơn vị tiền tệ được lưu trong sổ sách của Công ty.

MỤC E – BÁN HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Mục này yêu cầu các thông tin cụ thể về toàn bộ việc bán Hàng hóa bị điều tra tại thị trường trong nước của Công ty trong thời kỳ điều tra. Đặc biệt, chúng tôi yêu cầu Công ty cung cấp giá và các phương pháp định giá cho việc bán hàng này. Xin lưu ý rằng các công ty trực thuộc và các công ty liên kết khác phải hoàn thành Bản câu hỏi riêng theo yêu cầu tại **Phụ lục I** của Bản câu hỏi này liên quan đến việc mua bán hàng hóa thuộc đối tượng điều tra.

Công ty phải hợp tác với các công ty liên kết của công ty để trả lời các mục liên quan của Bản câu hỏi này và Bản câu hỏi của công ty liên kết. Đề nghị đảm bảo rằng các thông tin mà công ty liên kết cung cấp trong bản trả lời câu hỏi của họ (**Phụ lục I**) có thể đối chiếu một cách dễ dàng và đầy đủ với các thông tin được đề cập dưới đây.

Để xác định hàng hóa nào được bán thuộc thời kỳ điều tra, ngày ghi trên hóa đơn sẽ được xem là ngày bán hàng. Tuy nhiên, Công ty cần cung cấp cả thông tin về ngày hợp đồng, trong một số trường hợp, Cơ quan điều tra có thể xem xét sử dụng ngày hợp đồng là ngày bán hàng.

Lưu ý: Định dạng ngày tháng của ngày hóa đơn và ngày mua hàng phải được để đúng theo định dạng của phần mềm excel.

E - 1 Các thông tin tổng quát

1. Giải thích các kênh phân phối của Công ty tại thị trường trong nước bắt đầu từ cổng nhà máy cho đến khi bán lại cho các khách hàng trong nước đầu tiên của Công ty. Bao gồm một sơ đồ chi tiết mô tả các điều khoản bán hàng và giá cả đối với từng loại khách hàng (ví dụ, người sử dụng cuối cùng, các nhà phân phối, v.v.), bao gồm cả các công ty liên kết. Trong danh mục khách hàng tại Mục E-3, Công ty phải báo cáo những mã số giám sát cho từng kênh phân phối. Giải thích cơ sở cách phân loại các khách hàng của Công ty.

2. Mô tả từng bước quá trình đàm phán bán hàng, từ giai đoạn đầu tiên khi liên lạc với khách hàng cho đến khi có bất kỳ việc điều chỉnh giá bán nào sau khi đã bán hàng. Nếu quá trình bán hàng là khác nhau đối với từng loại khách hàng, đề nghị mô tả riêng biệt từng sự khác nhau đó. Đề nghị cung cấp biểu đồ theo trình tự thời gian chi tiết hóa từng bước trong quá trình này. Đề nghị chỉ rõ khung thời gian trung bình trong mỗi bước được thực hiện.

3. Đối với tất cả các hàng hóa đều bán thông qua các công ty liên kết, đề

nghị mô tả chi tiết việc bán hàng được thực hiện như thế nào, chỉ ra thủ tục giữa thời điểm đặt hàng và giao hàng tới khách hàng không liên kết đầu tiên. Đề nghị giải trình đầy đủ cách thức thực hiện, phát hành hóa đơn và việc thanh toán.

4. Nếu việc bán hàng của Công ty được thực hiện theo các hợp đồng (dài hạn hay ngắn hạn), mô tả chi tiết quá trình thực hiện hợp đồng và giá cả, khối lượng hàng hóa được thỏa thuận trong hợp đồng. Mô tả từng loại hợp đồng áp dụng cho Hàng hóa bị điều tra, bao gồm các điều khoản, điều kiện về thay đổi giá hoặc đàm phán lại của mỗi bên trong hợp đồng, v.v. Giải thích bất kỳ cam kết nào của mỗi bên nếu hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn.

5. Đề nghị giải thích liệu việc sản xuất có bắt đầu sau khi khách hàng đã đặt tiêu chuẩn của hàng hóa và việc bán hàng được thực hiện, hoặc theo lịch trình sản xuất thông thường của Công ty hay không.

6. Cung cấp bản sao của tất cả các bảng giá (bằng tiếng Việt hoặc đính kèm bản dịch bằng tiếng Việt) được lập hoặc được sử dụng trong thời kỳ điều tra cho tất cả các khách hàng nội địa, bao gồm cả bảng giá áp dụng cho các công ty liên kết.

7. Liệt kê bất kỳ chi phí nào do các công ty liên kết phải chịu mà đã được Công ty thanh toán hoặc ứng trước, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kể chi phí có liên quan đến Hàng hóa bị điều tra hay không. Giải thích chi tiết bản chất các chi phí này.

E - 2 Thị phần trong nước

Đề nghị cung cấp các thông tin về thị phần trong nước của Công ty đối với Hàng hóa bị điều tra tại **Bảng E-2 tại Phụ lục gửi kèm.**

E - 3 Bán hàng cho khách hàng nội địa

Trong phần này của Mục E, Công ty phải cung cấp thông tin đầy đủ về việc bán Hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng nội địa (liên kết và không liên kết).

1. Chuẩn bị một danh mục với tên "**DMSALES**" (chi tiết xem Mục G-4 - **Bảng G-4.1 tại Phụ lục gửi kèm**) về toàn bộ việc bán hàng nội địa của công ty, trên cơ sở của từng giao dịch.

2. Chuẩn bị một danh mục với tên "**DMCUST**" (chi tiết xem Mục G-4 - **Bảng G-4.2 tại Phụ lục gửi kèm**) cung cấp các thông tin về tất cả các khách hàng nội địa.

3. Đề nghị Công ty lựa chọn **10 giao dịch bán hàng nội địa** của Công ty cho các khách hàng khác nhau **trong mỗi tháng** của thời kỳ điều tra và chuẩn bị 1 bộ chứng từ đầy đủ cho mỗi giao dịch đó **(chỉ cung cấp bản chụp và lưu dưới dạng file pdf)**, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các giấy tờ sau:

   - Hợp đồng mua bán;
   - Đơn đặt hàng;
   - Xác nhận đơn hàng;
   - Hóa đơn thương mại;
   - Phiếu đóng gói;
   - Hóa đơn vận chuyển;
   - Các chứng từ khác thể hiện các khoản giảm trừ: chiết khấu, bảo hiểm, phí ngân hàng…;
   - Chứng từ thanh toán.

4. Đề nghị công ty cung cấp bảng tổng hợp chi phí bán hàng trực tiếp của công ty, phương thức phân bổ và ghi nhận cho từng dòng trong bảng DMSALES nêu trên.

5. Đề nghị công ty cung cấp tài khoản Sales expense ledger liên quan tới các chi phí nêu trên.

E-4 <u>Chiết khấu cho việc bán hàng nội địa</u>

Để thực hiện sự so sánh công bằng giữa giá xuất khẩu và giá thông thường của Hàng hóa bị điều tra, công ty cần cung cấp các thông tin sau. Khi giá thông thường và giá xuất khẩu được thiết lập không trên cơ sở so sánh được, chiết khấu hợp lý, theo hình thức điều chỉnh, có thể được thực hiện khi giá và việc so sánh giá bị ảnh hưởng. Do đó, Công ty có thể yêu cầu điều chỉnh khi có thể chỉ ra yếu tố liên quan đó là một yếu tố mà dẫn đến một mức giá khác biệt được áp dụng đối với khách hàng của Công ty.

Công ty phải giải thích chi tiết mỗi sự điều chỉnh mà công ty yêu cầu và báo cáo chúng trên cơ sở từng giao dịch theo bảng **"DMSALES"** như được mô tả trong Mục G-4 – **Bảng G-4.1**. Đề nghị báo cáo về chi phí thực tế chứ không

phải chi phí bình quân. Nếu Công ty phân bổ các chi phí này, đề nghị giải thích lý do lựa chọn và phương pháp được sử dụng.

1. KHÁC BIỆT TRONG ĐẶC TÍNH TỰ NHIÊN

Khi so sánh chủng loại được bán vào Việt Nam với hàng hóa tương tự nhất tại thị trường nội địa, có thể điều chỉnh để tìm ra sự khác biệt tự nhiên giữa các loại.

Số tiền điều chỉnh sẽ tương ứng với giá trị ước tính hợp lý của giá trị thị trường của sự khác biệt. Đề nghị xác định khác biệt tự nhiên riêng cho mỗi loại. Đề nghị cung cấp danh sách chi tiết về mọi khác biệt tự nhiên với giải trình đầy đủ cho mỗi mục được liệt kê. Đối với mỗi khác biệt bị khiếu nại, phải cung cấp thông tin chi tiết về giá trị thị trường của khác biệt đó. Đề nghị xác định nguồn dữ liệu của Công ty. Đề nghị báo cáo mức tiền chênh lệch đó theo từng giao dịch liệt kê dưới đây (xem điểm 11).

2. THUẾ, PHÍ NHẬP KHẨU HAY THUẾ GIÁN THU

a) Thuế được hoàn lại

Đề nghị cung cấp bản gốc và bản dịch tiếng Việt của quy chế và quy định cho phép thuế được hoàn lại đối với hàng hóa xuất khẩu và điều chỉnh phương pháp sử dụng để tính thuế được hoàn lại.

Đề nghị báo cáo tổng số thuế được hoàn lại mà Công ty nhận được cho các chuyến hàng đến Việt Nam và đến các nước thứ ba.

Đề nghị báo cáo, cho từng giao dịch liệt kê, số tiền thuế được hoàn lại mà Công ty nhận được cho mỗi chuyến hàng sang Việt Nam.

Đề nghị giải trình cách Công ty tính số tiền này.

Đề nghị giải trình cách Công ty sử dụng để liên kết khoản thuế được hoàn lại với từng chuyến hàng cụ thể sang Việt Nam .

b) Thuế gián thu

Đề nghị liệt kê mọi loại thuế trong nước áp dụng với hàng hóa ở thị trường nội địa đã được hoàn trả khi xuất khẩu hoặc không thu trên hàng hóa đã xuất khẩu vào Việt Nam.

Đối với mỗi loại thuế liệt kê trên đây, cung cấp bản dịch tiếng Việt các quy chế và quy định cho phép việc thu thuế, bao gồm các tài liệu giải thích cách tính, đánh giá và thanh toán thuế.

Đối với mỗi loại thuế liệt kê trên đây, cung cấp riêng rẽ các thông tin về cơ sở tính thuế hay giá chịu thuế, mức thuế, số tiền thuế đánh giá, bất kỳ loại khấu trừ thuế nào và công thức được sử dụng để tính thuế.

Đề nghị cho biết Công ty có nghĩa vụ pháp lý hay trách nhiệm đóng thuế không. Đề nghị báo cáo liệu Công ty thật sự đóng thuế và việc Công ty có giữ các tài khoản riêng biệt cho các khoản thuế này.

Đề nghị báo cáo theo từng giao dịch liệt kê dưới đây (xem điểm 11) số tiền của các loại thuế trên áp dụng cho doanh số bán hàng nội địa.

Đề nghị giải trình cách Công ty tính số tiền này.

3. CÁC KHÁC BIỆT VỀ CHIẾT KHẤU VÀ GIẢM GIÁ, BAO GỒM CÁC KHÁC BIỆT VỀ SỐ LƯỢNG

Đề nghị mô tả chi tiết về chính sách chiết khấu và giảm giá đối với các khách hàng không liên kết tại thị trường Việt Nam và các khách hàng của thị trường trong nước. Đề nghị liệt kê tất cả các loại chiết khấu và giảm giá mà Công ty áp dụng, ví dụ như chiết khấu tiền mặt, chiết khấu số lượng, chiết khấu tiền bản quyền, giảm giá cuối năm, v.v., và mô tả các điều khoản để chiết khấu hoặc giảm giá. Đề nghị báo cáo cả các khoản chiết khấu chờ kết chuyển. Nếu các khoản chiết khấu hoặc giảm giá là khác nhau cho từng loại khách hàng, đề nghị giải thích một cách riêng rẽ đối với các khoản chiết khấu và giảm giá áp dụng cho từng loại khách hàng.

Đề nghị liệt kê tất cả các khách hàng và mã số khách hàng của họ (xem Mục E) đủ điều kiện cho từng chương trình chiết khấu hoặc giảm giá và mô tả chi tiết các tiêu chí mà Công ty sử dụng để xác định tiêu chuẩn của họ.

Đề nghị cung cấp danh sách các khoản chiết khấu và chuẩn bị cung cấp các hợp đồng hoặc thỏa thuận liên quan đến các khoản chiết khấu và giảm giá để cung cấp khi có yêu cầu.

Xin lưu ý rằng thuật ngữ “giảm giá” bao gồm cả việc giảm giá bằng tiền tệ, ghi nợ đối với các giao dịch mua hàng hiện tại hoặc tương lai, lệnh phiếu, gia hạn nợ, hoặc hàng hoá hay dịch vụ miễn phí.

Đề nghị báo cáo các điều chỉnh theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 11). Đề nghị nêu rõ nguồn dữ liệu.

4. SỰ KHÁC BIỆT TRONG CẤP ĐỘ THƯƠNG MẠI

Có thể thực hiện các điều chỉnh về cấp độ thương mại khi Công ty chứng minh được rằng doanh số bán hàng nội địa của các hàng hóa tương tự được thực hiện theo các cấp độ thương mại khác với cấp độ thương mại của việc bán hàng xuất khẩu và sự khác biệt này đã ảnh hưởng đến việc so sánh giá cả. Về vấn đề này, yêu cầu của Công ty cần phải xác định rõ cấp độ thương mại của việc bán hàng trong nước và xuất khẩu bằng cách chứng minh là các hoạt động và giá cả của các chuyến hàng đó là phù hợp với các cấp độ thương mại của cả hai thị trường.

Đề nghị chứng minh rõ các cấp độ thương mại đối với các chuyến hàng xuất khẩu giữa Công ty và các nhà nhập khẩu có liên quan.

Tuy nhiên, rất hiếm khi có thể chứng minh được rõ ràng các cấp độ thương mại cụ thể qua một yếu tố riêng rẽ. Do đó, Công ty cần cung cấp các thông tin bao gồm nhiều yếu tố để chứng minh cho tính xác đáng trong yêu cầu của Công ty. Ngoài ra để chứng minh cho tính hợp lý về sự phù hợp giữa các mức giá và các cấp độ thương mại mà Công ty yêu cầu, các yếu tố này bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, (i) bất kỳ quy định nào được áp dụng cho các chuyến hàng bị nghi vấn mà Công ty và người mua đã đồng ý hoặc do các tổ chức chính phủ, ủy ban thương mại hoặc cơ quan khác áp đặt; (ii) các thông tin về các đối thủ cạnh tranh chính của Công ty và các hàng hóa cụ thể của họ ở các cấp độ thương mại mà công ty yêu cầu và (iii) tất cả các thông tin mà Công ty biết hoặc phải biết hoặc có thể biết về các mức giá và các hoạt động ở các cấp độ thương mại tiếp theo, bao gồm người sử dụng cuối cùng hoặc giá mua của khách hàng.

Đề nghị báo cáo về giá thị trường ở các cấp độ thương mại khác nhau đối với từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 11).

5. KHÁC BIỆT TRONG VẬN CHUYỂN, BẢO HIỂM, BỐC DỠ VÀ CÁC CHI PHÍ LỆ THUỘC

Đề nghị liệt kê tất cả các chi phí được tính trong các mức giá xuất khẩu và giá bán nội địa và giải thích cách thức Công ty tính các chi phí này. Đề nghị báo cáo các điều chỉnh theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 11). Đề nghị chỉ rõ sổ cái các tài khoản liệt kê các chi phí này.

Liên quan đến các chi phí vận chuyển, đề nghị lưu ý đến yếu tố rằng việc điều chỉnh chỉ có thể được thực hiện đối với các chi phí vận chuyển phát sinh sau khi việc bán hàng đã được thực hiện, để vận chuyển hàng từ nơi sản xuất đến địa điểm của khách hàng không liên kết.

6. SỰ KHÁC BIỆT TRONG CHI PHÍ ĐÓNG GÓI

Đề nghị kê khai cụ thể chi phí tính theo từng đơn vị cho bao bì từng loại hàng hóa. Đề nghị khai báo riêng chi phí nguyên liệu và nhân công.

Đề nghị báo cáo các điều chỉnh theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 11). Đề nghị chỉ rõ sổ cái các tài khoản liệt kê các chi phí này.

7. KHÁC BIỆT TRONG CÁC CHI PHÍ GHI NỢ ĐỐI VỚI CÁC CHUYẾN HÀNG

Chi phí cho trả chậm có nghĩa là "chi phí" cho việc ghi nợ một giao dịch bán hàng cụ thể. Các điều khoản về thanh toán phải được các bên liên quan biết và chi phí liên quan đến điều khoản ghi nợ phải thể hiện được giá bán của các Hàng hóa bị điều tra. Đề nghị mô tả cách thức Công ty tính toán chi phí cho trả chậm. Đề nghị xác định mức lợi tức mà Công ty áp dụng để tính các chi phí phát sinh với việc chấp thuận ghi nợ chuyến hàng.

Đề nghị cung cấp thông tin thị trường về mức lợi tức của khoản vay ngắn hạn. Đề nghị giải thích cách Công ty tính chi phí cho trả chậm theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 11).

8. KHÁC BIỆT TRONG CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC BẢO HÀNH, BẢO ĐẢM, HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ DỊCH VỤ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT VÀ/HOẶC HỢP ĐỒNG

Đề nghị liệt kê tất cả các chi phí nói trên đã phát sinh và được nêu cụ thể tại các hợp đồng xuất khẩu và bán nội địa hoặc do yêu cầu của pháp luật của nước có liên quan, ví dụ như chi phí nguyên liệu liên quan. Đối với mỗi kiểu/loại, đề nghị cung cấp hồ sơ theo dõi các chi phí bảo hành/bảo lãnh đối với các chuyến hàng của Hàng hóa bị điều tra cho mỗi năm tài chính trong khoảng 04 (bốn) năm gần nhất.

Đề nghị chỉ rõ cách thức Công ty tính các chi phí này. Đề nghị chỉ rõ nguồn của các dữ liệu này. Trong trường hợp chi phí này chỉ phát sinh đối với một số khách hàng, đề nghị cung cấp thông tin cụ thể của khách hàng đó. Trong trường hợp các chi phí này chỉ phát sinh đối với một số hàng hóa mà không phải toàn bộ các hàng hóa liên quan, hoặc chi phí này khác nhau giữa các

hàng hóa, đề nghị xác định các hàng hóa đó và giải thích cách thức mà Công ty phân bổ. Đề nghị giải thích cách tính các chi phí đối với từng giao dịch.

Chi phí dịch vụ kỹ thuật có thể bao gồm bất kỳ dịch vụ, sửa chữa hoặc tư vấn nào mà Công ty cung cấp cho khách hàng liên quan đến Hàng hóa bị điều tra. Việc điều chỉnh chỉ có thể được thực hiện đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xuất bán Hàng hóa bị điều tra. Đề nghị nêu rõ bất kỳ bộ phận hoặc tổ chi phí nào của Công ty thực hiện chức năng hỗ trợ kỹ thuật hoặc các dịch vụ. Đề nghị mô tả các dịch vụ hoặc hỗ trợ kỹ thuật mà Công ty áp dụng cho thị trường xuất khẩu. Đề nghị báo cáo các điều chỉnh theo từng giao dịch được liệt kê. Đề nghị chỉ rõ sổ cái tài khoản ghi nhận các chi phí này.

Đề nghị báo cáo các điều chỉnh theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 11). Đề nghị chỉ rõ sổ cái tài khoản ghi nhận các chi phí này.

9. KHÁC BIỆT VỀ TIỀN HOA HỒNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHUYẾN HÀNG LIÊN QUAN

Trong trường hợp Công ty có thanh toán các khoản tiền hoa hồng cho những người bán liên kết hoặc không liên kết, đề nghị giải thích về số tiền hoa hồng và các điều khoản để Công ty thanh toán tiền các khoản tiền này. Đề nghị báo cáo các điều chỉnh theo từng giao dịch được liệt kê dưới đây (xem điểm 11). Đề nghị chỉ rõ sổ cái tài khoản ghi nhận các chi phí này.

10. CÁC YẾU TỐ KHÁC

Trong trường hợp chứng minh được các yếu tố khác có ảnh hưởng đến việc so sánh giá, cụ thể là các khách hàng sẽ thanh toán theo mức giá khác với giá bán nội địa do sự khác biệt giữa các yếu tố này, có thể điều chỉnh các khác biệt trong các yếu tố không được quy định trong các mục từ 1 đến 9.

11. DỮ LIỆU MÁY TÍNH

Đề nghị chuẩn bị một danh sách có tên **"DMSALES"** (dưới dạng tập tin máy tính - xem chi tiết tại Mục G-4 – Bảng G-4.1) với tất cả việc điều chỉnh mà Công ty yêu cầu đối với việc bán hàng trực tiếp tới khách hàng ở thị trường nội địa trên cơ sở từng giao dịch. Các khoản chiết khấu phải được báo cáo theo đơn vị tiền tệ được lưu trong sổ sách của Công ty.

MỤC F – CHI PHÍ

Mục này yêu cầu các thông tin chi tiết về các chi phí. Giá thành "**COP**" bao gồm:

1. Chi phí sản xuất "**COM**".

2. Tổng chi phí bán hàng, chi phí chung và chi phí quản lý bao gồm cả tổng chi phí tiền lãi - "**SG&A**".

Công ty phải trả lời càng đầy đủ càng tốt đối với từng câu hỏi dưới đây. Trong trường hợp yêu cầu giải thích, đề nghị giải thích càng dễ hiểu càng tốt.

F - 1 Chính sách và hệ thống kế toán

1. Công ty phải mô tả chi tiết hệ thống kế toán tài chính. Nêu các hoạt động kế toán của công ty có được dựa trên các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung ("**GAAP**") tại nước sản xuất hay không. Mô tả cần bao gồm toàn bộ các nguyên tắc có ảnh hưởng lớn đến các chi phí của Hàng hóa bị điều tra, bao gồm các vấn đề dưới đây:

   a) Thời hạn sử dụng bình quân của trang thiết bị sản xuất và phương pháp khấu hao và tỷ lệ khấu hao của từng trang thiết bị.

   b) Các phương pháp đánh giá hàng tồn kho đối với các vật liệu chính, bán thành phẩm và thành phẩm, ví dụ, "nhập trước - xuất trước" ("**FIFO**"), "nhập sau - xuất trước" ("**LIFO**"), bình quân gia quyền, v.v.

   c) Các phương pháp kế toán ghi hàng tồn kho là ghi giảm giá trị toàn bộ và giảm giá trị một phần của các vật liệu chính và thành phẩm.

   d) Dự phòng cho bảo trì và sửa chữa lớn.

   e) Giá trị hàng hóa bị hư hỏng hoặc kém chất lượng từ các giai đoạn sản xuất khác nhau.

   f) Khoản thu hoặc lỗ do chênh lệnh tỷ giá từ các giao dịch và từ việc chuyển đổi tiền tệ vào cuối năm. Giải thích tỷ giá chuyển đổi nào được sử dụng để chuyển đổi việc mua và bán bằng ngoại tệ sang nội tệ của công ty. Chỉ rõ ngày Công ty sử dụng tỷ giá chuyển đổi, ví dụ, ngày hóa đơn, ngày xuất hàng, v.v. và nguồn lấy tỷ giá chuyển đổi, ví dụ, tỷ giá chuyển đổi chính thức, hoặc tỷ giá khác được sử dụng. Đính kèm một danh mục tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu và

xuất khẩu hàng tháng do Công ty thực hiện. Nêu rõ loại tiền tệ nào được ghi trong hóa đơn khi mua và xuất hàng hóa.

g) Vốn hóa các chi phí chung và/hoặc chi phí tiền lãi là một phần của các chi phí tồn kho hàng hóa.

h) Rút gọn thời gian khấu hao.

i) Dự phòng nợ khó đòi.

j) Chi phí cho trang thiết bị không sử dụng đến và/hoặc máy móc ngừng hoạt động, chi phí có kế hoạch và không có kế hoạch.

k) Các chí phí đóng cửa.

l) Các chi phí tái cơ cấu.

2. Trong trường hợp bất kỳ phương pháp kế toán nào được Công ty sử dụng đã bị thay đổi hơn ba (03) năm tài chính cuối cùng, đề nghị cung cấp một giải trình chi tiết về các thay đổi đó, ngày thay đổi và các lý do thay đổi.

3. Mô tả hệ thống hạch toán chi phí mà Công ty sử dụng để ghi chép giá thành Hàng hóa bị điều tra. Mô tả của Công ty nêu theo trình tự và bao gồm, nhưng không giới hạn bởi, các mục dưới đây:

a) Mô tả chung phương pháp hoạch toán chi phí của Công ty mà phương pháp này liên quan đến việc áp dụng giá thành đối với các đơn vị riêng lẻ của Hàng hóa bị điều tra (ví dụ, trình tự công việc, chi phí chế biến). Khẳng định hệ thống hoạch toán chi phí là một phần không thể tách rời với hệ thống kế toán tài chính của Công ty đã được sử dụng trong các báo cáo tài chính hay không.

b) Mô tả việc sử dụng các chi phí dự toán và chi phí chuẩn, nếu áp dụng, bao gồm:

(i) Các loại khác nhau được ghi chép theo hệ thống hoạch toán chi phí của Công ty và chúng được sử dụng như thế nào trong phần quy trình báo cáo quản lý của Công ty.

(ii) Giai đoạn mà sự khác biệt đã được tính toán và ghi nhận;

(iii) Các biện pháp được sử dụng để phát triển các chi phí chuẩn của Công ty;

(iv) Thường xuyên sửa đổi chi phí chuẩn, bao gồm ngày sửa đổi gần nhất.

c) Nếu Công ty sử dụng hệ thống chi phí chuẩn, đề nghị cho biết là liệu các chi phí chuẩn đã được sử dụng trong câu trả lời của Công ty hay không và liệu mọi sự khác biệt giữa các chi phí thực tế và chi phí chuẩn đã được tính hay không. Đề nghị giải thích chi tiết phương pháp tính đã sử dụng cũng như bất kỳ sự khác biệt chi phí bất thường hoặc đáng kể nào phát sinh trong thời kỳ điều tra.

d) Một danh sách các đơn vị hoạch toán chi phí trực tiếp là một phần trong phần hệ thống hoạch toán chi phí của Công ty. Mô tả ngắn gọn một công đoạn hoạt động sản xuất do đơn vị hạch toán chi phí đã liệt kê.

e) Một danh sách các đơn vị hoạch toán chi phí gián tiếp là một phần trong hệ thống hoạch toán chi phí của công ty. Mô tả ngắn gọn các chi phí gián tiếp đã được cộng dồn tại từng đơn vị hoạch toán chi phí và phương pháp được sử dụng một cách thông thường để tính các chi phí cộng dồn này vào trong các đơn vị hạch toán chi phí trực tiếp và vào Hàng hóa bị điều tra.

f) Các phương pháp và cơ sở được sử dụng để tính các chi phí giữa các đơn vị thuộc Công ty (ví dụ công ty mẹ tính chi phí cho các công ty trực thuộc, Công ty tính chi phí cho các nhà máy cụ thể, các chi phí tính cho nhiều nhà máy).

g) Các phương pháp được sử dụng để tính phế liệu, hàng hóa kém chất lượng hoặc hư hỏng từ mỗi giai đoạn trong quy trình sản xuất. Đồng thời đề nghị nêu rõ phương pháp được sử dụng để tính trong trường hợp tái chế các loại trên.

h) Mô tả việc sử dụng hệ thống hoạch toán chi phí của Công ty để đánh giá chi phí bán hàng và việc tồn kho các nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm và thành phẩm trong các báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

i) Một danh sách toàn bộ các chi phí đã được đánh giá hoặc xử lý khác nhau nhằm các mục đích hoạch toán tài chính và hoạch toán chi phí. Xác định sự khác nhau và giải thích lý do của sự khác nhau đó.

j) Nếu một sản phẩm đã được bán nhưng không được sản xuất trong thời kỳ điều tra; tức là chỉ bán hàng tồn kho trong thời kỳ điều tra, đề nghị công ty kê khai tất cả các thông tin tại tất cả các cột về chi phí sản xuất, chi phí bán hàng một cách đầy đủ và chi tiết như đối với các sản phẩm được sản xuất và bán trong thời kỳ điều tra. Dữ liệu chi phí sản xuất này phải là dữ liệu chi phí sản xuất tại thời kỳ mà sản phẩm đó được sản xuất ra.

F - 2 Quy trình sản xuất

Mô tả quy trình sản xuất Hàng hóa bị điều tra. Việc mô tả của Công ty cần bao gồm những vấn đề sau:

a) Mô tả cơ sở sản xuất của Công ty. Nếu quy trình sản xuất hoặc bất kỳ quy trình sản xuất nào được thực hiện tại hơn một cơ sở sản xuất, đề nghị liệt kê toàn bộ cơ sở sản xuất, bao gồm cả địa điểm và cung cấp các mô tả ngắn gọn các hoạt động sản xuất được thực hiện tại các cơ sở sản xuất chính này.

b) Giải thích quy trình sản xuất Hàng hóa bị điều tra đã được Công ty sản xuất và bán và đính kèm theo một biểu đồ hoàn chỉnh chu kỳ sản xuất, bao gồm cả các mô tả về từng giai đoạn của quy trình sản xuất.

c) Trường hợp các vật liệu chính được sử dụng để sản xuất cả Hàng hóa bị điều tra và các hàng hóa khác không bị điều tra trong vụ kiện này, đề nghị cung cấp các thông tin liên quan đến việc sử dụng nguyên liệu trùng khớp này.

d) Xác định bất kỳ hàng hóa nào do công ty sản xuất trong cùng các cơ sở sản xuất là Hàng hóa bị điều tra.

e) Xác định “các phụ phẩm” chính từ việc sản xuất các Hàng hóa bị điều tra và mô tả việc sử dụng “các phụ phẩm” này.

f) Liệt kê các vật liệu chính được sử dụng trong quy trình sản xuất và mối quan hệ giữa Công ty với các nhà cung cấp chính (liên kết hay không liên kết). Chỉ rõ các vật liệu chính được nhập khẩu hay không và giải thích giá trị của vật liệu chính có bao gồm các phí nhập khẩu hoặc các loại thuế gián tiếp nào hay không.

g) Đề nghị chỉ rõ liệu Công ty hoặc công ty liên kết mua, sản xuất hoặc chiết xuất nguyên liệu thô hoặc các nguyên vật liệu chính khác ở thị

trường nội địa hoặc nước ngoài hay không và những nguyên liệu đó là gì.

F - 3 Mua các vật liệu chính và các phụ liệu chính

1. Đề nghị cung cấp danh sách các nguyên vật liệu chính và các phụ liệu chính sử dụng để sản xuất Hàng hóa bị điều tra.

2. Dựa vào danh sách trên, đề nghị Công ty một **danh sách hoàn chỉnh tất cả các giao dịch mua "nguyên vật liệu chính" và "phụ liệu chính"** của Công ty để sử dụng cho việc sản xuất Hàng hóa bị điều tra, trong thời kỳ điều tra bằng việc điền vào **Bảng F-3.1 theo Phụ lục gửi kèm**. Đề nghị cung cấp trên cơ sở từng giao dịch các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng các tên trường dữ liệu nêu dưới đây làm đề cột):

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
A	Số thứ tự	(SN)	Số thứ tự mỗi giao dịch.
B	Tên vật liệu	(MATNAME)	Tên vật liệu trong sổ theo dõi hoặc hệ thống kế toán của công ty
C	Mã vật liệu	(MATCOD)	Chỉ ra mã số sử dụng cho việc mua và sử dụng hàng hóa này trong sổ theo dõi hoặc hệ thống kế toán của Công ty.
D	Loại tài liệu/chứng từ	(DOCTYPE)	Chỉ ra loại tài liệu mà giao dịch này dẫn chiếu đến: Hóa đơn bán hàng bình thường = "I", Giấy ghi có = "C", Giấy ghi nợ = "D". Đối chiếu hóa đơn bán hàng gốc với Giấy ghi nợ hoặc Giấy ghi có.
E	Ngày phát hành	(DATEISS)	Báo cáo ngày phát hành của tài liệu liên quan đến giao dịch này (ngày xuất hóa đơn, giấy ghi có hay giấy ghi nợ)
F	Số hóa đơn	(INVNUM)	Chỉ ra số hóa đơn. Nếu giao dịch này dùng giấy ghi có hay giấy ghi nợ, chỉ ra số của hóa đơn bán hàng gốc cơ sở cho giấy ghi có, giấy ghi nợ đó.
G	Số trên giấy ghi nợ/giấy ghi có	(CREDEBNUM)	Chỉ ra số của giấy ghi nợ hoặc giấy ghi có. Phần này chỉ nên điền vào nếu giao dịch dùng giấy ghi nợ hay giấy ghi có.
H	Mã số nhà cung cấp	(SUPPNUM)	Báo cáo mã số nhà cung cấp của Công ty như được định nghĩa tại "SUPP".
I	Tên nhà cung cấp	(SUPPNAME)	Báo cáo tên nhà cung cấp của Công ty.
J	Quan hệ với nhà cung cấp	(SUPPREL)	Dùng mã "U" cho "nhà cung cấp không liên kết", mã "R" cho "nhà cung cấp liên kết".

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
K	Số đơn yêu cầu đặt hàng/hợp đồng	(ORDNUM)	Cung cấp số trên đơn yêu cầu đặt hàng hoặc số hợp đồng của giao dịch liên quan.
L	Ngày đặt hàng/ngày ký hợp đồng	(DATEORD)	Cung cấp ngày của yêu cầu đặt hàng hoặc ngày ký hợp đồng đối với giao dịch này.
M	Điều khoản thanh toán	(PAYTERM)	Chỉ ra điều khoản thanh toán được thỏa thuận trong chứng từ này (ví dụ: Thanh toán ngay = 00, 30 ngày = 30, v.v).
N	Điều khoản giao hàng	(DELTERM)	Chỉ ra điều khoản giao hàng được thỏa thuận (vd: FOB, C&F, CIF, v.v). Xem "INCOTERMS" trong Phụ lục III để có danh sách viết tắt.
O	Nước xuất xứ	(MATORG)	Chỉ ra nước xuất xứ của hàng hóa được mua
P	Lượng hàng mua theo từng hóa đơn	(QTY1)	Báo cáo số lượng hàng mua trong giao dịch này, với đơn vị do hệ thống của Công ty ghi nhận.
Q	Lượng hàng mua theo từng hóa đơn theo đơn vị Tấn	(QTY2)	Báo cáo số lượng hàng mua cho giao dịch này, với đơn vị là Tấn. Nếu đơn vị do Công ty ghi nhận không phải là Tấn thì cần quy đổi ra đơn vị Tấn.
R	Giá trị thuần	(NETVAL)	Báo cáo giá trị thuần của giao dịch này theo loại tiền tệ khi bán hàng.

3. Dựa trên danh sách mua "nguyên vật liệu chính" hoặc "phụ liệu chính" của Công ty, đề nghị tóm tắt việc mua hàng và thuế nhập khẩu đã trả, bằng cách điền vào **Bảng F-3.2 theo Phụ lục gửi kèm**. Đề nghị nêu cụ thể bản chất của thuế đã trả.

4. Đề nghị công ty cung cấp danh sách tất cả các nhà cung cấp "nguyên vật liệu chính" hoặc "phụ liệu chính" để sản xuất Hàng hóa bị điều tra bằng cách điền vào **Bảng F-3.3 theo Phụ lục gửi kèm**.

5. Trong trường hợp "nguyên vật liệu chính" hoặc "phụ liệu chính" do Công ty tự sản xuất hay do công ty liên kết của Công ty sản xuất, đề nghị Công ty hoàn thiện **Bảng F-3.4 trong Phụ lục gửi kèm** và cung cấp các thông tin sau đây của công ty liên kết cung cấp "nguyên vật liệu chính" và "phụ liệu chính":

<u>Các thông tin chi tiết về công ty</u>

Đề nghị cung cấp các thông tin chi tiết sau đây về công ty:

Tên:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Thư điện tử của người liên lạc:

và giới thiệu tên của những người liên lạc và chức năng của họ trong công ty.

Đại diện hợp pháp

Nếu công ty đã chỉ định một người đại diện hợp pháp để hỗ trợ công ty trong vụ kiện này đề nghị cung cấp các thông tin chi tiết sau:

Tên:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Thư điện tử của người liên lạc:

Thư ủy quyền theo quy định của pháp luật

Thông tin về công ty

- Đề nghị giới thiệu về hình thức pháp lý của công ty.

- Liệt kê danh sách những cổ đông nắm giữ trên **10%** cổ phần của công ty trong thời kỳ điều tra và liệt kê danh sách các hoạt động của các cổ đông đó trong bảng sau:

Tên của cổ đông	% cổ phần	Hoạt động của cổ đông

- Đề nghị cung cấp một biểu đồ mô tả cơ cấu tổ chức của công ty và các đơn vị có liên quan của công ty. Biểu đồ phải thể hiện cả các mối quan hệ trong công ty và quan hệ với cá nhân, các tổ chức bên ngoài, bao gồm tất cả các đơn vị tham gia hoạt động bán và phân phối các "nguyên vật liệu chính" hoặc "phụ liệu chính" để sản xuất Hàng hóa

bị điều tra.

- Cung cấp một danh sách tất cả các hàng hóa mà công ty bán.

- Phác thảo cơ cấu công ty và các đơn vị liên kết của công ty, bao gồm các công ty mẹ, các công ty con hoặc các công ty khác có liên quan. Đối với nội dung này, đề nghị công ty cung cấp biểu đồ.

Thông tin kế toán chung

- Giới thiệu nêu kỳ tài chính (năm tài chính) thông thường của công ty.

- Đề nghị cung cấp địa chỉ nơi lưu trữ hồ sơ số sách kế toán liên quan đến các hoạt động của công ty. Nếu các hồ sơ này được lưu trữ ở những địa điểm khác nhau, đề nghị nêu rõ hồ sơ nào được lưu trữ tại địa điểm nào. Vì sao?

- Đính kèm một bản tiếng Việt của các báo cáo kiểm toán bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (lỗ, lãi) và tất cả các báo cáo, ghi chú, chú thích và ý kiến của công ty kiểm toán đối với các tài liệu đó trong ba năm tài chính gần nhất của công ty. Công ty cũng phải cung cấp bản sao của các báo cáo tài chính hợp nhất cho cùng giai đoạn đó, nếu áp dụng. Trong trường hợp sổ sách kế toán của công ty chưa được kiểm toán, đính kèm các báo cáo tài chính theo yêu cầu của luật doanh nghiệp của nước mà công ty hoạt động. Đề nghị cung cấp bản sao của bất kỳ báo cáo tài chính nào hoặc giải trình tài chính khác đã nộp cho cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương của nước mà công ty hoặc các công ty có liên quan có trụ sở trong ba năm tài chính gần nhất.

- Cung cấp danh sách hệ thống tài khoản kế toán của doanh nghiệp (Chart of account)

*****Lưu ý đối với Bảng F-3.4 theo Phụ lục gửi kèm:**

- Bảng này phải liệt kê chi phí theo tháng để sản xuất nguyên vật liệu chính hoặc phụ liệu chính được sản xuất trong giai đoạn POI.

- Các chi phí phải được kê theo chi phí sản xuất thực tế.

- Các chi phí kê khai không bao gồm các khoản thuế đầu vào phải trả

để mua hàng hóa/dịch vụ nhằm sản xuất nguyên vật liệu chính hoặc phụ liệu chính. Các khoản thuế phải trả khác (như thuế nhập khẩu) phải được kê khai là "Chi phí khác" nếu chưa được tính vào chi phí nguyên liệu.

6. Đối với từng loại "nguyên vật liệu chính" hoặc "phụ liệu chính", đề nghị Công ty cung cấp bảng theo dõi tồn kho theo từng tháng của Công ty trong POI theo mẫu tại **Bảng F-3.5 trong Phụ lục gửi kèm**

F - 4 Chi phí sản xuất

1. Đề nghị điền vào **Bảng F-4.1 theo Phụ lục gửi kèm** thông tin chí phí sản xuất/chi phí kinh doanh (theo đơn vị tiền tệ trong hệ thống kế toán của công ty). **Các tiêu đề của mỗi mục có thể được sửa lại cho phù hợp với thuật ngữ trong Hệ thống hạch toán chi phí của Công ty:**

2. Đề nghị điền vào **Bảng F-4.2 theo Phụ lục gửi kèm** tóm tắt chi phí sản xuất/chi phí kinh doanh, đối với **Hàng hóa bị điều tra** (theo loại tiền tệ dùng trong hệ thống kế toán của Công ty):

3. Nếu quy trình sản xuất của Công ty được đồng bộ hoàn toàn (từ sản xuất nguyên liệu tới thành phẩm) (vertical integration) và một số nguyên vật liệu chính được sử dụng trong sản xuất cuối cùng Hàng hóa bị điều tra, được sản xuất "tại chính Công ty" hoặc tại một công ty liên kết, đề nghị điền vào bảng khác theo định dạng tại **Bảng F-4.1**, cho từng và mỗi hàng hóa cấp trên được trích hoặc được sản xuất, đến và bao gồm cơ sở "các nguyên vật liệu chính" được xác định tại **Bảng F-4.1.**

4. Trong trường hợp giá thành mà Công ty đã báo cáo bị ảnh hưởng từ việc sử dụng các cơ sở sản xuất mới mà được yêu cầu đầu tư bổ sung đáng kể và dẫn đến tỷ lệ sử dụng công suất thấp do khởi động các hoạt động sản xuất, Công ty phải cung cấp các thông tin dưới đây:

   a) Mô tả chi tiết cơ sở sản xuất mới, nghĩa là địa điểm, trang thiết bị sản xuất và các hoạt động sản xuất.

   b) Danh sách chi tiết các chi phí cho cơ sở sản xuất mới.

   c) Các thông tin chi tiết tỷ lệ sử dụng công suất cho giai đoạn khởi động.

   d) Ngày cụ thể cho ngày sản xuất đầu tiên của lô hàng.

e) Các thông tin về lượng thời gian\thời gian của giai đoạn khởi động.

5. Mô tả chi tiết phương pháp phân bổ đã được sử dụng để báo cáo từng chi phí đã liệt kê tại **Bảng F-4.1**. Trình bày cách tính thực tế đã sử dụng trong cách tính trong bản đã nộp của công ty. Mỗi chi phí cần có một cách tính mẫu để minh họa. Việc mô tả của công ty cần bao gồm những phần dưới đây:

   a) Đối với các chi phí nguyên liệu được mua từ các công ty không liên kết, đề nghị giải thích bản chất thỏa thuận theo hợp đồng. Nêu rõ các chi phí nguyên vật liệu có bao gồm hay không chi phí vận tải, thuế và các chi phí khác thường liên quan đến việc mua nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất.

   b) Trong trường hợp công ty mua vật liệu từ các nhà cung cấp liên kết, đề nghị trình bày thêm về giá chuyển giao là thể hiện giá thị trường hợp lý hay không. Đề nghị cung cấp, nếu có thể, các giá mua từ các bên không liên kết cho các nguyên liệu đầu vào có thể so sánh hoặc tương tự. Nếu các giá mua này không thể cung cấp được, đề nghị cung cấp các thông tin về chi phí sản xuất cho các nguyên liệu đầu vào.

   c) Trong trường hợp các chi phí lao động trực tiếp bao gồm khoản tiền thanh cho lao động theo hợp đồng, đề nghị báo cáo riêng các khoản tiền đã thanh toán cho lao động theo hợp đồng. Đề nghị chỉ ra liệu các nhà thầu lao động có liên quan đến công ty hay không. Mô tả các dịch vụ sản xuất do các nhà thầu lao động cung cấp.

   d) Giải thích cách tính chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) cho Hàng hóa bị điều tra.

   e) Giải thích phương pháp được sử dụng lập "Dự phòng cho sửa chữa lớn".

6. Đề nghị lập một danh sách có tên "**VNCOP**" (dưới dạng tập tin máy tính - xem chi tiết tại Mục G-3 – Bảng G-3.1) cho mỗi loại Hàng hóa bị điều tra (theo từng Mã quản lý hàng hóa - PCN) đã bán vào Việt Nam. Đề nghị cung cấp chi tiết cách tính "Các chi phí sản xuất" và "Các chi phí SG&A" cho từng PCN.

7. Lập một bảng tương tự cách làm tại mục 6 theo tháng cho từng PCN tại Bảng G-3.4.

8. Đề nghị lập một danh sách có tên "**DMCOP**" (dưới dạng tập tin máy tính - xem chi tiết tại Mục G-3 – Bảng G-4.3) cho từng loại Hàng hóa bị điều tra (theo từng mã PCN) đã bán tại **thị trường trong nước**. Đề nghị cung cấp chi tiết cách tính "Các chi phí sản xuất" và "Các chi phí SG&A" cho từng PCN.

9. Lập một bảng tương tự theo cách làm tại mục 8 theo tháng cho từng PCN tại Bảng G-4.4.

10. Đề nghị công ty cung cấp đầy đủ các số liệu tại tài khoản kế toán liên quan tới chi phí sản xuất của công ty. Đồng thời giải thích phương pháp xây dựng các bảng F-4.1, F-4.2 và các bảng G-3.3, G-3.4, G-4.3, G-4.4

F - 5 Chi phí bán hàng

Đề nghị điền vào **Bảng F-5 theo Phụ lục gửi kèm** cho từng công ty tham gia vào việc bán Hàng hóa bị điều tra, nghĩa là, từng phần của Công ty và từng công ty liên kết có các tài khoản riêng cho các mục của các chi phí SG&A. Các bảng nên trình bày tổng các chi phí cho từng công ty và từng mục để chia giữa Hàng hóa bị điều tra và các hàng hóa khác và giữa việc bán hàng cho các công ty liên kết và không liên kết. Đề nghị cung cấp các doanh thu cho từng công ty, nghĩa là, tổng doanh thu, doanh thu của Hàng hóa bị điều tra, doanh thu của hàng hóa khác và doanh thu bán hàng cho các công ty liên kết và công ty không liên kết.

Đề nghị công ty cung cấp đầy đủ các số liệu tại tài khoản kế toán liên quan tới chi phí bán hàng của công ty. Đồng thời giải thích phương pháp xây dựng bảng F-5 nói trên.

F-6 Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Đề nghị Công ty cung cấp các tài liệu sau trong trong từng thời kỳ POI-2, POI-1 và POI:

- Báo cáo thuế VAT phải nộp đối với doanh thu;
- Báo cáo đối chiếu hoàn chỉnh để xác định chính xác tỷ lệ VAT đã nộp với nguyên liệu đầu vào và VAT Công ty được hoàn lại khi bán hàng nội địa và xuất khẩu.

Xin lưu ý:

Tiêu đề của từng mục có thể được sửa đổi để phù hợp với thuật ngữ trong Hệ thống hạch toán chi phí của Công ty.

1. Các số liệu doanh thu liên quan cần để doanh thu thuần (sau khi đã khấu

trừ toàn bộ) và được đưa vào từng cột riêng biệt.

2. Các cột "%" đề cập đến doanh thu thuần; khoản tiền của từng mục chi phí nên thể hiện phần trăm của doanh thu thuần.

3. Đề nghị giải thích cơ sở từng mục chi phí riêng được tính. Nếu phương pháp tính không giống phương pháp sử dụng để tính doanh thu, phương pháp này phải được giải thích cụ thể.

4. "Các chi phí hàng hóa đã bán" đề cập đến chi phí sản xuất (trực tiếp và gián tiếp) hoặc các chi phí mua Hàng hóa bị điều tra. Các chi phí SG&A nên được liệt kê riêng rẽ để chỉ ra số tiền của từng mục chi phí.

MỤC G – THÔNG TIN YÊU CẦU DƯỚI DẠNG DỮ LIỆU VI TÍNH

Toàn bộ bản trả lời và dữ liệu gửi kèm cần được nộp tới CQĐT qua Hệ thống tiếp nhận hồ sơ phòng vệ thương mại trực tuyến (TRAV ONLINE) của Cơ quan điều tra theo hướng dẫn ở trên. Ngoài ra, công ty cần gửi bổ sung 1 bản mềm các tài liệu này qua USB tới Cơ quan điều tra.

G - 1 Hướng dẫn chuẩn bị các file dữ liệu máy tính

1. Thực hiện rà soát kỹ và đặt tên file và nộp lên hệ thống theo hướng dẫn ở trên

2. Các dữ liệu sau đây phải được nộp theo quy định được nêu tại điểm 1.

   a) Mô tả các đặc tính hàng hóa và chỉ ra mối liên quan trực tiếp giữa hàng hóa bán tại thị trường Việt Nam và các hàng hóa bán nội địa, đặt tên là **RELVNDM**.

   b) Các dữ liệu bán hàng vào Việt Nam, đặt tên là **VNSALES**.

   c) Thông tin khách hàng tại thị trường Việt Nam, đặt tên là **VNCUST**.

   d) Thông tin chi phí sản xuất hàng hóa xuất khẩu sang Việt Nam, đặt tên là **VNCOP.**

   e) Dữ liệu bán hàng trong thị trường nội địa, đặt tên là **DMSALES**

   f) Thông tin khách hàng tại thị trường nội địa, đặt tên là **DMCUST**.

   g) Thông tin chi phí sản xuất hàng hóa bán trên thị trường nội địa, đặt tên là **DMCOP**.

3. Mô tả các thông tin được yêu cầu cung cấp trong các Mục từ G-2 đến G-4. Đề nghị cung cấp các dữ liệu với cấu trúc và tiêu đề như đề nghị tại các mục này. Thứ tự tên mỗi tên trường dữ liệu phải được giữ nguyên.

4. Đề nghị cung cấp danh sách liệt kê tất cả các file dữ liệu trên. Trong trường hợp bất kỳ file nào có số lượng thông tin vượt quá 500 dòng (giao dịch), chỉ cần cung cấp bản in trang đầu và trang cuối của dữ liệu và nộp số tổng của mỗi cột số.

5. Các dữ liệu này phải tương thích với định dạng của Excel.

G - 2 Xây dựng Mã kiểm soát hàng hóa (PCN)

1. Để có thể so sánh một cách chính xác giá trị thông thường của hàng hóa tại các nước thuộc đối tượng điều tra với giá bán và chi phí mà các nhà nhập khẩu Việt Nam phải trả, Cơ quan điều tra phân chia Hàng hóa bị điều tra thành nhiều nhóm. Hàng hóa được phân nhóm theo Mã số Kiểm soát Hàng hóa (PCN: Product Control Number) (xem bảng dưới).

2. Hàng hóa tương tự có thể bao gồm nhiều loại sản phẩm khác nhau với sự khác nhau về chi phí sản xuất và giá bán hàng. Để đảm bảo rằng hàng hóa tương tự được so sánh với nhau, mỗi loại sản phẩm sẽ được gắn một "Mã số Kiểm soát Hàng hóa" (PCN) theo đó mã số này sẽ được sử dụng cho việc so sánh chi phí và giá của hàng hóa. Công ty cần khai báo thống nhất PCN cho hàng hóa bán hàng nội địa và hàng hàng hóa xuất khẩu. Bảng dưới đây hướng dẫn cách thức quy đổi mã PCN cho Hàng hóa bị điều tra của Công ty.

Lưu ý: Một mã PCN phải được cung cấp trong 1 dòng liền mạch (một ô trong Excel), không có dấu cách, dấu phẩy hoặc các ký tự khác.

Tên trường	Giải thích	Độ dài của trường
Mức ram (Temper)	**T1** = Cứng hoàn toàn (Full-hard) **T2** = Cứng ba phần tư (3/4 hard) **T3** = Cứng một nửa (Half-hard) **T4** = Cứng phần tư (Quarter-hard) **T5** = Mềm hoàn toàn (Dead soft) **T6** = Cán là (Skin-passed) **T7** = Khác, vui lòng giải thích (Other, please explain)	2
Chất lượng (Quality)	**Q0** = Thương mại (Commercial) – (e.g., ISO 3574 CR1 / JIS G3141 SPCC / ASTM A1008 CS) **Q1** = Dập vuốt (Drawing) – (e.g., ISO 3574 CR2 / JIS G3141 SPCD / ASTM A1008 DS)	2

Tên trường	Giải thích	Độ dài của trường
	Q2 = Dập vuốt sâu (Deep Drawing) – (e.g., ISO 3574 CR3, CR4 / JIS G3141 SPCE, SPCF / ASTM A1008 DDS) **Q3** = Dập vuốt rất sâu (Extra Deep Drawing) – (e.g., ISO 3574 CR5 / JIS G3141 SPCG / ASTM A1008 EDDS, EDDS+) **Q4 =** Để tráng men (Porcelain Enamelling) – (e.g., ISO 5001 / JIS G3133 / ASTM A424) **Q5** = Thép kết cấu (Structural) – (e.g., ISO 4997 / ASTM A1008 SS) **Q6** = Sức căng cao cho mục đích thương mại (High-Strength for Commercial Use) – (e.g., JIS G3135 SPFC 340, 370, 390) **Q7** = Sức căng cao cho mục đích dập vuốt (High-Strength for Drawing) = (e.g., JIS G3135 SPFC 440, 490) **Q8** = Sức căng cao cho mục đích dập vuốt sâu và rất sâu (High-Strength for Deep and Extra Deep Drawing) – (e.g., JIS G3135 SPFC 540, 590) **Q9** = Khác, vui lòng giải thích (Other, please explain)	
Độ dày (mm) **(Thickness)**	Ghi nhận độ dày của sản phẩm (t) **A** = t < 0.108 **B** = 0.108 ≤ t < 0.25 **C** = 0.25 ≤ t < 0.40 **D** = 0.40 ≤ t < 0.60 **E** = 0.60 ≤ t < 0.80 **F** = 0.80 ≤ t < 1.00 **G** = 1.00 ≤ t < 1.25 **H** = 1.25 ≤ t < 1.60	1

Tên trường	Giải thích	Độ dài của trường
	I = 1.60 ≤ t < 2.00 **J** = 2.00 ≤ t ≤ 2.55 **K** = t > 2.55	
Độ rộng (mm) **(Width)**	Ghi nhận độ rộng của sản phẩm (w) **W1** = w < 1,000 **W2** = 1,000 ≤ w < 1,200 **W3** = 1,200 ≤ w < 1,600 **W4** = 1,600 ≤ w	2
Hình dạng **(Shape)**	Hình dạng của sản phẩm **X** = Coils **Y** = Sheets **Z** = Khác, vui lòng giải thích (Other, please explain)	1
Xén cạnh **(Edge Trimming)**	Cách thức xén cạnh sản phẩm **50** = Mép cán (Mill Edge) **51** = Mép cắt (Sheared Edge) **52** = Khác, vui lòng giải thích (Other, please explain)	2

Ví dụ về việc xây dựng PCN:

Ví dụ 1: Thép cán nguội Full-hard chất lượng dập vuốt sâu dày 0.4mm rộng 1,200mm có dạng cuộn và mép cán sẽ có PCN là T1Q2DW3X50.

Ví dụ 2: Thép cán nguội đã qua ủ và cán là chất lượng kết cấu xây dựng dày 2.5mm rộng 1,000mm có dạng cuộn và mép cắt sẽ có PCN là T6Q5JW2X51.

3. Cung cấp thông tin về mối liên quan trực tiếp giữa các loại Hàng hóa bị điều tra được bán trong nước và/hoặc xuất khẩu đến thị trường Việt Nam (bằng cách sử dụng tên trường được nêu dưới đây như tựa đề cột).

a) Hàng hóa được bán tại cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu mà không có khác biệt (thì ghi là không khác biệt). Trong trường hợp này, không yêu cầu cung cấp thông tin gì trong trường PRODDIFF.

b) Nếu hàng hóa bán tại một trong các thị trường trên không giống hệ so với hàng hóa bán tại một thị trường khác, nhưng gần giống và có thể so sánh với hàng hóa khác, khi đó sẽ được xếp là "có thể so sánh được". Trong trường hợp đó, Đề nghị miêu tả ngắn về các điểm khác nhau trong trường PRODDIFF. Đề nghị lưu ý rằng giải trình chi tiết sự khác biệt này (cũng như giá thị trường của chúng) là cần thiết khi trả lời mục liên quan đến "Các khoản điều chỉnh khác" (Allowances).

c) Trong trường hợp một số loại hàng hóa chỉ bán ở một trong các thị trường (nội địa hay xuất khẩu sang Việt Nam), Công ty cũng cần báo cáo các chi tiết "mô tả hàng hóa" của hàng hóa này, nhưng không cần cung cấp chi tiết của mã số hàng hóa "có liên quan":

Đề nghị công ty giải thích chi tiết phương pháp công ty sử dụng để kê khai sản phẩm từ tiêu chuẩn của công ty sang các dạng phân loại của Cơ quan điều tra.

G - 3 <u>Định dạng dữ liệu file bán hàng xuất khẩu sang Việt Nam</u>

1. Chuẩn bị một file dữ liệu đặt tên "**VNSALES**" – **Bảng G-3.1** (<u>xem định dạng dữ liệu tại Mục G-1)</u> cho các giao dịch bán hàng cho các khách hàng của Công ty tại Việt Nam, cung cấp trên cơ sở từng giao dịch các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng các tên trường dữ liệu nêu dưới đây làm đề cột):

	Mô tả trường dữ liệu	**Tên trường dữ liệu**	**Giải trình**
A	Số thứ tự	(SN)	Số thứ tự mỗi giao dịch.
B	Mã kiểm soát hàng hóa tổng hợp	(PCN)	Báo cáo mã kiểm soát hàng hóa (dẫn chiếu đến mục G-2 của Bản câu hỏi).
C	Mã bán hàng	(SALECOD)	Chỉ ra mã số sử dụng cho việc bán hàng hóa này trong sổ theo dõi hoặc hệ thống kế toán của Công ty.

Bảng câu hỏi cho nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
D	Loại tài liệu/chứng từ	(DOCTYPE)	Chỉ ra loại tài liệu mà giao dịch này dẫn chiếu đến: Hóa đơn bán hàng bình thường = "I", Giấy ghi có = "C", Giấy ghi nợ = "D". Đối chiếu hóa đơn bán hàng gốc với Giấy ghi nợ hoặc Giấy ghi có.
E	Ngày phát hành	(DATEISS)	Báo cáo ngày phát hành của tài liệu liên quan đến giao dịch này (ngày xuất hóa đơn, giấy ghi có hay giấy ghi nợ)
F	Số hóa đơn	(INVNUM)	Chỉ ra số hóa đơn. Nếu giao dịch này dùng giấy ghi có hay giấy ghi nợ, chỉ ra số của hóa đơn bán hàng gốc cơ sở cho giấy ghi có, giấy ghi nợ đó.
G	Số trên giấy ghi nợ/giấy ghi có	(CREDEBNUM)	Chỉ ra số của giấy ghi nợ hoặc giấy ghi có. Phần này chỉ nên điền vào nếu giao dịch dùng giấy ghi nợ hay giấy ghi có.
H	Số vận đơn	(NOBILL)	Chỉ ra số vận đơn hay các tài liệu, chứng từ vận chuyển khác.
I	Cảng xếp hàng	(LOADPORT)	Chỉ rõ tên của cảng xếp hàng
J	Cảng dỡ hàng	(DÉSTPORT)	Chỉ rõ tên của cảng dỡ hàng
K	Mã số khách hàng	(CUSTNUM)	Báo cáo mã số khách hàng của Công ty như được định nghĩa tại "VNCUST".
L	Tên khách hàng	(CUSTNAME)	Báo cáo tên khách hàng của Công ty.
M	Cấp độ thương mại	(LEVTRADE)	Đề nghị dùng mã "1" cho người sử dụng cuối cùng, dùng mã "2" cho các nhà phân phối, dùng mã "3" cho các nhà bán lẻ, dùng mã "4" cho những bên khác. Đối với "các bên khác", đề nghị nêu cụ thể và cung cấp một mã chính phù hợp với hệ thống mã hóa ở trên.
N	Quan hệ với khách hàng	CUSTREL	Dùng mã "U" cho "khách hàng không liên kết", mã "R" cho "khách hàng liên kết".
O	Số đơn yêu cầu đặt hàng/hợp đồng	(ORDNUM)	Cung cấp số trên đơn yêu cầu đặt hàng hoặc số hợp đồng của giao dịch liên quan.
P	Ngày đặt hàng/ngày ký hợp đồng	(DATEORD)	Cung cấp ngày của yêu cầu đặt hàng hoặc ngày ký hợp đồng đối với giao dịch này.
Q	Điều khoản thanh toán	(PAYTERM)	Chỉ ra điều khoản thanh toán được thỏa thuận trong chứng từ này (ví dụ: Thanh toán ngay = 00, 30 ngày = 30, v.v).
R	Điều khoản giao hàng	(DELTERM)	Chỉ ra điều khoản giao hàng được thỏa thuận (vd: FOB, C&F, CIF, v.v). Xem "INCOTERMS" trong Phụ lục III để có danh sách viết tắt.

Bảng câu hỏi cho nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
S	Lượng bán hàng theo từng hóa đơn	(QTY1)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra trong giao dịch này, với đơn vị do hệ thống của Công ty ghi nhận.
T	Lượng bán hàng theo từng hóa đơn theo đơn vị Tấn	(QTY2)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này, với đơn vị là Tấn. Nếu đơn vị do Công ty ghi nhận không phải là Tấn thì cần quy đổi ra đơn vị Tấn.
U	Tổng trị giá	(GROSSVAL)	Báo cáo tổng giá trị của giao dịch này không có thuế theo loại tiền tệ khi bán hàng.
V	Chiết khấu bán hàng	(SALDISC)	Báo cáo chiết khấu khấu trừ trên hóa đơn liên quan đến giao dịch này
W	Giá trị thuần	(NETVAL)	Báo cáo giá trị thuần của giao dịch này sau SALDISC theo loại tiền tệ khi bán hàng.
X	Tiền tệ trên hóa đơn	(CURR)	Chỉ ra tiền tệ bán hàng cho giao dịch này. Xem Phụ lục III "Tiền tệ và mã nước" để có danh sách viết tắt.
Y	Tỷ giá hối đoái	(EXCHANGE)	Sử dụng tỷ giá hối đoái được sử dụng để chuyển đổi tiền tệ bán hàng sang tiền tệ kế toán của Công ty.
Z	Giá trị thuần theo loại tiền tệ kế toán của công ty	(TURNOVER)	Báo cáo giá trị thuần của giao dịch này sau SALDISC theo loại tiền tệ kế toán của Công ty như khi giá trị đó được nhập vào hệ thống kế toán của Công ty.
AA	Giá CIF tại biên giới Việt Nam	(CIFVAL)	Cung cấp giá CIF của hàng hóa tại biên giới Việt Nam, nghĩa là giá chưa tính thuế nhập khẩu, trùng với giá khai hải quan. Trong trường hợp hàng hóa không được bán với giá CIF, Đề nghị xác định giá CIF trên cơ sở của thông tin tốt nhất mà Công ty có được. Trong trường hợp này, nêu cách điều chỉnh giá CIF trong Bản trả lời câu hỏi. Báo cáo vấn đề này ghi theo loại tiền tệ trong sổ sách kế toán của Công ty.
AB	Chiết khấu	(DISCOUNT)	Chiết khấu thực tế không được khấu trừ trên hóa đơn.
AC	Giảm giá	(REBAT)	Giá trị thực được giảm.
AD	Hoa hồng	(COMM)	Tiền hoa hồng đã trả.
AE	Vận chuyển tại nước xuất khẩu	(INLFREIGHT)	Giá tiền vận chuyển trên đất liền tại nước xuất khẩu.
AF	Vận chuyển đường biển	(FREIGHT)	Giá tiền vận chuyển.
AG	Bảo hiểm	(INSUR)	Giá tiền của chi phí bảo hiểm.

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
AH	Vận chuyển trong Việt Nam	(VNFREIGHT)	Giá tiền của vận chuyển nội địa từ biên giới Việt Nam đến khách hàng không liên kết.
AI	Chi phí bốc giỡ hàng và các chi phí liên quan	(CHARGES)	Giá tiền của chi phí đóng gói đưa lên tàu, đóng hàng và phụ thuộc.
AJ	Chi phí đóng gói	(PACKAGE)	Giá tiền của chi phí đóng gói.
AK	Chi phí tín dụng	(CREDIT)	Chi phí của việc cho khách hàng của Công ty trả chậm.
AL	Phí ngân hàng	(BANKCHAR)	Phí ngân hàng liên quan đến giao dịch này, ví dụ Phí hồ sơ, tiền hoa hồng ngân hàng, trao đổi tiền tệ, v.v.
AM	Chi phí bảo đảm và bảo lãnh	(WARR)	Giá tiền của chi phí bảo đảm và bảo lãnh.
AN	Chi phí cho hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ	(AFTERSAL)	Giá tiền của chi phí cho hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ.
AO	Thuế nhập khẩu	(IMPORT)	Trong trường hợp Công ty nộp thuế nhập khẩu ở Việt Nam, chỉ ra mức tiền.
AP	Các chi phí khác	(OTHER)	Trong trường hợp Công ty có các khoản điều chỉnh khác, đề nghị nêu cụ thể.

2. Chuẩn bị file dữ liệu đặt tên "**VNCUST**" - **Bảng G-3.2** (xem định dạng dữ liệu tại Mục G-1) cung cấp các thông tin sau đây về mọi khách kàng thuộc Việt Nam (bằng cách sử dụng tên trường dữ liệu đề cập dưới đây làm tựa đề cột):

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
A	Tên khách hàng	(CUSTNAME)	Báo cáo tên của khách hàng của Công ty.
B	Mã số khách hàng	(CUSTNUM)	Đề nghị chỉ ra mã số khách hàng sử dụng cho khách hàng có liên quan (xem danh mục từng giao dịch ở trên)
C	Địa chỉ khách hàng	(CUSTADD)	Cung cấp địa chỉ đầy đủ của khách hàng của Công ty.
D	Tên nước của khách hàng	(CUSTCOUNTRY)	Chỉ ra Nước của khách hàng. Xem Phụ lục III "Tiền tệ và mã nước" để có danh sách viết tắt.
E	Mối quan hệ khách hàng	(CUSTREL)	Dùng mã "U" cho "Khách hàng không liên kết", dùng mã "R" cho "Khách hàng liên kết".

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
F	Cấp độ thương mại	(LEVTRAD)	Dùng mã "1" cho nhà nhập khẩu, "2" cho nhà phân phối, "3" cho nhóm khác. Đối với nhóm khác, đề nghị nêu cụ thể và cung cấp mã khóa theo hệ thống mã trên.
G	Tổng doanh thu	(TOTTURNO)	Báo cáo tổng doanh thu từ mỗi khách hàng.
H	Doanh thu Hàng hóa bị điều tra	(LPTURNO)	Báo cáo doanh thu của Hàng hóa bị điều tra bán cho mỗi khách hàng.
I	Tổng giá trị của mọi chiết khấu, giảm giá, vv.	(TOTDISC)	Báo cáo tổng giá trị của mọi chiết khấu, bớt giá và thưởng, v.v. cấp cho khách hàng của Hàng hóa bị điều tra.
J	Điều khoản giao hàng chung	(GENDELTERM)	Chỉ ra điều khoản giao hàng thỏa thuận chung cho mỗi khách hàng (ví dụ FOB, C&F, CIF, v.v). Một danh sách các thuật ngữ viết tắt thỏa thuận được đính kèm tại Phụ lục III – Thuật ngữ (xem "INCOTERMS")
K	Điều khoản thanh toán chung	(GENPAYTERM)	Chỉ ra điều khoản thanh toán thỏa thuận với khách hàng (ví dụ Trả ngay = 00, 30 ngày = 30, v.v.)

3. Chuẩn bị một danh sách đặt tên **"VNCOP" – Bảng G-3.3** (xem định dạng dữ liệu tại Mục G-1) và **"VNCOP by month" – Bảng G-3.4** cho mỗi hàng hóa được bán tại thị trường Việt Nam, liệt kê tại Mục B của Bản câu hỏi này, cung cấp các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng các tên trường dữ liệu được nêu dưới đây làm tựa đề của cột). Đề nghị cung cấp chi tiết cách phân bổ "Chi phí sản xuất" và "Chi phí SG&A" cho mỗi PCN. **Nếu một vài trong số các chi phí này bị tăng/giảm đáng kể trong thời kỳ điều tra, hay nếu mức lạm phát tại nước của công ty đã ảnh hưởng đáng kể đến chi phí trong suốt quá trình điều tra, công ty nên cung cấp hàng tháng hồ sơ "VNCOP" để giảm ảnh hưởng làm sai lệch của việc lạm phát cao này**:

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
A	Mã quản lý hàng hóa	(PCN)	Dẫn chiếu đến mục G-2 của Bản câu hỏi này.
B	Mã sản xuất	(PRODCOD)	Chỉ ra mã sản xuất được sử dụng cho hàng hóa này trong sổ theo dõi của công ty.

Bảng câu hỏi cho nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
C	Số lượng bán tính theo Tấn	(QTYSOLD)	Báo cáo số lượng bán
D	Số lượng sản xuất tính theo Tấn	(QTYPROD)	Báo cáo số lượng sản xuất
E	Chi phí vật liệu chính trực tiếp	(DIRRAWMAT)	Chi phí vật liệu chính
F	Chi phí vật liệu chính trực tiếp thứ nhất		Liệt kê chi phí từng loại nguyên vật liệu chiếm từ 20% trở lên trong tổng chi phí nguyên vật liệu trong kỳ điều tra (POI)
G	Chi phí vật liệu chính trực tiếp thứ hai		
H	Chi phí "các vật liệu" trực tiếp khác	(DIROTHMAT)	Chi phí các vật liệu khác
I	Chi phí điện nước trực tiếp	(DIRUTL)	Chi phí điện nước trực tiếp, bao gồm các chi phí như năng lượng, điện, nước, ga, v.v.
J	Chi phí lao động trực tiếp	(DIRLAB)	Chi phí lao động trực tiếp
K	Các chi phí "khác" trực tiếp	(DIROTHER)	Các chi phí "khác" trực tiếp không bao gồm chi phí "các vật liệu khác".
L	Tổng chi phí sản xuất trực tiếp	(DIRTOTMAN)	Tổng chi phí báo cáo ở các dòng E+F+G+H+I+J+K
M	Chi phí lao động gián tiếp	(INDLAB)	Chi phí lao động gián tiếp
N	Chi phí điện nước gián tiếp	(INDUTL)	Chi phí điện nước gián tiếp, bao gồm các chi phí như năng lượng, điện, nước, ga, v.v.
O	Các chi phí "khác" gián tiếp	(INDOTHER)	Các chi phí "khác" gián tiếp không bao gồm các chi phí gián tiếp khác.
P	Tổng chi phí sản xuất gián tiếp	(INDTOTMAN)	Tổng chi phí báo cáo ở các dòng M+N+O
Q	TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT	(TOTMANUF)	Tổng chi phí báo cáo ở các dòng L+P
R	ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SẢN XUẤT	(UNITMANUF)	Tổng chi phí sản xuất chia cho số lượng **sản xuất** = Q/D
S	Chi phí hành chính và bán hàng	(SELLADMIN)	Chi phí hành chính và bán hàng
T	Chi phí tài chính	(FINANC)	Chi phí tài chính
U	Chi phí đóng gói	(PACK)	Chi phí đóng gói
V	Chi phí vận chuyển và bảo hiểm	(TRANINS)	Chi phí vận chuyển và bảo hiểm

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
W	Chi phí Nghiên cứu và Phát triển	(R&D)	Chi phí Nghiên cứu và Phát triển
X	Các chi phí hành chính, chi phí chung và bán hàng khác	(OTHSG&A)	Các chi phí hành chính, tổng quát và bán hàng khác
Y	TỔNG CHI PHÍ SG&A	(SG&A)	Tổng các chi phí báo cáo ở dòng S+T+U+V+W+X
Z	ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SG&A	(UNITSG&A)	Tổng chi phí SG&A chia cho số lượng **bán** = Y/C
AA	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHO MỖI TẤN (ĐƠN VỊ HÀNG HÓA)	(COPUNIT)	Đơn giá chi phí sản xuất + đơn giá chi phí SG&A = R+Z

G - 4 Định dạng dữ liệu cho hàng bán nội địa

1. Chuẩn bị một danh sách đặt tên "**DMSALES**" – **Bảng G-4.1** (xem định dạng tài liệu tại Mục G-1) của mọi hàng hoá bán cho khách hàng tại thị trường nội địa, cung cấp trên cơ sở từng giao dịch các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng tên trường dữ liệu nêu dưới đây để làm tiêu đề):

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
A	Số thứ tự	(SN)	Xác định mỗi giao dịch, hoặc dòng hàng hóa, trong danh sách doanh số bán hàng này, bằng dãy số liên tục (nghĩa là giao dịch đầu tiên là "1", thứ hai là "2", v.v.).
B	Mã quản lý hàng hóa	(PCN)	Báo cáo mã quản lý hàng hóa (dẫn chiếu đến mục H-2 của Bản câu hỏi).
C	Mã doanh số hàng hóa	(SALECOD)	Chỉ ra mã số sử dụng cho hàng hóa này trong sổ theo dõi của công ty.
D	Loại tài liệu	(DOCTYPE)	Chỉ ra loại tài liệu mà giao dịch này dẫn chiếu đến: Hóa đơn bán hàng bình thường = "I", Giấy báo có = "C", Giấy báo nợ = "D". Các sửa đổi của hóa đơn bán hàng gốc do sử dụng Giấy báo nợ hoặc Giấy báo có.
E	Ngày phát hành	(DATEISS)	Báo cáo ngày phát hành của tài liệu liên quan đến giao dịch này (ngày xuất hóa đơn, giấy báo có hay giấy báo nợ).

Bảng câu hỏi cho nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
F	Số hóa đơn	(INVNUM)	Chỉ ra số hóa đơn. Nếu giao dịch này dùng giấy báo có hay giấy báo nợ, chỉ ra số của hóa đơn bán hàng gốc cơ sở cho giấy báo có, giấy báo nợ đó.
G	Số giấy báo có/giấy nợ	(CREDEBNUM)	Chỉ ra số của giấy báo nợ hoặc giấy báo có. Phần này chỉ nên điền vào nếu giao dịch dùng giấy báo nợ hay giấy báo có.
H	Số vận đơn	(NOBILL)	Chỉ ra số vận đơn hay các tài liệu vận chuyển khác.
I	Số khách hàng	(CUSTNUM)	Báo cáo mã số của khách hàng của công ty như được định nghĩa tại "DMCUST".
J	Tên khách hàng	(CUSTNAME)	Báo cáo tên khách hàng của Công ty
K	Cấp độ thương mại khách hàng	(LEVTRADE)	Đề nghị dùng mã "1" cho người sử dụng cuối cùng, dùng mã "2" cho các nhà phân phối, dùng mã "3" cho các nhà bán lẻ, dùng mã "4" cho những bên khác. Đối với "các bên khác" Đề nghị nêu cụ thể và cung cấp một mã chính phù hợp với hệ thống mã hóa ở trên.
L	Quan hệ khách hàng	(CUSTREL)	Dùng mã "U" cho "khách hàng không liên kết", mã "R" cho "khách hàng liên kết".
M	Số yêu cầu đặt hàng/hợp đồng	(ORDNUM)	Cung cấp yêu cầu đặt hàng hoặc số hợp đồng của giao dịch bị điều tra.
N	Ngày yêu cầu đặt hàng/hợp đồng	(DATEORD)	Cung cấp ngày của yêu cầu đặt hàng hoặc hợp đồng dẫn đến giao dịch này.
O	Điều khoản thanh toán	(PAYTERM)	Chỉ ra điều khoản thanh toán thỏa thuận cho tài liệu này (ví dụ Thanh toán ngay = 00, 30 ngày = 30, v.v)
P	Điều khoản giao hàng	(DELTERM)	Chỉ ra điều khoản giao hàng thỏa thuận (ví dụ FOB, C&F, CIF, v.v). Xem "INCOTERMS" trong Phụ lục III để có danh sách viết tắt.
Q	Số lượng theo từng hóa đơn	(QTY1)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này.

Bảng câu hỏi cho nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
R	Số lượng theo từng hóa đơn theo đơn vị Tấn	(QTY2)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này, với đơn vị là Tấn. Nếu khối lượng theo hóa đơn (theo từng QTY1) không theo Tấn (ví dụ kg, phút....), đề nghị chuyển đổi sang Tấn. Đề nghị cung cấp và giải thích riêng biệt mã số chuyển đổi.
S	Tổng giá trị	(GROSSVAL)	Báo cáo tổng giá trị của giao dịch này không có thuế theo tiền tệ bán hàng.
T	Chiết khấu hồ sơ	(SALDISC)	Báo cáo chiết khấu khấu trừ trên hồ sơ dẫn chiếu đến giao dịch này.
U	Giá trị thực	(NETVAL)	Báo cáo giá trị thực của giao dịch này sau SALDISC theo loại tiền tệ bán hàng.
V	Tiền tệ hóa đơn	(CURR)	Chỉ ra tiền tệ bán hàng cho giao dịch này. Xem Phụ lục III "Tiền tệ và mã nước" để có danh sách viết tắt.
W	Điều chỉnh cho sự khác biệt tự nhiên	(PHYDIFF)	Thể hiện giá trị thị trường của đặc tính khác biệt tự nhiên.
X	Thuế nhập khẩu	(DUTYDRAW)	Thể hiện khoản phí/thuế nhập khẩu được phân bổ cho giao dịch này.
Y	Thuế gián thu	(INDTAX)	Thể hiện các khoản thuế gián thu phải trả cho giao dịch này.
Z	Các chiết khấu	(DISCOUNT)	Các khoản chiết khấu hoặc giảm giá thực tế mà không khấu trừ trên hóa đơn.
AA	Bớt giá	(REBAT)	Giá thực tế của bớt giá.
AB	Cấp độ điều chỉnh thương mại	(LEVTRADE)	Thể hiện giá trị thị trường của sự chênh lệch trong cấp độ thương mại.
AC	Hoa hồng	(COMM)	Khoản hoa hồng phải trả.
AD	Vận chuyển tại thị trường nội địa	(INLFREIGHT)	Khoản cước phí tại thị trường nội địa.
AE	Bảo hiểm	(INSUR)	Khoản chi phí bảo hiểm.
AF	Bốc xếp và các chi phí phụ thuộc khác	(CHARGES)	Khoản bốc xếp và các chi phí phụ thuộc khác.
AG	Chi phí đóng gói	(PACKAGE)	Các khoản chi phí đóng gói.
AH	Chi phí cho trả chậm	(CREDIT)	Chi phí của việc cho khách hàng của công ty trả chậm.
AI	Phí ngân hàng	(BANKCHAR)	Phí ngân hàng liên quan tới giao dịch này, ví dụ phí tài liệu, hoa hồng ngân hàng.
AJ	Các chi phí bảo đảm và bảo lãnh	(WARR)	Khoản chi phí bảo đảm và bảo lãnh.

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
AK	Các chi phí cho hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ	(AFTERSAL)	Khoản chi phí cho các hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ.
AL	Loại khác	(OTHER)	Trong trường hợp công ty yêu cầu bất kỳ trợ cấp hợp pháp chưa cụ thể nào (đề nghị cụ thể).

2. Lập bảng liệt kê có tựa đề "**DMCUST**" – **Bảng G-4.2** (xem định dang tài liệu ở Mục G-1) cung cấp các thông tin sau về các khách hàng tại thị trường trong nước (bằng việc sử dụng các tên trường dữ liệu dưới đây làm tựa đề cột):

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
A	Tên khách hàng	(CUSTNAME)	Báo cáo tên khách hàng của Công ty.
B	Số hiệu khách hàng	(CUSTNUM)	Đề nghị chỉ rõ mã số khách hàng sử dụng cho các khách hàng có liên quan.) (xem danh much các giao dịch được liệt kê nêu trên)
C	Địa chỉ khách hàng	(CUSTADD)	Cung cấp địa chỉ đầy đủ của các khách hàng của công ty.
D	Mối quan hệ với khách hàng	(CUSTREL)	Dùng mã "U" để chỉ "khách hàng không liên kết", dùng mã "R" để chỉ "khách hàng liên kết".
E	Kênh phân phối	(DISTRCH)	Dùng mã "1" để chỉ nhà nhập khẩu, "2" để chỉ nhà phân phối, "3" để chỉ các đối tượng khác. Đối với mã cho các đối tượng khác, đề nghị cụ thể và cung cấp mã khóa phù hợp với hệ thống đánh mã nêu trên.
F	Tổng doanh thu	(TOTTURNO)	Báo cáo tổng doanh thu trên mỗi khách hàng.
G	Doanh thu của các Hàng hóa bị điều tra	(LPTURNO)	Báo cáo doanh thu của Hàng hóa bị điều tra bán cho mỗi khách hàng.
H	Tổng các khoản chiết khấu, bớt giá, thưởng.	(TOTDISC)	Báo cáo tổng các khoản chiết khấu, bớt giá và thưởng, v.v. được áp dụng với khách hàng cho các Hàng hóa bị điều tra.
I	Thời hạn giao hàng chung	(GENDELTERM)	Chỉ rõ các điều khoản chuyển giao chung được thỏa thuận cho mỗi khách hàng (ví dụ FOB, C&F, CIF, v.v.). Một danh danh sách các từ viết tắt thỏa thuận được đính kèm theo đây tại Phụ lục III (xem "INCOTERMS").

J	Thời hạn thanh toán chung	(GENPAYTERM)	Chỉ rõ các điều khoản thanh toán thỏa thuận với khách hàng (ví du: Ngay lập tức =00, 30 ngày = 30, v.v.)

3. Chuẩn bị một danh sách tên "**DMCOP**" – Bảng G.4.3 (xem định dạng tài liệu tại Mục G-1) và **"DMCOP by month" – Bảng G-4.4** cho mỗi hàng hóa liệt kê trong Mục B của Bản câu hỏi này cung cấp các thông tin sau đây (bằng cách sử dụng các tên trường dữ liệu được nêu dưới đây làm tựa đề cột). Đề nghị cung cấp chi tiết cách phân bổ "Chi phí sản xuất" và "Chi phí SG&A" cho mỗi PCN. **Nếu một vài trong số các chi phí này bị tăng/giảm đáng kể trong thời kỳ điều tra, hay nếu mức lạm phát tại nước của công ty đã ảnh hưởng đáng kể đến chi phí trong suốt quá trình điều tra thì hàng tháng, công ty nên cung cấp hồ sơ "DMCOP" để giảm ảnh hưởng làm sai lệch của việc lạm phát cao này:**

	Mô tả trường dữ liệu	**Tên trường dữ liệu**	**Giải trình**
A	Mã quản lý hàng hóa	(PCN)	Dẫn chiếu đến mục G-2 của Bản câu hỏi này.
B	Mã sản xuất	(PRODCOD)	Chỉ ra mã sản xuất được sử dụng cho hàng hóa này trong sổ theo dõi của công ty.
C	Số lượng bán tính theo Tấn	(QTYSOLD)	Báo cáo số lượng bán.
D	Số lượng sản xuất tính theo Tấn	(QTYPROD)	Báo cáo số lượng sản xuất.
E	Chi phí vật liệu chính trực tiếp	(DIRRAWMAT)	Chi phí vật liệu chính.
F	Chi phí vật liệu chính trực tiếp thứ nhất		Liệt kê chi phí từng loại nguyên vật liệu chiếm từ 20% trở lên trong tổng chi phí nguyên vật liệu trong kỳ điều tra (POI).
G	Chi phí vật liệu chính trực tiếp thứ hai		
H	Chi phí "các vật liệu" trực tiếp khác	(DIROTHMAT)	Chi phí các vật liệu khác.
I	Chi phí điện nước trực tiếp	(DIRUTL)	Chi phí điện nước trực tiếp, bao gồm các chi phí như năng lượng, điện, nước, ga, v.v.
J	Chi phí lao động trực tiếp	(DIRLAB)	Chi phí lao động trực tiếp
K	Các chi phí "khác" trực tiếp	(DIROTHER)	Các chi phí "khác" trực tiếp không bao gồm chi phí "các vật liệu khác".
L	Tổng chi phí sản xuất trực tiếp	(DIRTOTMAN)	Tổng chi phí báo cáo ở các dòng E+F+G+H+I+J+K
M	Chi phí lao động gián tiếp	(INDLAB)	Chi phí lao động gián tiếp.

Bảng câu hỏi cho nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải trình
N	Chi phí điện nước gián tiếp	(INDUTL)	Chi phí điện nước gián tiếp, bao gồm các chi phí như năng lượng, điện, nước, ga, v.v.
O	Các chi phí "khác" gián tiếp	(INDOTHER)	Các chi phí "khác" gián tiếp không bao gồm các chi phí gián tiếp khác.
P	Tổng chi phí sản xuất gián tiếp	(INDTOTMAN)	Tổng chi phí báo cáo ở các dòng M+N+O.
Q	TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT	(TOTMANUF)	Tổng chi phí báo cáo ở các dòng L+P.
R	ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SẢN XUẤT	(UNITMANUF)	Tổng chi phí sản xuất chia cho số lượng **sản xuất** = Q/D.
S	Chi phí hành chính và bán hàng	(SELLADMIN)	Chi phí hành chính và bán hàng.
T	Chi phí tài chính	(FINANC)	Chi phí tài chính.
U	Chí phí đóng gói	(PACK)	Chi phí đóng gói.
V	Chi phí vận chuyển và bảo hiểm	(TRANINS)	Chi phí vận chuyển và bảo hiểm.
W	Chi phí Nghiên cứu và Phát triển	(R&D)	Chi phí Nghiên cứu và Phát triển.
X	Các chi phí hành chính, chi phí chung và bán hàng khác	(OTHSG&A)	Các chi phí hành chính, tổng quát và bán hàng khác.
Y	TỔNG CHI PHÍ SG&A	(SG&A)	Tổng các chi phí báo cáo ở dòng S+T+U+V+W+X.
Z	ĐƠN GIÁ CHI PHÍ SG&A	(UNITSG&A)	Tổng chi phí SG&A chia cho số lượng **bán** = Y/C.
AA	**CHI PHÍ SẢN XUẤT CHO MỖI TẤN (ĐƠN VỊ HÀNG HÓA)**	(COPUNIT)	Đơn giá chi phí sản xuất + đơn giá chi phí SG&A = R+Z.

MỤC H - BẢNG ĐỐI CHIẾU

Mục đích của bảng đối chiếu dưới đây là để chắc chắn rằng công ty đã trả lời toàn bộ các câu hỏi ở các mục trên và cho phép việc rà soát nhanh các thông tin có thể bị bỏ sót. Đề nghị công ty đánh dấu vào hộp vuông nếu các thông tin đã được đệ trình đầy đủ hoặc nếu thông tin chưa được cung cấp đầy đủ:

MỤC	ĐỀ NGHỊ ĐÁNH DẤU KIỂM NẾU CÔNG TY ĐÃ CUNG CẤP ĐẦY ĐỦ CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC YÊU CẦU ☑	ĐỀ NGHỊ ĐÁNH DẤU KIỂM NẾU CÔNG TY CHƯA CUNG CẤP HOẶC CUNG CẤP KHÔNG ĐẦY ĐỦ CÁC THÔNG TIN ☑
MỤC A: THÔNG TIN CHUNG	☐	☐
MỤC B: HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA	☐	☐
MỤC C: CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG	☐	☐
MỤC D: XUẤT KHẨU HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA VÀO THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC	☐	☐
MỤC E: BÁN HÀNG HÓA BỊ ĐIỀU TRA TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA	☐	☐
MỤC F: CHI PHÍ	☐	☐
MỤC G: THÔNG TIN YÊU CẦU DƯỚI DẠNG DỮ LIỆU VI TÍNH	☐	☐

XÁC NHẬN

Người ký tên dưới đây có đủ thẩm quyền xác nhận rằng mọi thông tin được cung cấp để trả lời Bản câu hỏi này, là đầy đủ và chính xác theo hiểu biết tốt nhất và sự tin tưởng cao nhất của công ty và hiểu rằng Cơ quan điều tra có thể tiến hành điều tra tại chỗ và xác minh các thông tin được cung cấp.

_____ _____

Ngày Chữ ký của người được uỷ quyền

_____

Tên và chức danh của người được ủy quyền

PHỤ LỤC I: BẢN CÂU HỎI DÀNH CHO CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN ĐẾN NHÀ XUẤT KHẨU

Bản câu hỏi này là <u>một phần không tách rời</u> của Bản câu hỏi dành cho các nhà sản xuất/xuất khẩu. <u>Mọi giới thiệu chung, thời hạn v.v. đều được áp dụng trực tiếp</u>.

Mỗi công ty có liên quan (tham khảo tại Phụ lục III Bảng chú giải trong phần "Công ty liên kết" của Bản câu hỏi dành cho các nhà sản xuất/xuất khẩu) có tham gia vào việc kinh doanh Hàng hóa bị điều tra phải hoàn thành Bản câu hỏi này một cách độc lập. Đề nghị công ty hợp tác với nhà sản xuất/xuất khẩu để hoàn thành Bản câu hỏi này.

Trong trường hợp các "Công ty liên kết" có tham gia vào việc sản xuất/kinh doanh Hàng hóa bị điều tra không trả lời bản câu hỏi hoặc trả lời không đầy đủ theo hướng dẫn của Cơ quan điều tra thì Cơ quan điều tra có thể sử dụng dữ liệu sẵn có để tính toán biên độ phá giá cho cả nhóm các công ty.

Bản câu hỏi được chia thành các Mục sau đây:

MỤC I: THÔNG TIN CHUNG

MỤC J: CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG

MỤC K: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ MUA

MỤC L: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ BÁN LẠI

MỤC M: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT ĐƯỢC LƯU TRONG MÁY TÍNH

MỤC N: BẢNG ĐỐI CHIẾU

MỤC I - THÔNG TIN CHUNG

I - 1 Các thông tin chi tiết về công ty

Đề nghị cung cấp các thông tin chi tiết sau đây về công ty:

Tên:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Thư điện tử của người liên lạc:

và giới thiệu tên của những người liên lạc và chức năng của họ trong công ty.

I - 2 Đại diện hợp pháp

Nếu công ty đã chỉ định một người đại diện hợp pháp để hỗ trợ công ty trong vụ kiện này đề nghị cung cấp các thông tin chi tiết sau:

Tên:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Thư điện tử của người liên lạc:

Thư ủy quyền theo quy định của pháp luật

I- 3 Thông tin về công ty

1. Đề nghị giới thiệu về hình thức pháp lý của công ty.

2. Liệt kê danh sách những cổ đông nắm giữ trên **10%** cổ phần của công ty trong thời kỳ điều tra và liệt kê danh sách các hoạt động của các cổ đông đó trong bảng sau:

Tên của cổ đông	% cổ phần	Hoạt động của cổ đông

3. Đề nghị cung cấp một biểu đồ mô tả cơ cấu tổ chức của công ty và các đơn vị có liên quan của công ty. Biểu đồ phải thể hiện cả các mối quan

hệ trong công ty và quan hệ với cá nhân, các tổ chức bên ngoài, bao gồm tất cả các đơn vị tham gia hoạt động bán và phân phối các Hàng hóa bị điều tra.

4. Cung cấp một danh sách tất cả các hàng hóa mà công ty bán.

5. Phác thảo cơ cấu công ty và các đơn vị liên kết của công ty, bao gồm các công ty mẹ, các công ty con hoặc các công ty khác có liên quan. Đối với nội dung này, đề nghị công ty cung cấp biểu đồ.

I - 4 Thông tin kế toán chung

1. Giới thiệu nêu kỳ tài chính (năm tài chính) thông thường của công ty.

2. Đề nghị cung cấp địa chỉ nơi lưu trữ hồ sơ số sách kế toán liên quan đến các hoạt động của công ty. Nếu các hồ sơ này được lưu trữ ở những địa điểm khác nhau, đề nghị nêu rõ hồ sơ nào được lưu trữ tại địa điểm nào. Vì sao?

3. Đính kèm một bản tiếng Việt của các báo cáo kiểm toán bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (lỗ, lãi) và tất cả các báo cáo, ghi chú, chú thích và ý kiến của công ty kiểm toán đối với các tài liệu đó trong ba năm tài chính gần nhất của công ty. Công ty cũng phải cung cấp bản sao của các báo cáo tài chính hợp nhất cho cùng giai đoạn đó, nếu áp dụng. Trong trường hợp sổ sách kế toán của công ty chưa được kiểm toán, đính kèm các báo cáo tài chính theo yêu cầu của luật doanh nghiệp của nước mà công ty hoạt động. Đề nghị cung cấp bản sao của bất kỳ báo cáo tài chính nào hoặc giải trình tài chính khác đã nộp cho cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương của nước mà công ty hoặc các công ty có liên quan có trụ sở trong ba năm tài chính gần nhất.

4. Nếu các báo cáo tài chính, báo cáo quản lý, rà soát giá thành tiêu chuẩn v.v. trong nội bộ công ty được chuẩn bị và lưu trữ cho các Hàng hóa bị điều tra, đề nghị cung cấp bản sao của những văn bản đó cho ba năm tài chính gần nhất.

5. Cung cấp một biểu đồ kế toán (dịch sang tiếng Việt), cho mỗi đơn vị trực thuộc công ty có tham gia vào hoạt động sản xuất hoặc bán các Hàng hóa bị điều tra.

6. Cung cấp danh sách hệ thống tài khoản kế toán của doanh nghiệp (Chart of account)

MỤC J – CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG

J - 1 Doanh thu

Giải trình doanh thu, không kể thuế và sau khi đã trừ chiết khấu, của công ty (sử dụng loại tiền tệ được dùng trong sổ sách kế toán) theo biểu mẫu **Bảng J-1 theo Phụ lục gửi kèm.**

J - 2 Báo cáo doanh thu

Chuẩn bị một bảng kê giải trình các mục chính trong Báo cáo doanh thu[7]. Cung cấp các chi tiết về cách thức phân bổ chi phí cho **Hàng hóa bị điều tra**. **Bảng J-2 theo Phụ lục gửi kèm.**

J - 3 Tổng số và giá trị hàng bán

1. Nêu rõ tổng số và giá trị thuần[8] hàng bán của công ty đối với Hàng hóa bị điều tra (xem mục B-1) theo **từng mã và tất cả mã HS** cho các **khách hàng không liên kết** trong từng giai đoạn sau. **Bảng J-3.1 theo Phụ lục gửi kèm.**

2. Cung cấp một bộ bảng biểu đồng nhất phục vụ cho việc bán Hàng hóa bị điều tra cho **các khách hàng liên quan**. **Bảng J-3.2 theo Phụ lục gửi kèm.**

J - 4 Hàng lưu kho

1. Liệt kê tất cả các địa điểm mà công ty lưu trữ Hàng hóa bị điều tra.

2. Đối với từng kho hàng nơi công ty cất trữ Hàng hóa bị điều tra, cung cấp một bảng biểu điền các thông tin sau: **Bảng J-4 theo Phụ lục gửi kèm**

---

[7] Tiêu đề của dòng mục có thể sửa để phù hợp với thuật ngữ sử dụng trong báo cáo doanh thu của công ty. Đề nghị trao đổi với những người phụ trách vụ việc để có thêm thông tin.

[8] Sau khi trừ các khoản chiết khấu hàng bán và không kể thuế. Giá trị phải thể hiện bằng đồng nội tệ như báo cáo trong các tài khoản đã được kiểm toán.

J - 5 Nhân viên

Cung cấp số lượng nhân viên trung bình được công ty sử dụng: **Bảng J-5 theo Phụ lục gửi kèm**

J - 6 Các kênh phân phối

Đề nghị cho biết tỷ lệ phần trăm doanh thu từ các kênh phân phối trong thời kỳ điều tra theo bảng sau: **Bảng J-6 theo Phụ lục gửi kèm.**

MỤC K – THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ MUA

Mục này yêu cầu các thông tin cụ thể về tất cả các giao dịch mua và việc lưu kho Hàng hóa bị điều tra.

K - 1 Quy trình mua và nhập khẩu

Mô tả chi tiết cách thức và các điều kiện áp dụng đối với các giao dịch mua trong nước và nhập khẩu Hàng hóa bị điều tra: các điều khoản hợp đồng ký giữa công ty và nhà cung cấp (có đính kèm một bản sao hợp đồng); các thủ tục hành chính có liên quan, từ việc đặt mua hàng cho đến khi hàng được nhập về kể cả, nếu áp dụng, thủ tục thông quan; các điều khoản thanh toán; vận chuyển, bảo hiểm, bốc, dỡ hàng và các chi phí phụ trợ khác; các bảo hành; bảo lãnh; hỗ trợ kỹ thuật; dịch vụ hậu mãi, v.v.. Mô tả sự dịch chuyển của hàng hoá.

K - 2 Giá và doanh số mua

Đề nghị cung cấp một bảng kê thể hiện tất cả các loại Hàng hóa bị điều tra được mua trong nước hoặc nhập khẩu mà những hàng hóa đó sau này được bán trong thời kỳ điều tra. Danh sách này phải bao gồm tất cả các giao dịch mua kể cả giao dịch mua ngoài thời kỳ điều tra nhưng hàng hóa được công ty bán trong thời kỳ điều tra. Danh sách này phải theo mẫu như sau:

Bảng K-2 theo Phụ lục gửi kèm

Chú ý: Trong trường hợp điều kiện giao hàng không phải là CIF thì đề nghị giải thích cách tính các chi phí này.

MỤC L - THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ BÁN LẠI

Để xác định giao dịch bán hàng nào nằm trong thời kỳ điều tra, ngày ghi trên hoá đơn sẽ được coi là ngày bán hàng.

Đề nghị lưu ý: các đơn vị có mối quan hệ phụ thuộc và các công ty liên quan khác phải hoàn thành Bản câu hỏi riêng của mình như yêu cầu tại Phụ lục I của Bản câu hỏi này.

Công ty phải phối hợp với các công ty có liên quan trả lời các mục liên quan trong Bản câu hỏi này và Bản câu hỏi của công ty có liên quan đó. Công ty phải bảo đảm rằng các thông tin do các công ty có liên quan cung cấp trong Bản câu hỏi của công ty đó thống nhất với các thông tin dưới đây.

L - 1 Thông tin chung

1. Diễn giải các kênh phân phối của công ty bao gồm cả các công ty có liên quan. Đính kèm một biểu đồ chi tiết ghi nhận các điều khoản bán hàng và tính giá cho mỗi nhóm khách hàng (ví dụ: các nhà nhập khẩu, nhà phân phối, v.v.) bao gồm cả các công ty có liên quan. Trong danh sách các khách hàng tại Mục M.2, công ty phải báo cáo mã số kiểm soát cho mỗi kênh phân phối.

2. Mô tả các bước trong quy trình thương thảo bán hàng, từ lần tiếp xúc đầu tiên với người mua đến bất kỳ điều chỉnh giá hậu mãi nào. Nếu có sự khác biệt trong giá bán hàng cho các nhóm khách hàng, các vùng hoặc các giai đoạn khác nhau thì đề nghị công ty diễn giải từng mức giá khác nhau đó một cách riêng biệt.

3. Trong trường hợp việc bán hàng xuất khẩu được tiến hành thông qua các quốc gia trung gian, đề nghị công ty cung cấp các thông tin sau:

   a) Giải trình chi tiết mỗi kênh phân phối Hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam

   b) Nêu tên của các doanh nghiệp liên quan và báo cáo xem họ có quan hệ với công ty hay không. Cung cấp các thông tin về chủ thể nắm giữ quyền sở hữu pháp lý Hàng hóa bị điều tra khi các hàng hóa đó ở các nước trung gian.

   c) Liệt kê các loại Hàng hóa bị điều tra và các quốc gia từ đó hang hóa được chuyên chở vào Việt Nam. Đính kèm một biểu đồ chi tiết chỉ rõ việc chuyển giao hàng, đặt hàng, xuất hoá đơn và thanh toán của

giao dịch bán hàng bị điều tra.

d) Nếu có bất kỳ quy trình nào khác hoặc nếu Hàng hóa bị điều tra bị thay đổi dưới bất kỳ cách thức nào tại các quốc gia trung gian, đề nghị diễn giải chi tiết.

4. Nếu việc bán hàng của công ty được thực hiện trên cơ sở các hợp đồng (cả ngắn hạn hoặc dài hạn), đề nghị mô tả chi tiết quy trình thoả thuận hợp đồng và các điều khoản về giá bán và khối lượng trong các hợp đồng đó. Mô tả mỗi loại hợp đồng được áp dụng cho Hàng hóa bị điều tra, bao gồm các điều khoản, điều kiện về thay đổi giá bán hoặc thương lượng lại giữa các bên, v.v.

5. Nếu có bất kỳ hàng hóa nào được xuất khẩu vào Việt Nam bị thay đổi giá trị hoặc điều kiện trước khi bán cho một khách hàng không có quan hệ với công ty tại Việt Nam, đề nghị cung cấp các chi tiết và liên lạc ngay lập tức với cán bộ có trách nhiệm như được nêu tại trang bìa của Bản câu hỏi.

L - 2 Việc bán hàng cho các khách hàng

Trong phần này của Mục L, công ty phải cung cấp các thông tin đầy đủ về việc công ty bán các Hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng của công ty tại tất cả các thị trường.

1. Lập bảng kê có tựa đề "**RLSALES**" – **Bảng M-1.1** (chi tiết xem Mục M-1) của tất cả các giao dịch bán Hàng hóa bị điều tra cho tất cả các khách hàng tại tất cả thị trường trên cơ sở từng giao dịch một, cung cấp thông tin về các chi phí liên quan đến từng giao dịch bán Hàng hóa bị điều tra. Mọi chi phí phải được thể hiện bằng loại tiền tệ sử dụng trong các sổ sách kế toán của công ty.

2. Lập bảng kê có tựa đề "**RLCUST**" – **Bảng M-1.2** (chi tiết xem Mục M-1) cung cấp các thông tin về tất cả các khách hàng của công ty.

L - 3 Chi phí bán hàng

1. Vì công ty có liên quan đến nhà sản xuất/nhà nhập khẩu Hàng hóa bị điều tra, giá xuất khẩu/giá thông thường sẽ bị cơ cấu lại từ các mức giá bán cho khách hàng tiêu thụ độc lập đầu tiên. Trên cơ sở số liệu có được của năm tài chính gần nhất, bảng sau đây sẽ được lập cho từng kênh bán hàng và mỗi đơn vị (đơn vị phụ thuộc, phòng, chi nhánh, v.v.) liên quan đến việc bán Hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng tiêu thụ độc lập tại Việt Nam: **Bảng L-3 theo Phụ lục gửi kèm**

Lưu ý: Đề mục của mỗi đối tượng có thể được sửa đổi cho phù hợp với thuật ngữ trong Hệ thống hạch toán chi phí của chính công ty.

- Số liệu doanh thu liên quan sẽ là doanh thu thuần (sau chiết khấu) và phải được đưa vào các cột phân biệt, theo các loại khách hàng/cấp độ thương mại. Đề nghị xem các mã trong "RLCUST".

- Các cột % thể hiện tỷ lệ phần trăm doanh thu thuần; khối lượng của mỗi hạng mục chi phí sẽ được thể hiện như là tỷ lệ phần trăm của doanh số bán hàng thuần.

- Đề nghị giải trình cơ sở để phân bổ các hạng mục chi phí riêng lẻ. Nếu một phương pháp phân bổ khác với phương pháp phân bổ dựa trên doanh thu, đề nghị giải thích chi tiết.

- "Chi phí hàng bán" dùng để chỉ các chi phí sản xuất (trực tiếp và gián tiếp) hoặc các chi phí mua Hàng hóa bị điều tra. Chi phí SG&A sẽ được liệt kê riêng rẽ để chỉ rõ khối lượng tính trên mỗi hạng mục chi phí.

MỤC M: DỮ LIỆU MÁY TÍNH

Hình thức tệp dữ liệu của các giao dịch mua bán hàng hóa bị điều tra

M.1. Chuẩn bị một danh sách gọi là "**RLSALES**" **theo bảng M-1 Phụ lục gửi kèm** (tệp dữ liệu máy tính-Xem định dạng tài liệu tại Mục G-1) của tất cả các giao dịch bán hàng (bao gồm cả phiếu đổi hàng trong thời kỳ điều tra) cho khách hàng của công ty, cung cấp các thông tin cho từng giao dịch theo mẫu trong bảng dưới đây (sử dụng tên trường như trong tiêu đề cột)

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải thích
A	Số thứ tự	(SN)	Xác định từng giao dịch, hoặc từng dòng, trong danh sách giao dịch bán bằng số thứ tự (VD: giao dịch đầu tiên là "1", thứ hai là "2"…)
B	Mã số quản lý hàng hóa	(PCN)	Thông báo mã số quản lý hàng hóa (xem Mục G-2 Bản câu hỏi)
C	Mã số bán hàng hóa	(SALECOD)	Chỉ rõ mã số sử dụng cho hàng hóa trong sổ sách của công ty
D	Loại chứng từ	(DOCTYPE)	Chỉ rõ loại chứng từ liên quan đến giao dịch : Hoá đơn bán hàng bình thường = "I", Giấy báo có = "C", Giấy báo nợ (Debit note) = "D"
E	Ngày phát hành	(DATEISS)	Thông báo ngày phát hành chứng từ liên quan đến giao dịch (ngày phát hành hóa đơn, phiếu đổi hàng, giấy báo nợ)
F	Số hoá đơn	(INVNUM)	Chỉ rõ số của hoá đơn. Nếu giao dịch là ghi có hay ghi nợ, chỉ rõ số của hoá đơn bán gốc là cơ sở của Giấy báo có hay giấy báo nợ đó.
G	Điểm dỡ hàng hóa	(DEST)	Nêu rõ tên quốc gia mà hàng hóa bị điều tra được vận chuyển đến
H	Số của Giấy báo có hay Giấy báo nợ	(CREDEBNUM)	Chỉ rõ số của giấy báo có hay Giấy ghi nợ. Trường này chỉ được điền khi giao dịch là ghi có hay ghi nợ
I	Số của vận đơn	(NOBILL)	Chỉ rõ số của vận đơn hay các chứng từ vận chuyển khác
J	Cảng xếp hàng	(LOADPORT)	Chỉ rõ tên của cảng xếp hàng
K	Cảng dỡ hàng	(DÉSTPORT)	Chỉ rõ tên của cảng dỡ hàng
L	Số khách hàng	(CUSTNUM)	Chỉ rõ số khách hàng theo chỉ dẫn tại "VNCUST"
M	Tên khách hàng	(CUSTNAME)	Đề nghị báo cáo tên khách hàng của công ty
N	Cấp độ thương mại	(LEVTRADE)	Đề nghị dùng mã "1" cho người sử dụng cuối cùng, dùng mã "2" cho các nhà phân phối,

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải thích
	khách hàng		dùng mã "3" cho các nhà bán lẻ, dùng mã "4" cho những bên khác. Đối với "các bên khác" Đề nghị nêu cụ thể và cung cấp một mã chính phù hợp với hệ thống mã hóa ở trên.
O	Quan hệ khách hàng	(CUSTREEL)	Mã U đối với khách hàng không có quan hệ, mã R đối với khách hàng có quan hệ
P	Số của đơn đặt hàng hoặc hợp đồng	(ORDNUM)	Cung cấp số của của đơn đặt hàng hoặc hợp đồng liên quan đến giao dịch
Q	Ngày của đơn đặt hàng hoặc hợp đồng	(DATEORD)	Cung cấp ngày tháng của của đơn đặt hàng hoặc hợp đồng làm phát sinh giao dịch
R	Điều kiện thanh toán	(PAYTERM)	Chỉ rõ điều kiện thanh toán thoả thuận trên chứng từ (VD: thanh toán ngay=00, 30 ngày=30,…)
S	Điều kiện giao hàng	(DELTERM)	Chỉ rõ điều kiện giao hàng thoả thuận trên chứng từ (FOB, C&F,CIF….) Xem Incoterms trong Phụ lục III để biết các cách viết tắt
T	Số lượng theo từng hóa đơn	(QTY1)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này.
U	Số lượng theo từng hóa đơn theo đơn vị Tấn	(QTY2)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này, với đơn vị là Tấn. Nếu khối lượng theo hóa đơn (theo từng QTY1) không theo Tấn (ví dụ kg, phút....) Đề nghị chuyển đổi sang Tấn. Đề nghị cung cấp và giải thích riêng biệt mã số chuyển đổi
V	Tổng giá trị	(GROSSVAL)	Thông báo tổng giá trị của giao dịch không kể thuế bằng đơn vị tiền tệ của việc mua bán
W	Chiết khấu trên chứng từ	(SALDISC)	Thông báo phần chiết khấu trên chứng từ của giao dịch
X	Giá trị thuần	(NETVAL)	Thông báo giá trị thuần của giao dịch sau SLADISC, bằng đơn vị tiền tệ của giao dịch
Y	Đơn vị tiền tệ của hoá đơn	(CURR)	Chỉ rõ đơn vị tiền tệ của giao dịch. Xem thêm Phụ lục III " Mã số tiền tệ và quốc gia" để biết các cách viết tắt
Z	Tỉ giá hối đoái	(EXCHANGE)	Đề nghị chỉ ra tỉ giá hối đoái để chuyển đổi tiền tệ của giao dịch sang đơn vị tiền tệ của hệ thống kế toán của công ty
AA	Giá trị thuần, ghi theo đơn vị tiền tệ	(TURNOVER)	Thông báo giá trị thuần của giao dịch sau SLADISC, ghi theo đơn vị tiền tệ trên sổ sách kế toán của công ty, như khi nhập vào hệ thống kế toán của công ty

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải thích
	trên sổ sách kế toán của công ty		
AB	Giá CIF ở biên giới Việt Nam	(CIFVAL)	Cung cấp giá CIF của hàng hoá ở biên giới Việt Nam, nghĩa là chưa tính thuế quan. Giá trị này phải phù hợp với giá trị khai báo hải quan. Trong trường hợp hàng hoá không được bán với phương thức CIF, Đề nghị xác định giá trị CIF trên cơ sở các thông tin sẵn có nhất đối với công ty. Trong trường hợp này công ty phải cung cấp chi tiết cách thức điều chỉnh theo mức giá CIF trong bản tường trình của công ty. Báo cáo số tiền này bằng đơn vị tiền tệ dùng trong số sách kế toán của công ty.
AC	Chiết khấu	(DISCOUNT)	Khoản tiền chiết khấu hoặc giảm giá thực tế chưa được khấu trừ trên hoá đơn.
AD	Giảm giá	(REBAT)	Số tiền thực sự của việc giảm giá
AE	Hoa hồng	(COMM)	Số tiền hoa hồng đã thanh toán.
AF	Cước vận chuyển tại nước xuất khẩu	(INLFREIGHT)	Số tiền vận chuyển trong nội địa tại nước xuất khẩu.
AG	Cước vận chuyển	(OFREIGHT)	Số tiền vận chuyển đường biển
AH	Bảo hiểm	(INSUR)	Số tiền chi phí bảo hiểm.
AI	Cước vận chuyển trong lãnh thổ nước nhập khẩu	(ExPFREIGHT)	Số tiền vận chuyển giữa biên giới của của nước nhập khẩu và các khách hàng không liên quan.
AJ	Bốc, dỡ hàng và các chi phí phụ trợ	(CHARGES)	Số tiền bốc, dỡ hàng và các chi phí phụ trợ.
AK	Chi phí đóng gói	(PACKAGE)	Số tiền chi phí đóng gói.
AL	Chi phí tín dụng	(CREDIT)	Chi phí cung cấp tín dụng cho khách hàng của công ty.
AM	Phí ngân hàng	(BANKCHAR)	Phí ngân hàng liên quan đến giao dịch này, ví dụ như phí văn bản, hoa hồng ngân hàng, hối đoái, v.v.
AN	Chi phí bảo hành và bảo lãnh	(WARR)	Số tiền chi phí bảo hành và bảo lãnh.
AO	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ.	(AFTERSAL)	Số tiền chi phí cho các hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ.

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải thích
AP	Thuế nhập khẩu	(IMPORT)	Trong trường hợp công ty đã trả các thuế hải quan của Việt Nam, đề nghị cho biết số tiền.
AQ	Khác	(OTHER)	Trong trường hợp công ty đề nghị bất kỳ trợ cấp nào khác chưa được cụ thể hoá (đề nghị nêu cụ thể).
AR	Tên nhà cung cấp	(SUPP)	Đề nghị báo cáo tên nhà cung cấp cho Công ty.
AS	Quan hệ với nhà cung cấp	(SUPPREL)	Mã U đối với nhà cung cấp không có quan hệ, mã R đối với nhà cung cấp có quan hệ
AT	Tên nhà sản xuất	(MANUF)	Chỉ rõ tên nhà sản xuất của lô hàng
AU	Lượng mua theo đơn vị Tấn	(PURQTY)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch mua hàng với đơn vị là Tấn.
AV	Giá trị mua không bao gồm thuế VAT	(PURVAL)	Thông báo giá trị thuần của giao dịch mua hàng không bao gồm thuế VAT.
AW	Số hóa đơn mua hàng	(PUR INV)	Chỉ rõ số hóa đơn mua hàng
AX	Ngày hóa đơn mua hàng	(PURDATE)	Chỉ rõ ngày trên hóa đơn mua hàng

M.2. Chuẩn bị một danh sách có tên "**RLCUST**" **theo bảng M-2 Phụ lục gửi kèm** (tệp dữ liệu máy tính-xem định dạng tài liệu ở Mục G-1) cung cấp các thông tin sau đây về tất cả các khách hàng Việt Nam (bằng việc sử dụng các tên trường như trong tiêu đề các cột):

	Mô tả trường	Tên trường	Giải thích
A	Tên khách hàng	(CUSTNAME)	Báo cáo tên của các khách hàng của công ty.
B	Mã số của khách hàng	(CUSTNUM)	Đề nghị cho biết mã số sử dụng cho các khách hàng bị điều tra. (xem các giao dịch được liệt kê ở trên)
C	Địa chỉ của khách hàng	(CUSTADD)	Cung cấp địa chỉ đầy đủ của khách hàng của công ty.
D	Quốc gia của khách hàng	(CUSTCOUNTRY)	Cho biết quốc gia của khách hàng. Xem "Tiền tệ và mã nước" trong Phụ lục III để lấy danh mục các chữ viết tắt.
E	Mối quan hệ của khách hàng	(CUSTREL)	Ghi mã "U" đối với các "Khách hàng không liên quan," ghi mã "R" đối với "Khách hàng có liên quan."
F	Cấp độ thương mại của khách hàng	(LEVTRAD)	Ghi mã "1" đối với người nhập khẩu, "2" đối với nhà phân phối, "3" đối với trường hợp khác. Đối với các trường hợp khác, đề nghị nêu cụ thể và cung cấp một mã số khoá phù hợp với hệ thống mã nói trên.
G	Tổng doanh thu	(TOTTURNO)	Báo cáo về tổng doanh thu đối với mỗi khách hàng.
H	Doanh số bán các hàng hóa lien quan	(LPTURNO)	Báo cáo về doanh số của mỗi Hàng hóa bị điều tra đối với mỗi một khách hàng.
I	Tổng số tiền của tất cả các khoản chiết khấu, giảm giá, thưởng v.v.	(TOTDISC)	Báo cáo về tổng số tiền của tất cả các khoản chiết khấu, giảm giá và thưởng v.v. dành cho khách hàng đối với hàng hoá thuộc diện điều tra .
J	Điều khoản chung về giao hàng	(GENDELTERM)	Cho biết các điều khoản thoả thuận chung về giao hàng đối với mỗi khách hàng (chẳng hạn như FOB, C&F, CIF, v.v.). Một danh sách các từ viết tắt theo thoả thuận được đính kèm trong Phụ lục III Bản Chú Giải (Xem "incoterms").
K	Điều khoản chung về thanh toán	(GENPAYTERM)	Cho biết các điều khoản thoả thuận chung về thanh toán đối với mỗi khách hàng (chẳng hạn như: thanh toán ngay = 00, 30 ngày = 30, v.v.)

MỤC N – BẢNG ĐỐI CHIẾU

Mục đích của bảng đối chiếu sau đây là nhằm đảm bảo công ty đã trả lời tất cả các câu hỏi của các mục trên và để phát hiện các thông tin có thể bị bỏ sót. Công ty phải đánh dấu vào các ô khi thông tin hoàn chỉnh đã được nộp hoặc khi thông tin chưa được cung cấp đầy đủ:

MỤC	ĐÁNH DẤU NẾU BẠN ĐÃNỘP TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC YÊU CẦU ☑	ĐÁNH DẤU NẾU THÔNG TIN CHƯA ĐƯỢC NỘP HOẶC CHƯA ĐƯỢC NỘP ĐỦ ☑
MỤC J: THÔNG TIN CHUNG	☐	☐
MỤC J: CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG	☐	☐
MỤC K: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ MUA	☐	☐
MỤC L: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ BÁN LẠI	☐	☐
MỤC M: THÔNG TIN CẦN THIẾT ĐƯỢC LƯU BẰNG MÁY TÍNH	☐	☐

XÁC NHẬN

Người ký tên dưới đây xác nhận rằng mọi thông tin được cung cấp để trả lời Bản câu hỏi này, là đầy đủ và chính xác theo hiểu biết tốt nhất và sự tin tưởng cao nhất của tôi và hiểu rằng Cơ quan điều tra có thể thẩm tra và xác minh các thông tin được cung cấp.

_____ _____

Ngày Chữ ký của người có thẩm quyền

_____

Tên và chức danh của người có thẩm quyền

PHỤ LỤC II: BẢN CÂU HỎI DÀNH CHO CÁC CÔNG TY THƯƠNG MẠI

Bản câu hỏi này là <u>một phần không tách rời</u> của Bản câu hỏi dành cho các nhà sản xuất/xuất khẩu. <u>Mọi giới thiệu chung, thời hạn v.v. đều được áp dụng trực tiếp</u>.

Các công ty thương mại không liên kết tham gia vào việc bán các Hàng hóa bị điều tra xuất khẩu sang Việt Nam phải hoàn thành Bản câu hỏi này một cách độc lập, đồng thời có trách nhiệm chuyển toàn bộ phần còn lại của Bản câu hỏi này cho các nhà sản xuất Hàng hóa bị điều tra mà công ty đã mua để xuất khẩu sang Việt Nam. Đề nghị công ty hợp tác với nhà sản xuất/xuất khẩu để hoàn thành Bản câu hỏi này.

BẢN CÂU HỎI ĐƯỢC CHIA THÀNH CÁC MỤC SAU ĐÂY

MỤC O: THÔNG TIN CHUNG

MỤC P: CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG

MỤC Q: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ MUA

MỤC R: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ XUẤT KHẨU

MỤC S: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT ĐƯỢC LƯU TRONG MÁY TÍNH

MỤC T: BẢNG ĐỐI CHIẾU

MỤC O - THÔNG TIN CHUNG

O - 1 Các thông tin chi tiết về công ty

Đề nghị cung cấp các thông tin chi tiết sau đây về công ty:

Tên:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Thư điện tử của người liên lạc:

và giới thiệu tên của những người liên lạc và chức năng của họ trong công ty.

O- 2 Đại diện hợp pháp

Nếu công ty đã chỉ định một người đại diện hợp pháp để hỗ trợ công ty trong vụ kiện này đề nghị cung cấp các thông tin chi tiết sau:

Tên:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Fax:
Thư điện tử của người liên lạc:

O- 3 Thông tin về công ty

1. Đề nghị giới thiệu về hình thức pháp lý của công ty.

2. Liệt kê danh sách những cổ đông nắm giữ **hơn 10%** cổ phần của công ty trong thời kỳ điều tra và liệt kê danh sách các hoạt động của các cổ đông đó trong bảng sau:

Tên của cổ đông	% cổ phần	Hoạt động của cổ đông

3. Đề nghị cung cấp một biểu đồ mô tả cơ cấu về thứ bậc và tổ chức của công ty và các đơn vị có liên quan của công ty. Biểu đồ phải thể hiện cả

các mối quan hệ trong công ty và quan hệ với các tổ chức bên ngoài, bao gồm tất cả các đơn vị tham gia hoạt động bán và phân phối các Hàng hóa bị điều tra.

4. Cung cấp một danh sách tất cả các hàng hóa mà công ty bán.

5. Trình bày sơ lược cơ cấu công ty và các đơn vị liên kết của công ty, bao gồm các công ty mẹ, các công ty con hoặc các công ty khác có liên quan (đề nghị công ty cung cấp biểu đồ).

O - 4 Thông tin kế toán chung

1. Giới thiệu kỳ tài chính (năm tài chính) thông thường của công ty.

2. Đề nghị giới thiệu địa chỉ nơi các sổ sách kế toán liên quan đến các hoạt động của công ty được lưu trữ. Nếu các hồ sơ này được lưu trữ ở những địa điểm khác nhau, đề nghị nêu rõ hồ sơ nào được lưu trữ tại địa điểm nào.

3. Cung cấp bản dịch Việt của các báo cáo kiểm toán bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (lỗ, lãi) và tất cả các báo cáo, ghi chú, chú thích và ý kiến của công ty kiểm toán đối với các tài liệu đó trong ba năm tài chính gần nhất của công ty. Công ty cũng phải cung cấp bản sao của các báo cáo tài chính hợp nhất cho cùng giai đoạn đó, nếu áp dụng. Trong trường hợp sổ sách kế toán của công ty chưa được kiểm toán, đề nghị cung cấp các báo cáo tài chính theo quy định của luật doanh nghiệp của quốc gia nơi công ty đặt trụ sở. Đề nghị cung cấp bản sao của bất kỳ báo cáo tài chính nào hoặc giải trình tài chính khác đã nộp cho cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương của nước mà công ty hoặc các công ty có liên quan có trụ sở trong ba năm tài chính gần nhất.

4. Nếu các báo cáo tài chính, báo cáo quản lý, rà soát giá thành tiêu chuẩn v.v. trong nội bộ công ty được chuẩn bị và lưu trữ cho các Hàng hóa bị điều tra, đề nghị cung cấp bản sao của những văn bản đó cho ba năm tài chính gần nhất.

5. Cung cấp một biểu đồ kế toán (dịch sang tiếng Việt), cho mỗi đơn vị trực thuộc công ty có tham gia vào hoạt động bán Hàng hóa bị điều tra.

MỤC P – CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG

P - 1 Doanh thu

Giải trình doanh thu, không kể thuế và sau khi đã trừ chiết khấu, của công ty (sử dụng loại tiền tệ được dùng trong sổ sách kế toán) theo biểu mẫu tại bảng Bảng P-1 gửi kèm.

P - 2 Báo cáo doanh thu

Chuẩn bị một bảng kê giải trình các mục chính trong Báo cáo doanh thu[7]. Cung cấp các chi tiết về cách thức phân bổ chi phí cho **Hàng hóa bị điều tra** theo mẫu tại Bảng P-2 gửi kèm.

P - 3 Tổng số và giá trị hàng bán

1. Nêu rõ tổng số và giá trị thuần[8] hàng bán của công ty đối với Hàng hóa bị điều tra (xem mục B-1) theo **từng mã và tất cả mã HS** cho các **khách hàng không liên kết** trong từng giai đoạn theo mẫu tại Bảng P-3.1.

2. Cung cấp một bộ bảng biểu đồng nhất phục vụ cho việc bán Hàng hóa bị điều tra cho **các khách hàng liên kết** theo mẫu tại Bảng P-3.2.

P - 4 Hàng lưu kho

1. Liệt kê tất cả các địa điểm mà công ty lưu trữ hàng lưu kho của Hàng hóa bị điều tra.

2. Đối với từng kho hàng nơi công ty cất trữ hàng lưu kho của Hàng hóa bị điều tra, cung cấp một bảng biểu điền các thông tin theo mẫu tại bảng P-4.

P - 5 Nhân viên

Cung cấp số lượng trung bình nhân viên được công ty sử dụng:

---

[7] Tiêu đề của dòng mục có thể sửa để phù hợp với thuật ngữ sử dụng trong báo cáo doanh thu của công ty. Đề nghị trao đổi với những người phụ trách vụ việc để có thêm thông tin.

[8] Sau khi trừ các khoản chiết khấu hàng bán và không kể thuế. Giá trị phải thể hiện bằng đồng nội tệ như báo cáo trong các tài khoản đã được kiểm toán.

MỤC Q – THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ MUA

Mục này yêu cầu các thông tin cụ thể về tất cả các giao dịch mua và việc lưu kho Hàng hóa bị điều tra.

Q - 1 Quy trình mua và nhập khẩu

Cung cấp mô tả chi tiết cách thức và các điều kiện áp dụng đối với các giao dịch mua trong nước và nhập khẩu Hàng hóa bị điều tra: các điều khoản hợp đồng ký giữa công ty và nhà cung cấp (có đính kèm một bản sao hợp đồng); các thủ tục hành chính có liên quan, từ việc đặt mua hàng hoặc nhập khẩu cho đến khi hàng được chuyển về kho; các điều khoản thanh toán; vận chuyển, bảo hiểm, bốc, dỡ hàng, và các chi phí phụ trợ khác; các bảo hành; bảo lãnh; hỗ trợ kỹ thuật; dịch vụ hậu mãi, v.v.. Mô tả sự dịch chuyển cơ học của hàng hoá.

Q - 2 Giá và doanh số mua

Đề nghị cung cấp một bảng kê thể hiện tất cả các loại Hàng hóa bị điều tra được mua trong nước hoặc nhập khẩu mà những hàng hóa đó sau này được bán trong thời kỳ điều tra. Danh sách này phải bao gồm tất cả các giao dịch mua kể cả giao dịch mua ngoài thời kỳ điều tra nhưng hàng hóa được công ty bán trong thời kỳ điều tra. Danh sách này phải theo mẫu tại **Bảng Q-2.**

Chú ý: Trong trường hợp điều kiện giao hàng không phải là CIF thì đề nghị giải thích cách tính các chi phí này.

MỤC R - THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ XUẤT KHẨU SANG VIỆT NAM

Để xác định giao dịch bán hàng nào nằm trong thời kỳ điều tra, ngày ghi trên hoá đơn sẽ được coi là ngày bán hàng.

Lưu ý: các đơn vị có mối quan hệ phụ thuộc và các công ty liên quan khác phải hoàn thành Bản câu hỏi riêng của mình như yêu cầu tại Phụ lục I của Bản câu hỏi này.

Công ty phải phối hợp với các công ty có liên quan trả lời các mục liên quan trong Bản câu hỏi này và Bản câu hỏi của công ty có liên quan đó. Công ty phải bảo đảm rằng các thông tin do các công ty có liên quan cung cấp trong Bản câu hỏi của công ty đó thống nhất với các thông tin dưới đây.

R - 1 Thông tin chung

1. Diễn giải các kênh phân phối của công ty (bao gồm cả các công ty có liên quan). Đính kèm một biểu đồ chi tiết ghi nhận các điều khoản bán hàng và tính giá cho mỗi nhóm khách hàng (ví dụ: các nhà nhập khẩu, nhà phân phối, v.v.) bao gồm cả các công ty có liên quan. Trong danh sách các khách hàng tại Mục M.2, công ty phải báo cáo mã số kiểm soát cho mỗi kênh phân phối.

2. Mô tả các bước trong quy trình thương thảo bán hàng, từ lần tiếp xúc đầu tiên với người mua đến bất kỳ điều chỉnh giá hậu mãi nào. Nếu có sự khác biệt trong giá bán hàng cho các nhóm khách hàng, các vùng hoặc các giai đoạn khác nhau thì đề nghị công ty diễn giải từng mức giá khác nhau đó một cách riêng biệt.

3. Trong trường hợp việc bán hàng xuất khẩu được tiến hành thông qua các quốc gia trung gian, đề nghị công ty cung cấp các thông tin sau:

   a) Giải trình chi tiết mỗi kênh phân phối Hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam

   b) Nêu tên của các doanh nghiệp liên quan và báo cáo xem họ có quan hệ với công ty hay không. Cung cấp các thông tin về chủ thể nắm giữ quyền sở hữu pháp lý Hàng hóa bị điều tra khi các hàng hóa đó ở các nước trung gian.

   c) Liệt kê các loại Hàng hóa bị điều tra và các quốc gia từ đó hàng hóa được chuyên chở vào Việt Nam. Đính kèm một biểu đồ chi tiết chỉ rõ việc chuyển giao hàng, đặt hàng, xuất hoá đơn và thanh toán của

giao dịch bán hàng bị điều tra.

d) Nếu có bất kỳ quy trình nào khác hoặc nếu Hàng hóa bị điều tra bị thay đổi dưới bất kỳ cách thức nào tại các quốc gia trung gian, đề nghị diễn giải chi tiết.

4. Nếu việc bán hàng của công ty được thực hiện trên cơ sở các hợp đồng (cả ngắn hạn hoặc dài hạn), đề nghị mô tả chi tiết quy trình thoả thuận hợp đồng, và các điều khoản về giá bán và khối lượng trong các hợp đồng đó. Mô tả mỗi loại hợp đồng được áp dụng cho Hàng hóa bị điều tra, bao gồm các điều khoản, điều kiện về thay đổi giá bán hoặc thương lượng lại giữa các bên, v.v.

5. Nếu có bất kỳ hàng hóa nào được xuất khẩu vào Việt Nam bị thay đổi giá trị hoặc điều kiện trước khi bán cho một khách hàng không có quan hệ với công ty tại Việt Nam, đề nghị cung cấp các chi tiết và liên lạc ngay lập tức với cán bộ có trách nhiệm như được nêu tại trang bìa của Bản câu hỏi.

R - 2 Việc bán hàng cho các khách hàng Việt Nam

Trong phần này của Mục L, công ty phải cung cấp các thông tin đầy đủ về việc công ty bán các Hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng tại Việt Nam.

1. Lập bảng kê có tựa đề "**RLSALES**" (tệp dữ liệu máy tính - chi tiết xem Mục S-1) của tất cả các giao dịch bán Hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng tại Việt Nam trên cơ sở từng giao dịch một, cung cấp thông tin về các chi phí liên quan đến từng giao dịch bán Hàng hóa bị điều tra. Mọi chi phí phải được thể hiện bằng loại tiền tệ sử dụng trong các sổ sách kế toán của công ty.

2. Lập bảng kê có tựa đề "**RLCUST**" (tệp dữ liệu máy tính - chi tiết xem Mục S-2) cung cấp các thông tin về các khách hàng Việt Nam của công ty.

R - 3 Chi phí bán hàng

Đề nghị cung cấp giá bán của công ty cho khách hàng tiêu thụ độc lập đầu tiên tại Việt Nam. Trên cơ sở số liệu có được của năm tài chính gần nhất, bảng sau đây sẽ được lập cho từng kênh bán hàng và mỗi đơn vị (đơn vị phụ thuộc, phòng, chi nhánh, v.v.) liên quan đến việc bán Hàng hóa bị điều tra cho các khách hàng tiêu thụ độc lập tại Việt Nam theo mẫu tại **Bảng R-3**.

<u>Lưu ý</u>: Đề mục của mỗi đối tượng có thể được sửa đổi cho phù hợp với thuật ngữ trong Hệ thống hạch toán chi phí của chính công ty.

- Số liệu doanh thu liên quan sẽ là doanh thu thuần (sau chiết khấu) và phải được đưa vào các cột riêng biệt, theo phân loại <u>khách hàng/cấp độ thương mại.</u> Đề nghị xem các mã trong "RLCUST".

- Các cột % thể hiện tỷ lệ phần trăm doanh thu thuần; khối lượng của mỗi hạng mục chi phí sẽ được thể hiện như là tỷ lệ phần trăm của doanh thu bán hàng thuần.

- Đề nghị giải trình cơ sở để phân bổ các hạng mục chi phí riêng lẻ. Nếu một phương pháp phân bổ khác với phương pháp phân bổ dựa trên doanh thu, đề nghị giải thích chi tiết.

- "Chi phí hàng bán" dùng để chỉ các chi phí sản xuất (trực tiếp và gián tiếp) hoặc các chi phí mua Hàng hóa bị điều tra. Chi phí SG&A sẽ được liệt kê riêng rẽ để chỉ rõ khối lượng tính trên mỗi hạng mục chi phí.

MỤC S: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT ĐƯỢC LƯU TRONG MÁY TÍNH

Hình thức tệp dữ liệu của các giao dịch mua bán ở Việt Nam

S.1. Chuẩn bị một danh sách gọi là "RLSALES" (xem định dạng tài liệu tại Mục S-1) của tất cả các giao dịch bán hàng (bao gồm cả phiếu đổi hàng trong thời kỳ điều tra) cho khách hàng của công ty ở Việt Nam, cung cấp các thông tin cho từng giao dịch theo mẫu trong bảng dưới đây (sử dụng tên trường như trong tiêu đề cột)

	Mô tả trường dữ liệu	**Tên trường dữ liệu**	**Giải thích**
A	Số thứ tự	(SN)	Xác định từng giao dịch, hoặc từng dòng, trong danh sách giao dịch bán bằng số thứ tự (VD: giao dịch đầu tiên là "1", thứ hai là "2"…)
B	Mã số quản lý hàng hóa	(PCN)	Thông báo mã số kiểm soát hàng hóa (xem Mục G-2 Bản câu hỏi)
C	Mã số bán hàng hóa	(SALECOD)	Chỉ rõ mã số sử dụng cho hàng hóa trong sổ sách của công ty
D	Loại chứng từ	(DOCTYPE)	Chỉ rõ loại chứng từ liên quan đến giao dịch : Hoá đơn bán hàng bình thường = "I", Giấy báo có = "C", Giấy báo nợ (Debit note) = "D"
E	Ngày phát hành	(DATEISS)	Thông báo ngày phát hành chứng từ liên quan đến giao dịch (ngày phát hành hóa đơn, phiếu đổi hàng, giấy báo nợ)
F	Số hoá đơn	(INVNUM)	Chỉ rõ số của hoá đơn. Nếu giao dịch là ghi có hay ghi nợ, chỉ rõ số của hoá đơn bản gốc là cơ sở của Giấy báo có hay giấy báo nợ đó.
G		(DEST)	
H	Số của Giấy báo có hay Giấy báo nợ	(CREDEBNUM)	Chỉ rõ số của giấy báo có hay Giấy ghi nợ. Trường này chỉ được điền khi giao dịch là ghi có hay ghi nợ
I	Số của vận đơn	(NOBILL)	Chỉ rõ số của vận đơn hay các chứng từ vận chuyển khác
J	Cảng xếp hàng	(LOADPORT)	Chỉ rõ tên của cảng xếp hàng
K	Cảng dỡ hàng	(DESTPORT)	Chỉ rõ tên của cảng dỡ hàng
L	Số khách hàng	(CUSTNUM)	Chỉ rõ số khách hàng theo chỉ dẫn tại "VNCUST"
M	Tên khách hàng	(CUSTNAME)	Đề nghị báo cáo tên khách hàng của công ty
N	Cấp độ thương mại	(LEVTRADE)	Đề nghị dùng mã "1" cho người sử dụng cuối cùng, dùng mã "2" cho các nhà phân

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải thích
	khách hàng		phối, dùng mã "3" cho các nhà bán lẻ, dùng mã "4" cho những bên khác. Đối với "các bên khác" Đề nghị nêu cụ thể và cung cấp một mã phù hợp với hệ thống mã hóa ở trên.
O	Quan hệ khách hàng	(CUSTREEL)	Mã U đối với khách hàng không có quan hệ, mã R đối với khách hàng có quan hệ
P	Số của đơn đặt hàng hoặc hợp đồng	(ORDNUM)	Cung cấp số của đơn đặt hàng hoặc hợp đồng của giao dịch liên quan
Q	Ngày của đơn đặt hàng hoặc hợp đồng	(DATEORD)	Cung cấp ngày tháng của đơn đặt hàng hoặc hợp đồng làm phát sinh giao dịch
R	Điều kiện thanh toán	(PAYTERM)	Chỉ rõ điều kiện thanh toán thoả thuận trên chứng từ (VD: thanh toán ngay=00, 30 ngày=30,…)
S	Điều kiện giao hàng	(DELTERM)	Chỉ rõ điều kiện giao hàng thoả thuận trên chứng từ (FOB, C&F,CIF….) Xem Incoterms trong Phụ lục III để biết các cách viết tắt
T	Số lượng theo từng hóa đơn	(QTY1)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này.
U	Số lượng theo từng hóa đơn theo đơn vị Tấn	(QTY2)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch này, với đơn vị là Tấn. Nếu khối lượng theo hóa đơn (theo từng QTY1) không theo Tấn (ví dụ kg, phút....) Đề nghị chuyển đổi sang Tấn; Đề nghị cung cấp và giải thích từng mã số chuyển đổi
V	Tổng giá trị	(GROSSVAL)	Thông báo tổng giá trị của giao dịch chưa trừ thuế bằng đơn vị tiền tệ của việc mua bán
W	Chiết khấu trên chứng từ	(SALDISC)	Thông báo phần chiết khấu trên chứng từ của giao dịch
X	Giá trị thuần	(NETVAL)	Thông báo giá trị thuần của giao dịch sau SLADISC, bằng đơn vị tiền tệ của giao dịch
Y	Đơn vị tiền tệ của hoá đơn	(CURR)	Chỉ rõ đơn vị tiền tệ của giao dịch. Xem thêm Phụ lục III " Mã số tiền tệ và quốc gia" để biết các cách viết tắt
Z	Tỉ giá hối đoái	(EXCHANGE)	Đề nghị chỉ ra tỉ giá hối đoái để chuyển đổi tiền tệ của giao dịch sang đơn vị tiền tệ của hệ thống kế toán của công ty
AA	Giá trị thuần, ghi theo đơn vị tiền tệ	(TURNOVER)	Thông báo giá trị thuần của giao dịch sau SLADISC, ghi theo đơn vị tiền tệ trên sổ sách kế toán của công ty, như khi nhập vào hệ thống kế toán của công ty

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải thích
	trên sổ sách kế toán của công ty		
AB	Giá CIF ở biên giới Việt Nam	(CIFVAL)	Cung cấp giá CIF của hàng hoá ở biên giới Việt Nam, nghĩa là chưa tính thuế quan. Giá trị này phải phù hợp với giá trị khai báo hải quan. Trong trường hợp hàng hoá không được bán với phương thức CIF, Đề nghị xác định giá trị CIF trên cơ sở các thông tin sẵn có của công ty. Trong trường hợp này công ty phải cung cấp chi tiết cách thức điều chỉnh theo mức giá CIF trong bản tường trình của công ty. Báo cáo số tiền này bằng đơn vị tiền tệ dùng trong sổ sách kế toán của công ty.
AC	Chiết khấu	(DISCOUNT)	Khoản tiền chiết khấu hoặc giảm giá thực tế chưa được khấu trừ trên hoá đơn.
AD	Giảm giá	(REBAT)	Số tiền giảm giá thực tế
AE	Hoa hồng	(COMM)	Số tiền hoa hồng đã thanh toán.
AF	Cước vận chuyển tại nước xuất khẩu	(INLFREIGHT)	Số tiền vận chuyển trong nội địa tại nước xuất khẩu.
AG	Cước vận chuyển	(FREIGHT)	Số tiền vận chuyển
AH	Bảo hiểm	(INSUR)	Số tiền chi phí bảo hiểm.
AI	Cước vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam	(VNFREIGHT)	Số tiền vận chuyển từ biên giới của Việt Nam tới các khách hàng không liên quan.
AJ	Bốc, dỡ hàng và các chi phí phụ trợ	(CHARGES)	Số tiền bốc, dỡ hàng và các chi phí phụ trợ.
AK	Chi phí đóng gói	(PACKAGE)	Số tiền chi phí đóng gói.
AL	Chi phí tín dụng	(CREDIT)	Chi phí cung cấp tín dụng cho khách hàng của công ty.
AM	Phí ngân hàng	(BANKCHAR)	Phí ngân hàng liên quan đến giao dịch này, ví dụ như phí văn bản, hoa hồng ngân hàng, hối đoái, v.v.
AN	Chi phí bảo hành và bảo lãnh	(WARR)	Số tiền chi phí bảo hành và bảo lãnh.
AO	Chi phí hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ.	(AFTERSAL)	Số tiền chi phí cho các hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ.
AP	Thuế nhập khẩu	(IMPORT)	Trong trường hợp công ty đã trả các thuế hải quan của Việt Nam, đề nghị cho biết số

	Mô tả trường dữ liệu	Tên trường dữ liệu	Giải thích
			tiền.
AQ	Khác	(OTHER)	Các khoản điều chỉnh khác (đề nghị nêu cụ thể).
AR	Tên nhà cung cấp	(SUPP)	Đề nghị báo cáo tên nhà cung cấp cho Công ty.
AS	Quan hệ với nhà cung cấp	(SUPPREL)	Mã U đối với nhà cung cấp không có quan hệ, mã R đối với nhà cung cấp có quan hệ
AT	Tên nhà sản xuất	(MANU)	Chỉ rõ tên nhà sản xuất của lô hàng
AU	Lượng mua theo đơn vị Tấn	(PURQTY)	Báo cáo số lượng Hàng hóa bị điều tra cho giao dịch mua hàng với đơn vị là Tấn.
AV	Giá trị mua không bao gồm thuế VAT	(PURVAL)	Thông báo giá trị thuần của giao dịch mua hàng không bao gồm thuế VAT.
AW	Số hóa đơn mua hàng	(PURINV)	Chỉ rõ số hóa đơn mua hàng
AX	Ngày trên hóa đơn mua hàng	(PURDATE)	Chỉ rõ ngày trên hóa đơn mua hàng

S.2. Chuẩn bị một danh sách có tên "**RLCUST**" (xem định dạng tài liệu ở Mục S-2) cung cấp các thông tin sau đây về tất cả các khách hàng Việt Nam (bằng việc sử dụng các tên trường như trong tiêu đề các cột):

	Mô tả trường	Tên trường	Giải thích
A	Tên khách hàng	(CUSTNAME)	Báo cáo tên của các khách hàng của công ty.
B	Mã số của khách hàng	(CUSTNUM)	Đề nghị cho biết mã số sử dụng cho các khách hàng bị điều tra. (xem các giao dịch được liệt kê ở trên)
C	Địa chỉ của khách hàng	(CUSTADD)	Cung cấp địa chỉ đầy đủ của khách hàng của công ty.
D	Quốc gia của khách hàng	(CUSTCOUNTRY)	Cho biết quốc gia của khách hàng. Xem "Tiền tệ và mã nước" trong Phụ lục III để lấy danh mục các chữ viết tắt.
E	Mối quan hệ của khách hàng	(CUSTREL)	Ghi mã "U" đối với các "Khách hàng không liên quan," ghi mã "R" đối với "Khách hàng có liên quan."
F	Cấp độ thương mại của khách hàng	(LEVTRAD)	Ghi mã "1" đối với người nhập khẩu, "2" đối với nhà phân phối, "3" đối với trường hợp khác. Đối với các trường hợp khác, đề nghị nêu cụ thể và cung cấp một mã số khoá phù hợp với hệ thống mã nói trên.
G	Tổng doanh thu	(TOTTURNO)	Báo cáo về tổng doanh thu đối với mỗi khách hàng.
H	Doanh số bán các hàng hóa lien quan	(LPTURNO)	Báo cáo về doanh số của mỗi Hàng hóa bị điều tra đối với mỗi một khách hàng.
I	Tổng số tiền của tất cả các khoản chiết khấu, giảm giá, thưởng v.v.	(TOTDISC)	Báo cáo về tổng số tiền của tất cả các khoản chiết khấu, giảm giá và thưởng v.v. dành cho khách hàng đối với hàng hoá thuộc diện điều tra.
J	Điều khoản chung về giao hàng	(GENDELTERM)	Cho biết các điều khoản thoả thuận chung về giao hàng đối với mỗi khách hàng (chẳng hạn như FOB, C&F, CIF, v.v.). Một danh sách các từ viết tắt theo thoả thuận được đính kèm trong Phụ lục III Bản Chú Giải (Xem "incoterms").
K	Điều khoản chung về thanh toán	(GENPAYTERM)	Cho biết các điều khoản thoả thuận chung về thanh toán đối với mỗi khách hàng (chẳng hạn như: thanh toán ngay = 00, 30 ngày = 30, v.v.)

MỤC T – BẢNG ĐỐI CHIẾU

Mục đích của bảng đối chiếu sau đây là nhằm đảm bảo công ty đã trả lời tất cả các câu hỏi của các mục trên và để phát hiện các thông tin có thể bị bỏ sót. Công ty phải đánh dấu vào các ô khi thông tin hoàn chỉnh đã được nộp hoặc khi thông tin chưa được cung cấp đầy đủ:

MỤC	ĐÁNH DẤU NẾU BẠN ĐÃNỘP TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC YÊU CẦU ☑	ĐÁNH DẤU NẾU THÔNG TIN CHƯA ĐƯỢC NỘP HOẶC CHƯA ĐƯỢC NỘP ĐỦ ☑
MỤC O: THÔNG TIN CHUNG	☐	☐
MỤC P: CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG	☐	☐
MỤC Q: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ MUA	☐	☐
MỤC R: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ XUẤT KHẨU SANG VIỆT NAM	☐	☐
MỤC S: THÔNG TIN CẦN THIẾT ĐƯỢC LƯU BẰNG MÁY TÍNH	☐	☐

XÁC NHẬN

Người ký tên dưới đây xác nhận rằng mọi thông tin được cung cấp để trả lời Bản câu hỏi này, là đầy đủ và chính xác theo hiểu biết tốt nhất và sự tin tưởng cao nhất của công ty và hiểu rằng CƠ QUAN ĐIỀU TRA có thể thẩm tra và xác minh các thông tin được cung cấp.

_____ _____

Ngày Chữ ký của người có thẩm quyền

_____

Tên và chức danh của người có thẩm quyền

PHỤ LỤC III - BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ

Bảng chú giải đưa ra giải thích và định nghĩa của một số từ chuyên môn được sử dụng trong Bản câu hỏi.

Điều chỉnh

Phải có sự so sánh công bằng giữa giá xuất khẩu và giá thông thường. Cần có các khấu trừ hợp lý trong mỗi trường hợp cụ thể, nhằm đánh giá sự khác biệt có thể ảnh hưởng đến sự so sánh giá, bao gồm các khác biệt về cấu tạo, chi phí nhập khẩu và thuế gián tiếp, giảm giá, hạ giá và số lượng, mức độ thương mại, các chi phí giao thông, bảo hiểm, bảo quản, vận chuyển và các chi phí phụ trợ, các chi phí hậu mãi, vay vốn và đóng gói, tiền hoa hồng và chuyển đổi tiền tệ. Chính nhà sản xuất/nhà xuất khẩu là người yêu cầu điều chỉnh khi trả lời Bản câu hỏi và chứng minh là sự so sánh giá bị ảnh hưởng.

Các dữ kiện có sẵn

Trong trường hợp một bên có liên quan từ chối cho phép tiếp cận, hoặc không cung cấp thông tin cần thiết trong thời hạn yêu cầu, hoặc ngăn cản một cách đáng kể việc điều tra, các kết luận tạm thời hoặc chính thức có thể được đưa ra trên cơ sở các dữ kiện có sẵn. Khi các thông tin đã cung cấp được phát hiện là không chính xác hoặc sai lạc, thông tin đó sẽ không được xem xét và các dữ kiện có sẵn sẽ được sử dụng. Vì vậy, việc các bên có liên quan hợp tác một cách tích cực trong quá trình giải quyết vụ kiện bán phá giá chính là bảo vệ lợi ích của mình.

Năm dương lịch

Năm dương lịch bắt đầu từ 1/1 và kết thúc vào 31/12.

Giá thông thường tự xây dựng

Trong trường hợp giá nội địa của Hàng hóa bị điều tra tại nước xuất khẩu không thể được sử dụng để xác định giá thông thường, nghĩa là không có việc mua bán hoặc khi việc mua bán đó không được thực hiện trong điều kiện thương mại thông thường, giá thông thường do Cơ quan điều tra tự xây dựng. Giá này được tính trên cơ sở chi phí sản xuất tại nước xuất xứ cộng một khoản hợp lý cho chi phí bán, điều hành chung và hành chính và cho lợi nhuận phát sinh tại thị trường nội địa của nước xuất xứ.

Chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất (COM) bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí phân bổ chung. Cũng xem phần chú giải chi phí nguyên liệu thô, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí phân bổ chung.

Nước xuất xứ

Nước xuất xứ được xác định theo Chứng nhận xuất xứ hàng hoá. Trong trường hợp không có Chứng nhận xuất xứ hàng hoá. Nước xuất xứ là nước nơi hàng hoá được sản xuất toàn bộ hoặc là nước nơi mà công đoạn sản xuất quan trọng cuối cùng được thực hiện.

Mã quốc gia và tiền tệ

Các mã quốc gia và tiền tệ là các mã số do Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (International Standards Organisation (ISO)) xác định. Trong quá trình trả lời bảng câu hỏi của Việt Nam, các mã số ISO nên được sử dụng khi các mã quốc gia hoặc tiền tệ được yêu cầu. Các bảng sau tóm tắt các mã số thông dụng nhất:

Quốc gia	Mã quốc gia	Mã tiền tệ
ÁO	AT	ATS
BANGLADESH	BD	BDT
BELARUS	BY	BYB
BỈ	BE	BEF
BRAZIL	BR	BRL
BULGARIA	BG	BGL
CANADA	CA	CAD
TRUNG QUỐC	CN	CNY
CROATIA	HR	HRK
CỘNG HOÀ SÉC	CZ	CZK
ĐAN MẠCH	DK	DKK
AI CẬP	EG	EGP
ESTONIA	EE	EEK
PHẦN LAN	FI	FIM
PHÁP	FR	FRF
ĐỨC	DE	DEM
HY LẠP	GR	GRD
HONG KONG	HK	HKD
HUNGARY	HU	HUF
ICELAND	IS	ISK
ẤN ĐỘ	IN	INR
INDONESIA	ID	IDR
IRAN	IR	IRR
IRAQ	IQ	IQD
IRELAND	IE	IEP
ISRAEL	IL	ILS
ITALY	IT	ITL

Quốc gia	Mã quốc gia	Mã tiền tệ
MACAU	MO	MOP
MACEDONIA, FYROM	MK	MKD
MALAYSIA	MY	MYR
MALTA	MT	MTL
MEXICO	MX	MXN
MOLDOVA	MD	MDL
MONACO	MC	FRF
MYANMAR	MM	MMK
HÀ LAN	NL	NLG
NEW ZEALAND	NZ	NZD
NIGERIA	NG	NGN
NA UY	NO	NOK
PAKISTAN	PK	PKR
PHILIPPINES	PH	PHP
BA LAN	PL	PLN
BỒ ĐÀO NHA	PT	PTE
ROMANIA	RO	ROL
NGA	RU	RUR
SAUDI ARABIA	SA	SAR
SINGAPORE	SG	SGD
SLOVAKIA	SK	SKK
SLOVENIA	SI	SIT
NAM PHI	ZA	ZAR
TÂY BAN NHA	ES	ESP
THUỴ ĐIỂN	SE	SEK
THUỴ SỸ	CH	CHF
ĐÀI LOAN	TW	TWD

Quốc gia	Mã quốc gia	Mã tiền tệ
NHẬT BẢN	JP	JPY
HÀN QUỐC	KR	KRW
LATVIA	LV	LVL
LIECHTENSTEIN	LI	CHF
LITHUANIA	LT	LTL
LUXEMBOURG	LU	LUF

Quốc gia	Mã quốc gia	Mã tiền tệ
THAILAND	TH	THB
THỔ NHĨ KỲ	TR	TRL
UKRAINE	UA	UAH
ANH	GB	GBP
HOA KỲ	US	USD
VIETNAM	VN	VND

Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là các chi phí nhân công sẽ thay đổi khi khối lượng sản xuất thay đổi. Chi phí này sẽ bao gồm tất cả các khoản thanh toán, phúc lợi và các chi phí nhân công khác.

Bán phá giá

Việc bán một hàng hóa bị coi là bán phá giá nếu giá xuất khẩu của hàng hóa đó vào Việt Nam thấp hơn giá so sánh được của hàng hoá tương tự bán tại thị trường nội địa của nước xuất khẩu trong điều kiện thương mại thông thường.

Giá xuất khẩu

Giá xuất khẩu là giá thực tế đã trả hoặc có thể trả cho Hàng hoá bị điều tra khi được bán sang Việt Nam cho khách hàng không liên kết đầu tiên.

Incoterms

Cần lưu ý là các từ viết tắt gồm ba chữ cái sau được đưa ra cho mỗi Incoterm là tham chiếu tiêu chuẩn đã được nhất trí giữa ICC và Liên Hợp Quốc:

Giao hàng tại nước xuất khẩu

EXW Giao tại xưởng (Ex Works)

Giao hàng cho người chuyên chở đầu tiên

FCA Giao cho người chuyên chở (Free Carrier)

FAS Giao dọc mạn tàu (Free Alongside Ship)

FOB Giao lên tàu (Free On Board)

Cước phí do người xuất khẩu trả

CFR Tiền hàng và cước (Cost and Freight)

CIF Tiền hàng, bảo hiểm và cước (Cost, Insurance and Freight)

CPT Cước phí trả tới (Carriage Paid To)

CIP Cước phí và bảo hiểm trả tới (Carriage and Insurance Paid To)

Giao hàng tại nước nhập khẩu

DAF Giao tại biên giới (Delivered At Frontier)

DES Giao tại tàu (Delivered Ex Ship)

DEQ Giao tại cầu cảng (Delivered Ex Quay)

DDU Giao khi chưa nộp thuế (Delivered Duty Unpaid)

DDP Giao khi đã nộp thuế (Delivered Duty Paid)

Thời kỳ điều tra (POI)

Thời kỳ điều tra là thời kỳ Cơ quan điều tra thu thập thông tin nhằm mục đích đưa ra kết luận mang tính đại diện. Thời kỳ điều tra phải được lựa chọn và thường kéo dài từ sáu tháng trở lên và không quá mười hai tháng.

Chi phí phân bổ chung

Chi phí phân bổ chung là các chi phí phụ trợ hoặc cần thiết cho Hàng hóa bị điều tra, bao gồm nhưng không hạn chế bởi chi phí nhân công gián tiếp, chi phí khấu hao, điện, bảo trì.

Giá thông thường

Giá thông thường dựa trên giá đã trả hoặc có thể trả, trong điều kiện thương mại thông thường, bởi các khách hàng không liên kết tại nước xuất khẩu. Trong trường hợp nhà xuất khẩu tại nước xuất khẩu không sản xuất hoặc bán Hàng hoá bị điều tra, giá thông thường có thể được xây dựng trên cơ sở giá của người bán hoặc nhà sản xuất khác. Giá thông thường cũng có thể dựa trên giá tự xây dựng.

OEM

Mô tả tình huống khi nhà sản xuất sản xuất một hàng hóa sau đó được bán dưới thương hiệu của người mua. Thuật ngữ OEM đề cập đến người mua hàng hoá mà đang, hoặc đã, là nhà sản xuất hàng hóa.

OBM

Đây là nhà sản xuất sản xuất hàng hóa và bán hàng hóa đó bằng thương hiệu của chính mình.

Chi phí nguyên liệu

Chi phí nguyên liệu bao gồm tất cả các chi phí nguyên liệu để sản xuất Hàng hóa bị điều tra.

Công ty liên kết

(1) Các công ty được coi là có mối quan hệ liên kết với tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu Hàng hóa bị điều tra chống bán phá giá trong các trường hợp sau đây:

a) Bên này trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên kia;

b) Tất cả đều trực tiếp hoặc gián tiếp bị kiểm soát bởi một bên thứ ba;

c) Cùng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát bên thứ ba.

(2) Một bên có thể bị coi là có quyền kiểm soát một bên khác khi bên đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên còn lại.

Các chi phí bán hàng, chi phí chung và chi phí hành chính (SG&A)

SG&A là một phần của chi phí sản xuất và tiêu thụ:

+ Các chi phí sản xuất trực tiếp

+ Các chi phí sản xuất gián tiếp

= Chi phí sản xuất (COM)

+ Các chi phí SG&A

= Tổng chi phí sản xuất và tiêu thụ (COP)

SG&A bao gồm tất cả các chi phí bán, chi phí chung và chi phí hành chính.

Khách hàng không liên kết

Một khách hàng được xem là không có mối liên kết nếu khách hàng đó không phải là một công ty liên kết theo định nghĩa nêu trên.

PHỤ LỤC IV - HƯỚNG DẪN HOÀN THÀNH BẢN TRẢ LỜI ĐỂ LƯU HÀNH BẢO MẬT

Các bên liên quan có quyền tiếp cận Bản thông tin lưu hành hạn chế. Bản thông tin lưu hành hạn chế phải đủ chi tiết để có thể hiểu được bản chất của các thông tin được đưa ra trong Bản thông tin bảo mật.

Khi hoàn thành bản trả lời để các bên có liên quan kiểm tra, công ty cần thực hiện như sau:

1. Sử dụng thông tin trong Bản thông tin bảo mật đã được hoàn thành làm cơ sở. Xác định tất cả các thông tin trong Bản thông tin bảo mật mà công ty cho là không cần bảo mật và sao chép các thông tin đó cho Bản thông tin lưu hành hạn chế.

2. Sau đó, kiểm tra lại xem các thông tin công ty không sao chép sang Bản thông tin lưu hành hạn chế có thật sự cần bảo mật không. Nếu công ty vẫn cho đó là các thông tin cần bảo mật, công ty phải đưa ra lý do và phải được Cơ quan điều tra chấp nhận. Nếu, trong các trường hợp ngoại lệ, thậm chí không thể tóm tắt các thông tin bảo mật, đưa ra lý do tại sao việc tóm tắt là không thể thực hiện được.

Ví dụ về cách tóm tắt thông tin bảo mật.

Khi thông tin liên quan đến các con số cho nhiều năm công ty có thể sử dụng bảng chú dẫn.

Ví dụ về thông tin **bảo mật**:

2010	**2011**	**2014**
20.000 VND	30.000 VND	40.000 VND

Bản tóm tắt **không bảo mật** sẽ là:

2010	**2011**	**2014**
=100	150	200

- **Khi thông tin liên quan đến một con số đơn lẻ công ty có thể thay đổi con số đó theo tỷ lệ phần trăm.**

  Ví dụ về con số **bảo mật**:

  "Chi phí sản xuất và tiêu thụ của tôi là VND 300 một Tấn."

  Bản tóm tắt **không bảo mật** sẽ là:

  "Chi phí sản xuất và tiêu thụ của tôi là VND 330 một Tấn" (+ chú thích: "con số thực tế đã được thay đổi với biên độ dao động tối đa +/- 10%, để bảo mật").

- **Khi thông tin bảo mật liên quan đến bản văn, công ty có thể tóm tắt bản văn đó hoặc xoá tên các bên bằng cách nêu chức năng của họ.**

  Ví dụ về thông tin **bảo mật**:

  "**Công ty thương mại ABC**" cho tôi biết giá của hàng nhập khẩu thấp hơn 20%."

  Bản tóm tắt **không bảo mật** sẽ là:

  "**[Một trong các khách hàng của tôi],** cho tôi biết giá của hàng nhập khẩu thấp hơn 20%."